



Chương trình sinh khối bền vững (SBP)

Đánh giá rủi ro cho nguyên liệu từ rừng tại Việt Nam

Dành cho tham vấn rộng rãi



Mục Lục

	Lời mở đầu	1
1	Giới thiệu	2
2	Thông tin về vùng nguyên liệu và phạm vi đánh giá	3
	2.1 Thông tin chung về vùng nguyên liệu	
	2.2 Phạm vi đánh giá và phạm vi phụ	
	2.3 Thông tin hiện trạng lĩnh vực sản xuất sinh khối	
3	Phương pháp	21
	3.1 Thu thập thông tin	
	3.2 Lựa chọn các chỉ số cần cập nhật	
	3.3 Đánh giá rủi ro	
4	Tham vấn các bên liên quan	22
5	Kết luận	23

Phụ lục

Phụ lục 1:	Các phát hiện chi tiết cho các chỉ số	24
Phụ lục 2:	Danh sách chuyên gia tham vấn và thông tin liên hệ của đơn vị thực hiện báo cáo	97
Phụ lục 3:	Tài liệu tham khảo	98
Phụ lục 4:	Danh sách các bên liên quan tham vấn	113
Phụ lục 5:	Báo cáo tham vấn	114
Phụ lục 6:	Đánh giá rủi ro REDII Level A	115

Danh mục từ viết tắt

CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp
FMU	Đơn vị quản lý rừng
FSC	Hội đồng quản lý rừng
GHG	Khí nhà kính
HCV	Bảo tồn giá trị cao
LULUCF	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và Lâm nghiệp
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
NDC	Đóng góp do Quốc gia tự quyết định
PA QLRBV	Phương án quản lý rừng bền vững
PEFC	Tổ chức Chứng nhận chứng chỉ rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RRA	Đánh giá rủi ro vùng
SBA	Vùng nguyên liệu
SBP	Chương trình sinh khối bền vững
VAFS	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
VFCS	Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia
EUTR	Quy định về gỗ của Liên minh Châu Âu
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GMO	Sinh vật biến đổi gen
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp
NFI	Kiểm kê rừng quốc gia
OHAS	Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp
RED	Chỉ thị về năng lượng tái tạo của Châu Âu

Lời mở đầu

Đánh giá rủi ro vùng (RRA) là một phần quan trọng của Chương trình sinh khối bền vững (SBP) về việc xác định và quản lý rủi ro liên quan đến việc tìm nguồn nguyên liệu bền vững cho sản xuất sinh khối. RRA bao gồm toàn bộ khu vực địa lý và xác định các rủi ro liên quan đến nguồn nguyên liệu có nguồn gốc từ khu vực đó, nhu cầu của từng nhà sản xuất sinh khối phải tiến hành đánh giá rủi ro cho vùng nguyên liệu của mình dẫn đến quy trình đánh giá rủi ro hiệu quả và nhất quán. RRA cũng đảm bảo sự tham gia tích cực của nhiều bên liên quan trong khu vực đánh giá.

Khung SBP được thiết kế để đảm bảo rằng nguồn nguyên liệu được lấy hợp pháp và bền vững. Mục đích của RRA được SBP chứng thực là đánh giá toàn bộ khu vực địa lý và xác định các rủi ro liên quan đến việc tìm nguồn nguyên liệu để sản xuất viên nén sinh khối hoặc dăm gỗ từ khu vực đó. Quy trình Đánh giá rủi ro khu vực (RRA) của SBP Phiên bản 1.2 đưa ra các yêu cầu và quy trình phải tuân theo để phát triển và chứng thực đánh giá rủi ro của SBP đối với các khu vực hoặc quốc gia. Quy trình RRA của SBP yêu cầu sự tham gia tích cực của nhiều bên liên quan.

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS) đã thực hiện RRA cho Việt Nam vào năm 2024 để xác minh tính hợp pháp và tính bền vững của nguyên liệu thô chưa được chứng nhận. Một nhóm chuyên gia trong các lĩnh vực chính sách lâm nghiệp, môi trường, carbon, kinh tế lâm nghiệp và lâm nghiệp xã hội đã thành lập Nhóm thực hiện (WG).

WG đã thực hiện việc đánh giá rủi ro để đảm bảo rằng các luật, chính sách và thông lệ có liên quan của Việt Nam, cũng như kiến thức thực tế về lâm nghiệp tại Việt Nam được ghi lại chính xác trong RRA. Thông tin quan trọng bao gồm luật hiện hành, báo cáo từ các cơ quan Nhà nước và các bên liên quan khác, nhiều cơ sở dữ liệu và nguồn dữ liệu thống kê cũng như kinh nghiệm và kiến thức của các chuyên gia tư vấn. Nhiều bên liên quan đã được tham vấn trong quá trình này và thông tin thông qua các hội thảo tham vấn, tham vấn trực tiếp và tham vấn công khai trên phương tiện truyền thông.

1 Giới thiệu

Chương trình Sinh khối Bền vững (SBP) đã chứng thực Đánh giá Rủi ro vùng (RRA) cho một số quốc gia và vùng lãnh thổ bao gồm Việt Nam.

Đánh giá Rủi ro vùng (RRA) là một cách để xác định và xác nhận các rủi ro liên quan đến việc tìm nguồn nguyên liệu thô chưa được chứng nhận. Phạm vi của RRA này là nguyên liệu thô có nguồn gốc từ rừng ở Việt Nam. RRA-Việt Nam đã được hoàn thành dựa trên các tài liệu sau:

- Tiêu chuẩn SBP 1: Tuân thủ Nguyên liệu thô, v2.0, tháng 5 năm 2023
- Tiêu chuẩn SBP 2: Xác minh Nguyên liệu thô, v2.0, tháng 5 năm 2023
- Quy trình Đánh giá Rủi ro Khu vực của SBP, v1.2, tháng 5 năm 2021

Tiêu chuẩn SBP 1 nêu rõ các Chỉ số về tính hợp pháp và tính bền vững có thể áp dụng trên toàn cầu phải được đánh giá. 42 Chỉ số bao gồm một loạt các yêu cầu về luật pháp, môi trường sinh thái, xã hội và kinh tế phải được đánh giá trong phạm vi vùng nguyên liệu (SBA). Các Quy trình RRA của SBP nêu rõ các yêu cầu để hoàn thành Đánh giá rủi ro vùng.

Phần 2 của báo cáo này cung cấp bối cảnh vùng nguyên liệu đối với RRA-Việt Nam. Phần này nhằm giúp thiết lập bối cảnh của các giá trị sinh học-vật lý, xã hội và kinh tế tại Việt Nam. Các tài liệu yêu cầu được liệt kê ở trên yêu cầu mỗi Chỉ số phải được đánh giá như một chỉ số duy nhất. Thông thường, một số chỉ số này có mối quan hệ liên kết và/hoặc phức tạp. Nhóm thực hiện đã cung cấp thông tin chi tiết hơn cho phần này so với các RRA đã được phê duyệt khác để (1) làm rõ mối liên kết và (2) giảm sự lặp lại của bằng chứng. Phần này được cung cấp để hỗ trợ đánh giá 42 Chỉ số (Phụ lục 1: Phát hiện chi tiết cho các chỉ số).

Phương pháp luận của RRA-Việt Nam do Nhóm thực hiện thực hiện được mô tả trong Phần 4. Nhóm thực hiện đã xây dựng một quy trình nghiêm ngặt và khách quan nhằm đơn giản hóa cả quy trình đánh giá và khả năng hiểu các kết luận cho 42 Chỉ số. Trước khi xem xét các Chỉ số, Nhóm thực hiện đề nghị người đọc xem Phương pháp luận (Phần 3) để hiểu logic thu thập thông tin, đánh giá và cơ sở lý luận cho việc chỉ định rủi ro cuối cùng. Theo yêu cầu của Quy trình RRA của SBP, bản dự thảo RRA-Việt Nam đã được công bố để Tham vấn các bên liên quan.

Cách tiếp cận của nhóm thực hiện đối với Tham vấn các bên liên quan được thảo luận trong Mục 4. Ngoài ra, Phụ lục 5: Báo cáo tham vấn các bên liên quan, theo yêu cầu của Quy trình RRA được cung cấp. Báo cáo tham vấn các bên liên quan cung cấp các ý kiến của các bên liên quan, cũng như phản hồi của Nhóm thực hiện, bao gồm các thay đổi áp dụng đối với các chỉ số và/hoặc chỉ định rủi ro.

Mục 5 của RRA-Việt Nam đưa ra kết luận cho quy trình đánh giá rủi ro tại Bảng 19: Tóm tắt chỉ định rủi ro và các chi tiết được mô tả trong Phụ lục 1: Phát hiện chi tiết cho các chỉ số. Sau khi RRA-Việt Nam được SBP công nhận, mỗi Nhà sản xuất sinh khối (BP) phải sử dụng kết quả của RRA-Việt Nam để hoàn thành Đánh giá vùng nguyên liệu (SBE). SBE phải chứng minh BP tuân thủ các phát hiện của mình và thực hiện các biện pháp giảm thiểu để quản lý mọi rủi ro cụ thể sao cho có thể kiểm soát được rủi ro.

2 Thông tin chung về vùng nguyên liệu và Phạm vi đánh giá

2.1 Thông tin chung về vùng nguyên liệu

2.1.1. Thông tin chung

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á với tổng diện tích lãnh thổ khoảng 33,13 triệu ha. Ba phần tư diện tích lãnh thổ của Việt Nam có địa hình núi đồi và nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km. Đặc điểm về địa hình và khí hậu đã hình thành sự đa dạng về cảnh quan và tiểu khí hậu, được phân chia thành 8 vùng sinh thái lâm nghiệp với các đặc điểm điều kiện tự nhiên khác nhau. Dân số trung bình năm 2023 đạt 100,3 triệu người, đứng thứ 15 trên thế giới, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới 50,1%). Dân số trung bình khu vực thành thị là 38,2 triệu người (chiếm 38,1%) và khu vực nông thôn là 62,1 triệu người (chiếm 61,9%). Việt Nam có mức tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong khoảng 30 năm qua, với mức tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011-2023 đạt khoảng 5,9%/năm, đạt 430 tỷ USD trong năm 2023; GDP trên đầu người đạt 4.285 USD.

Cho đến năm 2020, Việt Nam quy hoạch 16,35 triệu ha đất cho lâm nghiệp, chiếm gần 49% diện tích tự nhiên toàn quốc¹ (Hình 1), trong đó diện tích đất có rừng theo công bố năm 2023 là 14.860.309 ha (rừng tự nhiên 10.129.751 ha và rừng trồng 4.730.557 ha), tương ứng với tỷ lệ che phủ toàn quốc đạt 42,02%².

Sự phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam thay đổi qua nhiều thời kỳ cùng với sự phát triển của đất nước, được khái quát như sau:

- Giai đoạn Pháp thuộc (1858-1945): Giai đoạn này rừng bị nhà nước thuộc địa do người Pháp xây dựng đã ban hành các chính sách độc quyền về khai thác gỗ và lâm sản, chủ yếu sử dụng cho xây dựng công sở và đưa về Pháp. Giai đoạn này rừng bị suy giảm mạnh cả về diện tích và trữ lượng. Tuy nhiên, nhà nước thuộc địa cũng ban hành và thực thi một số quy định và chính sách có yếu tố tích cực, như thiết lập các quy định về cấp phép khai thác, thiết lập lâm phận ổn định, lâm phận tạm thời, các khu rừng cấm, và đặc biệt bắt đầu chú trọng đến trồng rừng với tổng diện tích khoảng 13.700 ha rừng được trồng trong giai đoạn này³. Tổng diện tích rừng năm 1943 được thống kê là 14,3 triệu ha (độ che phủ 43,8%; Hình 2)⁴.
- Giai đoạn chiến tranh (1946-1975): Giai đoạn này rừng tự nhiên tiếp tục bị khai thác và đặc biệt là tàn phá nghiêm trọng do chiến tranh. Từ năm 1961 đến 1971 tổng diện tích bị rải chất độc màu da cam là 3,06 triệu ha lãnh thổ Việt Nam với mục đích chính là để phát quang rừng tự nhiên, dẫn đến rừng bị chết và không thể tự phục hồi ([Link](#)). Tuy nhiên, ở miền Bắc trong giai đoạn này đã trồng được 219.000 ha nhờ phát động phong trào trồng cây của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1959⁵. Mặc dù vậy, diện tích rừng giảm xuống còn 11,17 triệu ha (độ che phủ 33,8%; Hình 2) vào năm 1975⁶.
- Giai đoạn phục hồi đất nước sau chiến tranh (1976-1990, trước khi ban hành Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991): Giai đoạn này, để phục hồi kinh tế và xây dựng lại đất nước sau chiến tranh, rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị khai thác mạnh. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng bắt đầu phát triển rừng trồng mạnh mẽ, với tổng diện tích rừng trồng đạt được 1,05 triệu ha. Công tác nghiên cứu khoa học cho trồng rừng và phục hồi rừng bắt đầu được quan tâm⁷. Mặc dù vậy, diện tích rừng tiếp tục giảm xuống còn 9,18 triệu ha (độ che phủ 28,2%; Hình 2) vào năm 1990⁸.

¹ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2022). Báo cáo thuyết minh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

² Bộ Nông nghiệp và PTNT (2024). Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

³ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2004). Cẩm nang ngành Lâm nghiệp – Chương Trồng rừng. NXB GTVT.

⁴ Wil De Jong, Do Dinh Sam, Trieu Van Hung (2006). Forest rehabilitation in Vietnam: histories, realities and future. Jakarta, Indonesia, CIFOR.

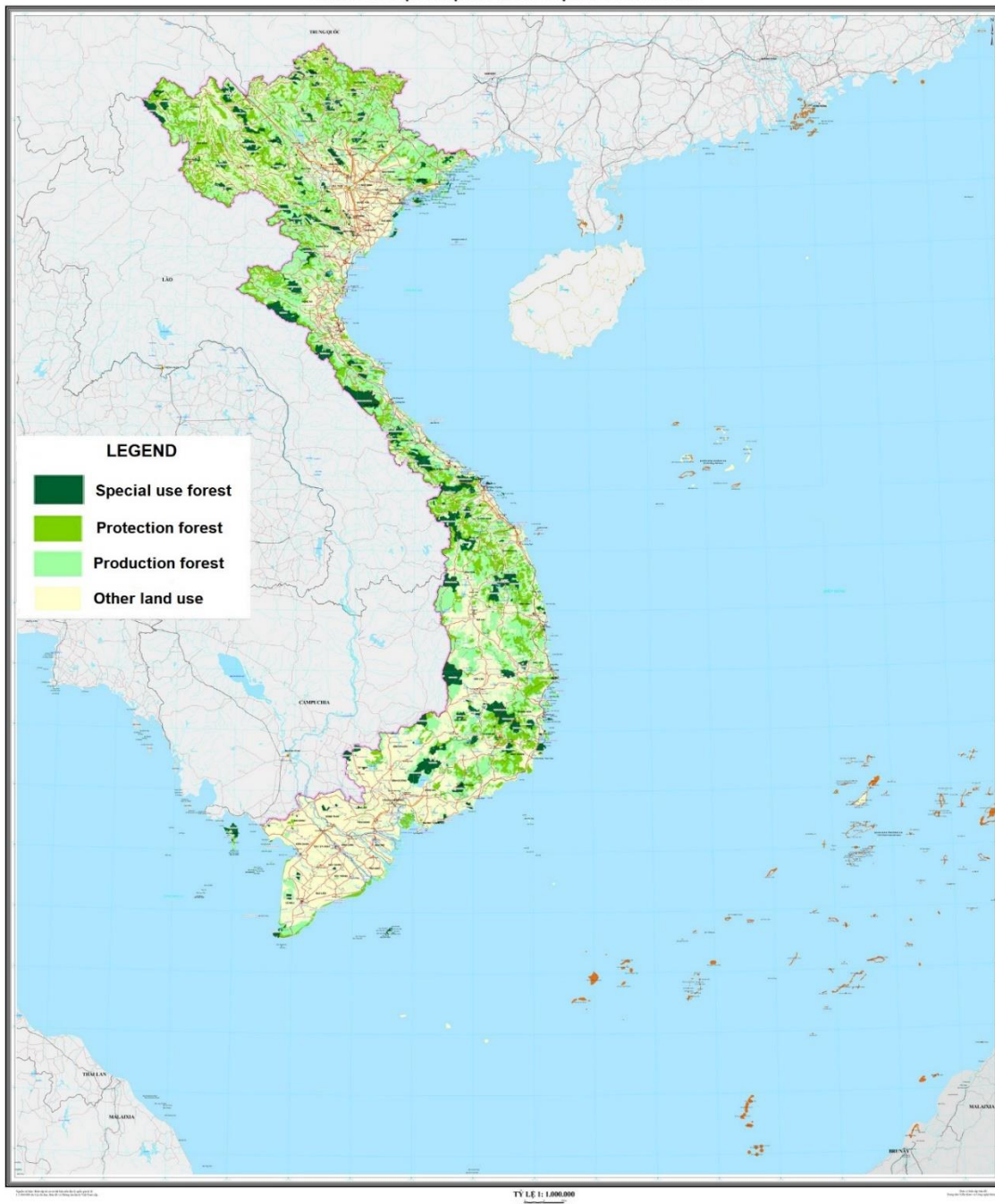
⁵ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2004). Cẩm nang ngành Lâm nghiệp – Chương Trồng rừng. NXB GTVT.

⁶ Wil De Jong, Do Dinh Sam, Trieu Van Hung (2006). Forest rehabilitation in Vietnam: histories, realities and future. Jakarta, Indonesia, CIFOR.

⁷ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2004). Cẩm nang ngành Lâm nghiệp – Chương Trồng rừng. NXB GTVT.

⁸ Wil De Jong, Do Dinh Sam, Trieu Van Hung (2006). Forest rehabilitation in Vietnam: histories, realities and future. Jakarta, Indonesia, CIFOR.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VIỆT NAM NĂM 2020

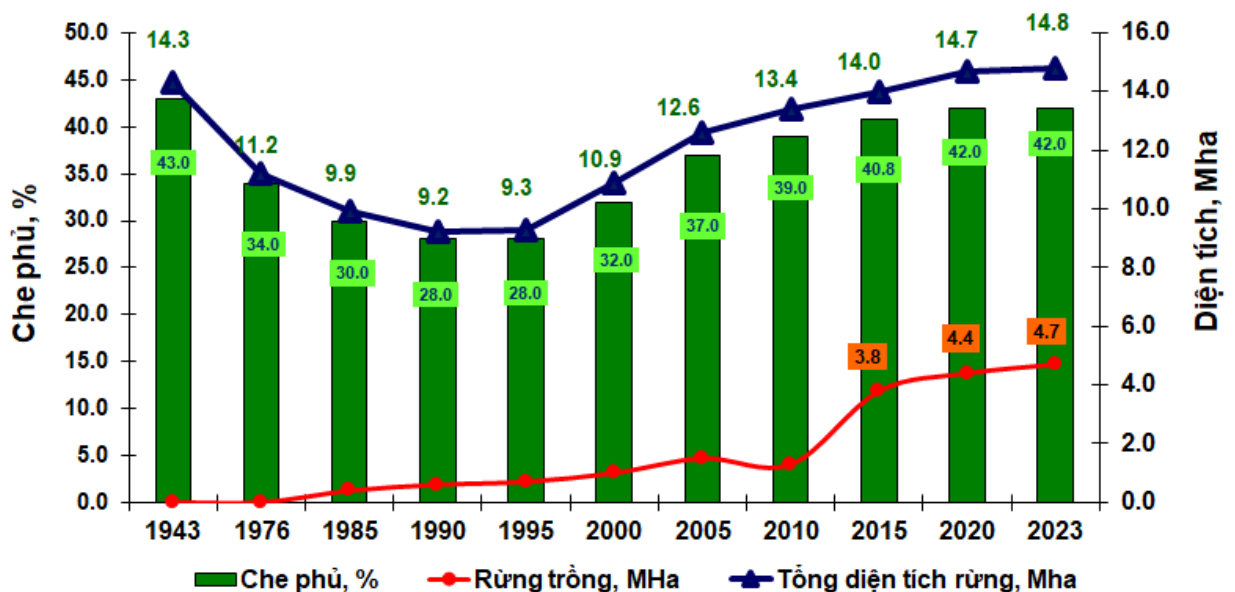


Hình 1. Hiện trạng rừng Việt Nam 2020

- Giai đoạn 1991 đến nay (2024): Giai đoạn này kinh tế đất nước bắt đầu phát triển nhờ chính sách đổi mới năm 1986. Chính phủ bắt đầu chú trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng bằng việc ban hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991 và năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam các giai đoạn 2006-2020 và 2021-2030; các chương trình/dự án phục hồi rừng như: Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (1992-1997); Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010), Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (các giai đoạn 2011-2015; 2016-2020; 2021-2025). Giai đoạn này Việt Nam cũng nhận được sự hỗ trợ của nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế trong phục hồi rừng phát triển lâm nghiệp. Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều công ước quốc tế và nội luật hóa bằng các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng như Công ước về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES, 1973); Công ước về chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (UNCCD, 1992); Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (UNFCCC, 1992);

Công ước về đa dạng sinh học (CBD, 1992); Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế đặc biệt là nơi cư trú của loài chim nước (RAMSAR, 1971). Ngoài ra, Việt Nam cũng ký kết song phương với nhiều quốc gia liên quan đến bảo vệ rừng như VPA/FLEGT với EU; thỏa thuận gổ hợp pháp với Hoa Kỳ. Việt Nam cũng tham gia là thành viên của nhiều tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ trong việc bảo vệ và phát triển rừng như: ITTO, AFoCO, CITES, UNCCD, INBAR, PEFC và ký kết hợp tác về bảo vệ và phát triển rừng với nhiều quốc gia trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào và Cam Pu Chia.

Cho đến nay, hệ thống pháp luật liên quan đến ngành Lâm nghiệp đang phát huy hiệu quả tốt, và đang tiếp tục được hoàn thiện. Cùng với đó là hàng loạt các chính sách liên quan để huy động sự tham gia và đóng góp các nguồn lực của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phần đầu đưa ngành lâm nghiệp thành ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Một số kết quả chính có thể kể đến như phủ xanh đất trống, nâng độ che phủ rừng lên 42% (Hình 2); hoàn toàn dừng khai thác từ rừng tự nhiên từ năm 2014 và bảo vệ tốt 10,13 ha rừng tự nhiên; phát triển được 4,7 triệu ha rừng trồng, với sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung ổn định hàng năm khoảng 20 triệu m³; giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản tăng liên tục 10-15%/năm, đạt 15,8 tỷ USD năm 2023, xếp thứ 5 trên thế giới, thứ 2 Châu Á và thứ 1 Đông Nam Á. Ngành lâm nghiệp đã thu hút được lực lượng lao động lớn, đặc biệt là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng, cung cấp ổn định nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản. Ngoài ra, rừng còn có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ bảo vệ vùng đầu nguồn, duy trì nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt và thủy điện; bảo vệ vùng ven biển; bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên; hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; nâng cao sinh kế cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới; giữ gìn an ninh, quốc phòng, ổn định trật tự xã hội.



Hình 2. Diễn biến độ che phủ rừng qua các giai đoạn

2.1.2. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và quy hoạch 3 loại rừng:

Về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, Luật đất đai các năm 1987, 1993, 2003, 2013 và Luật đất đai 2024 ([Link](#)) đã dần hoàn thiện các quy định về quy hoạch sử dụng đất. Theo Luật đất đai 2024, đất lâm nghiệp được xếp trong nhóm đất nông nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất. Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ([Link](#)), kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã được quốc hội phê duyệt ngày 13/11/2021. Theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, tổng diện tích đất lâm nghiệp là 15,404.66 nghìn ha (bao gồm đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất), chiếm 55% tổng diện tích của nhóm đất nông nghiệp. (Bảng 1)

Bảng 1. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030⁹

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2020 (nghìn ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (nghìn ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (nghìn ha)
1	Đất rừng đặc dụng	2.293,77	2.455,54	+161,77
2	Đất rừng phòng hộ	5.118,55	5.229,59	+111,04
3	Đất rừng sản xuất	7.992,34	8.164,64	+172,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.977,43</i>	<i>3.950,45</i>	<i>-26,98</i>
	Tổng cộng:	15.404,66	15.849,77	+445,11

Về quy hoạch 3 loại rừng, thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (Điều 7), đất lâm nghiệp của Việt Nam được quy hoạch phát triển 3 loại rừng với các chức năng khác nhau. Sau nhiều thay đổi về Luật pháp, như luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 (Điều 4), Luật đất đai 2013 (Điều 10) và Luật Lâm nghiệp 2017 (Điều 5) ([Link](#)), Luật đất đai 2024 (Điều 9) và hàng loạt các văn bản dưới luật quy định về tiêu chí phân loại (Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Điều 6, 7 và 8 ([Link](#))), hiện tại phân loại 3 loại rừng của Việt Nam như sau:

- Rừng đặc dụng: được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Rừng đặc dụng bao gồm: (a) Vườn quốc gia; (b) Khu dự trữ thiên nhiên; (c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; (d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; (đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.
- Rừng phòng hộ: được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu. Rừng phòng hộ bao gồm: (a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới; (b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.
- Rừng sản xuất: được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Từ các quy định đó, diện tích rừng của Việt Nam phân loại theo 3 loại rừng như sau:

Bảng 2. Hiện trạng diện tích rừng Việt Nam theo 3 loại rừng năm 2023¹⁰

TT	Loại rừng	Diện tích theo 3 loại rừng (ha)			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng cộng
1	Rừng tự nhiên	2.114.190	4.062.583	3.952.978	10.129.751
2	Rừng trồng	94.700	631.362	4.004.496	4.730.557
	Tổng cộng	2.208.890	4.693.945	7.957.474	14.860.309

⁹ Nghị quyết số 39/2021/QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

¹⁰ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2024). Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023. Sustainable Biomass Program

2.1.3 Quyền sử dụng đất và sở hữu rừng

Về quyền sử dụng đất và sở hữu rừng, Điều 8 Luật lâm nghiệp 2017 quy định 07 nhóm chủ sở hữu hợp pháp gọi là chủ rừng bao gồm:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.
- Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp (bao gồm cả tổ chức nhà nước và tư nhân), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang).
- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
- Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
- Cộng đồng dân cư.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

Về sở hữu rừng, thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Luật đất đai sửa đổi qua các thời kỳ, Việt Nam đã thực hiện tốt chính sách giao đất, giao rừng, cho thuê rừng cho các đối tượng khác nhau để thu hút nguồn lực vào phát triển lâm nghiệp. Quy định về sở hữu rừng theo Điều 7 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định: (1) Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm: (a) Rừng tự nhiên; (b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; (c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được cho tặng; (2) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm: (a) Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; (b) Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế.

Về giao rừng và quyền sử dụng đất lâm nghiệp, Luật Lâm nghiệp 2017 và Luật đất đai 2024 quy định, Nhà nước giao rừng đặc dụng và phòng hộ và quyền sử dụng đất ổn định lâu dài, không thu tiền sử dụng rừng cho các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, lực lượng vũ trang, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục và cộng đồng dân cư có liên quan. Nhà nước giao rừng sản xuất ổn định lâu dài, không thu tiền sử dụng rừng cho các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ nếu có diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong rừng đặc dụng và phòng hộ; giao rừng sản xuất và quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân (không thu tiền sử dụng đất với hạn mức không quá 25 ha và thời hạn không quá 50 năm); giao rừng sản xuất và quyền sử dụng đất ổn định lâu dài và không thu tiền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư và lực lượng vũ trang. Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hằng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí với thời hạn không quá 50 năm.

Từ những quy định đó, đến nay hiện trạng rừng được phân theo chủ sở hữu được thể hiện tại Bảng 3. Theo đó, rừng trồng sản xuất hiện nay chủ yếu được quản lý bởi các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND xã quản lý; một phần bởi các Ban QLRRPH và một số loại hình tổ chức khác. Các tổ chức kinh tế quản lý rừng trồng bao gồm các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước chủ yếu có tiền thân là các lâm trường quốc doanh trước đây được nhà nước đầu tư toàn bộ để quản lý cả rừng phòng hộ và rừng sản xuất, nhưng được chuyển đổi thành các công ty lâm nghiệp nhà nước từ khoảng năm 2004 trở lại đây sau khi Chính phủ Ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP về sắp xếp đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh ([Link](#)). Theo Nghị định này, các lâm trường quốc doanh sẽ chỉ quản lý đất rừng sản xuất, và chuyển diện tích rừng phòng hộ sang các Ban QLRRPH. Như vậy, xét về qui mô và năng lực quản lý các công ty lâm nghiệp nhà nước thường có quy mô lớn hơn, từ vài nghìn đến trên chục nghìn ha; có truyền thống và kinh nghiệm quản lý rừng tốt, thường là các tổ chức tiên phong trong tỉnh hoặc vùng về việc tiếp cận với các giống và tiến bộ kỹ thuật mới, tạo ra các mô hình sản xuất lâm nghiệp điển hình trong khu vực. Các doanh nghiệp tư nhân thường thành lập sau năm 2003 sau khi Luật bảo vệ và phát triển rừng cho phép các tổ chức tư nhân thuê đất để trồng rừng và sản xuất lâm nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân thường có quy mô nhỏ hơn, vài trăm đến vài nghìn ha, có năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý rừng yếu hơn các doanh nghiệp nhà nước, có thể chỉ tương đương với nhóm chủ rừng nhỏ là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Tuy nhiên, do đây là các tổ chức kinh tế nên được ghép chung với nhóm công ty lâm nghiệp nhà nước do cùng phải áp dụng các quy định về quản lý rừng đối với loại hình tổ chức (ví dụ như phải xây dựng phương án QLRRV và gửi cơ quan chức năng để theo dõi, giám sát), trong khi đó các chủ rừng nhỏ là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng được miễn giảm một số quy định về quản lý rừng (ví dụ như không bắt buộc phải xây dựng phương án QLRRV, có thể tự nguyện). Do đó, trong đánh giá rủi ro về quản lý rừng cần cân nhắc mức độ rủi ro khác nhau giữa các đối tượng này.

Bảng 3. Diện tích rừng theo chủ quản lý¹¹

TT	Chủ quản lý	DIỆN TÍCH RỪNG THEO NGUỒN GỐC (ha)		
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Ban quản lý rừng đặc dụng (Nhà nước)	2.172.482	2.073.897	98.585
2	Ban quản lý rừng phòng hộ (Nhà nước)	3.122.326	2.566.128	556.198
3	Tổ chức kinh tế (Nhà nước và tư nhân)	1.784.825	1.158.360	626.465
4	Lực lượng vũ trang (Nhà nước)	188.368	120.979	67.389
5	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD (Nhà nước)	112.004	54.246	57.758
6	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	3.115.587	1.294.487	1.821.099
7	Cộng đồng dân cư	1.094.476	956.169	138.308
8	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Tư nhân)	15.093	1.925	13.168
9	UBND xã (tạm thời quản lý diện tích rừng chưa được giao)	3.255.148	1.903.561	1.351.587
	Tổng cộng:	14.860.309	10.129.751	4.730.557

2.1.4 Bảo vệ rừng và sử dụng rừng

1) Bảo vệ rừng

Việt Nam chú trọng công tác bảo vệ rừng từ rất sớm, có thể kể đến Pháp lệnh quy định bảo vệ rừng năm 1972 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trong đó quy định chặt chẽ trách nhiệm bảo vệ rừng, các hoạt động bị cấm trong rừng và các biện pháp bảo vệ rừng. Sau đó, các Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991, 2003 và Luật lâm nghiệp 2017 đều quy định chặt chẽ công tác bảo vệ rừng. Luật Lâm nghiệp 2017 quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp gây ảnh hưởng tới rừng, công tác bảo vệ rừng và trách nhiệm bảo vệ rừng. Công tác bảo vệ rừng bao gồm bảo vệ các hệ sinh thái rừng; bảo vệ thực vật và động vật rừng; phòng cháy chữa cháy rừng và phòng trừ vi sinh vật gây hại rừng. Về nguyên tắc chung trong bảo vệ rừng, nhà nước giao rừng hoặc cho thuê rừng đảm bảo các diện tích rừng có chủ và chịu trách nhiệm chung về tổ chức bảo vệ rừng, còn chủ rừng chịu trách nhiệm chính về bảo vệ diện tích rừng được giao; ngoài ra cũng quy định toàn dân phải có trách nhiệm bảo vệ rừng như phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học... Về trách nhiệm bảo vệ rừng của nhà nước, lực lượng kiểm lâm chịu trách nhiệm bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng chưa giao hoặc chưa cho thuê. Lực lượng kiểm lâm có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn các chủ rừng trong công tác bảo vệ rừng, tuyên truyền và vận động nhân dân bảo vệ rừng. Đối với các chủ rừng, Điều 41 Luật Lâm nghiệp cho phép các chủ rừng được thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách để bảo vệ rừng. Nhờ có các quy định chặt chẽ về bảo vệ rừng, có thể nói công tác bảo vệ rừng của Việt Nam đã được thực hiện ngày càng tốt hơn. Kết quả có thể thấy, độ che phủ rừng tăng mạnh trong khoảng 30 năm qua, từ 28,2% năm 1995 lên 42,2% năm 2023, trong đó diện tích rừng tự nhiên được duy trì tốt, tăng từ 9,86 triệu ha năm 2002 lên 10,1 triệu ha năm 2023. Số vụ vi phạm lâm luật, phá rừng, cháy rừng ngày càng giảm.

2) Sử dụng rừng

Luật Lâm nghiệp 2017 quy định rõ việc sử dụng rừng đối với 3 loại rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất.

¹¹ Bộ Nông nghiệp và PTNT (2024). Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023. Sustainable Biomass Program

Đối với rừng đặc dụng, không được khai thác lâm sản, trừ trường hợp rừng nghiên cứu khoa học được khai thác theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt, tuy nhiên, diện tích này rất ít. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên chỉ được sử dụng cây gãy đổ, sâu bệnh, khai thác lâm sản ngoài gỗ nhưng không ảnh hưởng tới khả năng phòng hộ. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, chỉ được khai thác cây phụ trợ, tía thưa rừng và cây trồng chính theo phương thức khai thác chọn. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, mặc dù Điều 58 Luật lâm nghiệp 2017 cho phép khai thác rừng tự nhiên khi có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, nhưng thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo đối với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam không được khai thác. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, chủ rừng được khai thác và tuân thủ quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2022 của Bộ NN&PTNT và Thông tư 22/2023 sửa đổi một số Thông tư về lâm nghiệp.

Như vậy, gỗ được phép khai thác chủ yếu là từ rừng trồng sản xuất. Theo số liệu thống kê 5 năm gần nhất cho thấy, sản lượng gỗ khai thác tập trung hàng năm trên đất quy hoạch lâm nghiệp tăng liên tục trong giai đoạn 2019-2023 từ 16,35-21,63 triệu m³, tương ứng với diện tích khai thác và trồng lại rừng từ 268,4-296,3 nghìn ha ¹² (Bảng 4). Sản lượng khai thác hàng năm tăng chủ yếu do tăng diện tích rừng trồng và khai thác hàng năm và một phần từ năng suất rừng được cải thiện. Nhờ thực hiện tốt công tác nghiên cứu và chuyển giao các giống và tiến bộ kỹ thuật về lâm sinh, năng suất rừng của các loài cây trồng chính như Keo và Bạch đàn có năng suất được cải thiện rõ rệt trong thời gian gần đây. Theo BỘ NN&PTNT (2023), năng suất rừng trung bình cả nước khoảng 18 m³/ha/năm, tăng đáng kể so với năng suất rừng trước đây chỉ đạt khoảng 10 m³/ha/năm vào năm 2009 và 15 m³/ha/năm vào năm 2018 ([Link](#)).

Bảng 4. Diện tích trồng rừng và sản lượng gỗ khai thác hàng năm

TT	Vùng	Diện tích trồng rừng (nghìn ha)					Sản lượng gỗ khai thác (triệu m ³)				
		2019	2020	2021	2022	2023	2019	2020	2021	2022	2023
1	Đồng bằng sông Hồng	12,2	12,6	13,6	16,6	15,6	0,50	0,52	0,67	0,86	0,94
2	Trung du và miền núi phía Bắc	91,6	89,6	95,8	96,8	92,6	4,32	4,42	4,86	5,33	6,04
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	137,2	142,3	149,2	161,8	157,2	9,56	10,26	10,85	11,75	12,12
4	Tây Nguyên	12,4	11,9	19,0	17,1	17,4	0,70	0,71	0,75	0,90	1,08
5	Đông Nam Bộ	6,9	5,9	4,9	6,9	6,7	0,48	0,47	0,45	0,52	0,56
6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,1	7,6	7,5	7,3	6,8	0,80	0,81	0,80	0,90	0,88
	Toàn quốc:	268,4	269,9	290,0	306,5	296,3	16,35	17,18	18,39	20,27	21,63
	Trong đó phân theo loại hình kinh tế:										
	- Nhà nước:	34,9	32,9	35,4	36,2		1,80	1,85	1,95	2,12	
	- Ngoài nhà nước:	232,2	234,9	252,3	268,5		14,47	15,18	16,33	18,02	
	- Đầu tư nước ngoài:	1,3	2,1	2,3	1,8		0,09	0,14	0,12	0,12	

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây rừng trồng cũng bộc lộ một số vấn đề bắt đầu có ảnh hưởng tới năng

¹² Tổng cục Thống kê (2024). Niên giám thống kê 2023. Nhà xuất bản Thống kê.

suất rừng, ví dụ như sâu bệnh hại rừng, suy thoái đất do canh tác thiếu bền vững. Một số bệnh hại rừng trồng Keo bắt đầu ảnh hưởng tới năng suất rừng như bệnh chết héo do nấm *Ceratocystis* gây chết khoảng 10-20% số cây trồng (Phạm Quang Thu và cộng sự, 2021), bệnh mục ruột cây keo do nấm *gernodema*, bệnh cháy lá bạch đàn do nấm *Cylindrocladium*,... Hơn nữa, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đáp ứng theo các quy định về quản lý rừng bền vững còn chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết là rừng trồng thuần loài cây mọc nhanh với chu kỳ khai thác ngắn (khoảng 4-7 năm) nên tính bền vững của rừng trồng chưa cao. Các biện pháp kỹ thuật chuẩn bị hiện trường trồng rừng như đốt vật liệu hữu cơ sau khai thác, sử dụng thuốc diệt cỏ và chưa áp dụng quản lý xói mòn đất nhất là khu vực đất dốc còn khá phổ biến, gây suy thoái đất. Việc lạm dụng phân bón hóa học thay vì quản lý theo hướng hữu cơ cũng là nguyên nhân gây suy thoái về sinh thái đất. Những vấn đề này cũng là những nguy cơ lớn dẫn tới suy thoái năng suất rừng. Hiện tại Bộ NN&PTNT đang chỉ đạo mạnh mẽ công tác QLRBV và hy vọng các vấn đề này sẽ được quản lý tốt hơn trong thời gian tới.

Ngoài ra, Việt Nam có khá nhiều diện tích đất trồng cây lâu năm ngoài quy hoạch lâm nghiệp cũng đang cung cấp một lượng gỗ đáng kể được khai thác hàng năm (gọi tắt là cây ngoài rừng). Việt Nam có khoảng gần 900 nghìn ha rừng Cao su được trồng chủ yếu trên đất nông nghiệp và ước tính hàng năm khai thác được khoảng gần 5 triệu m³ gỗ từ thanh lý rừng cao su già cỗi. Việt Nam cũng là quốc gia có nhiều diện tích cây công nghiệp (300.000 ha Điều¹³ và 710.000 ha cà phê), cây ăn quả thân gỗ trồng tập trung (Xoài, Sầu riêng, Nhãn, Vải, Bưởi, Cam quýt,... khoảng 600.000 ha¹⁴) và cây trồng phân tán trong các mô hình nông lâm kết hợp, vườn hộ, cây bóng mát,... Ước tính có khoảng 5 triệu m³ gỗ nữa được khai thác hàng năm từ cây công nghiệp, cây ăn quả già cỗi và cây trồng phân tán trong vườn hộ, nông lâm kết hợp. Đây cũng là những diện tích cần được đánh giá rủi ro về nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất năng lượng sinh khối.

2.1.5 Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và định hướng phát triển ngành lâm nghiệp

1) Chính sách bảo vệ và phát triển rừng

Kể từ khi ban hành và thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991 đến nay, Việt Nam đã ban hành rất nhiều các chính sách nhằm thực hiện tốt việc bảo vệ và phát triển rừng. Các chính sách nổi bật có thể kể đến như:

- Giao đất, giao rừng: Qua hơn 30 năm triển khai, phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp Việt Nam đã có chủ quản lý, từ đó tạo động lực huy động được nhiều nguồn lực trong xã hội vào trồng rừng và phát triển rừng. Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều tồn tại lớn trong việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhiều diện tích đất rừng đã được giao nhưng chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ; nhiều diện tích bị tranh chấp, đặc biệt diện tích đất của các công ty lâm nghiệp nhà nước trước đây giao khoán cho hộ gia đình tham gia trồng rừng, nhưng hết các chu kỳ khoán các hộ gia đình không trả lại đất... Trong thời gian tới, Luật đất đai 2024 có hiệu lực sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho xử lý những tồn tại này.
- Các chương trình phục hồi rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững: Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (1992-1997) đã khởi đầu việc khoán bảo vệ rừng tự nhiên, với 1,6 triệu ha được giao khoán cho các hộ gia đình; trồng mới được 400 nghìn ha và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được 300 nghìn ha. Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) đã trồng mới được 2,45 triệu ha; xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung 1,28 triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt; trồng mới 940 nghìn ha cây công nghiệp và ăn quả. Các Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cho các giai đoạn (2010-2015; 2016-2020; 2021-2025) đã tiếp tục đầu tư cho khoán bảo vệ rừng, phục hồi rừng tự nhiên, trồng rừng sản xuất và quản lý rừng theo hướng bền vững. Ngoài ra, Việt Nam cũng nhận được nhiều sự hỗ trợ từ các quốc gia khác và tổ chức quốc tế trong bảo vệ và phát triển rừng, góp phần giúp Việt Nam có được diện tích rừng và sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định hiện nay.
- Chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, lần đầu tiên tại Việt Nam, giá trị môi trường của hệ sinh thái rừng được thể chế hóa, hình thành DVMTR để đưa vào đời sống xã hội, tạo cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, hình thành nguồn lực tài chính xã hội hóa bền vững phục vụ bảo vệ và phát triển rừng. Hiện nay, chi trả DVMTR được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017; hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Hiện nay, trung bình hàng năm thu được 3.650 tỷ đồng DVMTR (tương đương 146 triệu USD/năm), đặc biệt năm 2023 thu được 4.130 tỷ đồng, đóng góp đáng kể cho kinh phí khoán bảo vệ rừng.

¹³ Hiệp hội Điều Việt Nam (2021)

¹⁴ Báo cáo triển vọng ngành trái cây Việt Nam 2024. Kirin Capital Sustainable Biomass Program

- Chuyển nhượng tín chỉ Carbon rừng: Hiện nay, Việt Nam chưa có thị trường bắt buộc với tín chỉ các-bon. Việc chuyển giao kết quả giảm phát thải được thực hiện thông qua các thoả thuận đàm phán song phương giữa các bên liên quan theo thị trường tự nguyện. Đối với thị trường tín chỉ các – bon rừng, hiện nay Bộ NN&PTNT được Thủ tướng Chính phủ giao triển khai 02 thoả thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải (ERPA) như sau: 1) ERPA Bắc Trung Bộ được ký vào ngày 22/10/2020 giữa Bộ NN&PTNT và Ngân hàng Thế giới (WB) với tư cách là Bên được ủy thác của Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp (FCPF) nhằm chuyển nhượng lượng GPT 10,3 triệu tấn carbon dioxide (CO₂) ở vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2024. Giai đoạn 2018-2019, Việt Nam hoàn thành chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂ cho WB và đã tiếp nhận 51.5 triệu USD. Việt Nam tiếp tục phối hợp với WB để đo đếm, xác nhận lượng tín chỉ giai đoạn 2 (2020-2022); giai đoạn 3 (2023-2024); 2) ERPA Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Ngày 31/10/2021, tại COP26 dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Lê Minh Hoan ký kết Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính lâm nghiệp (Emergent) - cơ quan nhận ủy thác của Liên minh Giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF). Theo đó, Việt Nam chuyển nhượng cho LEAF/Emergent 5,15 triệu tấn CO₂ giảm phát thải từ rừng tại vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên trong giai đoạn 2022-2026.

Qua hơn 30 năm cố gắng, nỗ lực thực hiện các chính sách phát triển, ngành lâm nghiệp đã đạt được nhiều kết quả trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đã đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc từ 28,7% năm 1990 lên 42,02% năm 2023, giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 14,39 tỷ USD vào năm 2023.

2) Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp

Trong thời gian tới, Việt Nam tập trung thực hiện tốt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ([Link](#)), cụ thể như sau:

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo Quyết định 523/QĐ-TTg vào ngày 01/4/2021 với quan điểm chung là phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng. Chiến lược đã đặt ra các mục tiêu cụ thể như:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp: 5,0% đến 5,5%/năm; Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: 18 đến 20 tỷ USD vào năm 2025, 23 đến 25 tỷ USD vào năm 2030; Trồng rừng sản xuất khoảng 340.000 ha/năm vào năm 2030; Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 4.000 - 6.000 ha/năm; Phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bình quân 15.000 ha/năm; Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phần đầu đạt 35 triệu m³ vào năm 2025, 50 triệu m³ vào năm 2030; Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm; Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 - 2025, trên 01 triệu ha giai đoạn 2026 - 2030; Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.
- Về xã hội: Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030, bảo đảm bình đẳng giới; Đến năm 2025 có 50% và đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa; Đến năm 2025, mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3,0%; đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước.
- Về môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42% đến 43%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định; xây dựng một Việt Nam xanh; Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

2.1.6. Gỗ hợp pháp, QLRBV và chứng chỉ rừng

1) Thực hiện gỗ hợp pháp:

Việt Nam đã bắt đầu quan tâm đến quản lý gỗ hợp pháp từ rất sớm, được quy định trong Luật bảo vệ và

phát triển rừng các năm 1991, 2003 và Luật Lâm nghiệp 2017. Căn cứ vào các Luật này Bộ NN&PTNT liên tục ban hành và sửa đổi các thông tư hướng dẫn thực hiện gỗ hợp pháp thông qua một hệ thống quản lý, xác minh với sự phối hợp của lực lượng kiểm lâm với chính quyền địa phương và công tác quản lý gỗ hợp pháp ngày càng hiệu quả hơn.

Một trong những đóng góp tích cực cho sự cải tiến này là việc đàm phán về Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại Lâm sản (FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU). Hai bên bắt đầu đàm phán từ tháng 10/2010 và ký hiệp định vào ngày 19/10/2018. Hiệp định này được coi là một bước tiến quan trọng trong nỗ lực cải thiện quản trị lâm nghiệp, giảm thiểu khai thác gỗ bất hợp pháp, tăng cường kiểm soát và nâng cao tính minh bạch trong chuỗi cung ứng gỗ và thúc đẩy phát triển bền vững trong sản xuất lâm nghiệp của Việt Nam. Trong quá trình đàm phán, Việt Nam cũng đã tích cực cải thiện hệ thống quản trị rừng hướng tới đáp ứng theo các yêu cầu của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS - Vietnam Timber Legality Assurance System). Ngay sau khi Hiệp định được ký kết, Việt Nam đã nội luật hóa các quy định liên quan đến các điều khoản trong Hiệp định, ví dụ như năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 102/2020/NĐ-CP về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; Bộ NN&PTNT cũng ban hành các thông tư hướng dẫn về thực hiện gỗ hợp pháp như Thông tư 21/2021/TT-BNNPTNT quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ và Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản,... Theo các quy định này, tất cả sản phẩm lâm sản khai thác từ rừng trong nước cũng như xuất nhập khẩu phải từ nguồn hợp pháp và có thể truy xuất được nguồn gốc để đảm bảo đủ điều kiện xuất khẩu vào EU.

Việt Nam cũng đang cùng Hoa Kỳ thúc đẩy thực hiện Thỏa thuận về nhập khẩu và sử dụng gỗ có nguồn gốc hợp pháp. Hoa Kỳ là nước có thương mại xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam, chiếm trên 50% tổng giá trị xuất nhập khẩu ([Link](#)). Bản thỏa thuận này xuất phát từ quá trình điều tra theo Điều khoản 301 của Đạo luật Thương mại Mỹ do Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) khởi xướng vào năm 2020 và ký kết vào tháng 10/2021 nhằm đảm bảo rằng Việt Nam sẽ chỉ sử dụng và xuất khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp, góp phần bảo vệ rừng và ngăn chặn tình trạng khai thác gỗ trái phép (gọi tắt là Thỏa thuận 301). Sau khi ký kết, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ, đảm bảo rằng tất cả các nguồn gỗ sử dụng trong sản xuất và xuất khẩu đều có nguồn gốc hợp pháp. Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế để giám sát và thực thi quy định về gỗ hợp pháp, bao gồm hợp tác với các quốc gia cung cấp gỗ có nguy cơ cao. Hoa Kỳ hỗ trợ Việt Nam trong nâng cao năng lực, xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát và chứng nhận tính hợp pháp của gỗ từ nguồn nhập khẩu đến sản phẩm xuất khẩu. Điều này bao gồm việc theo dõi nguồn gốc của gỗ từ các khu vực có nguy cơ cao và xác minh nguồn gốc hợp pháp trước khi nhập khẩu. Kết quả ban đầu có thể thấy, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ tốt hơn, với sự giám sát chặt chẽ từ các cơ quan chức năng. Thị trường xuất khẩu gỗ sang Hoa Kỳ đã tiếp tục tăng trưởng ổn định, không bị ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc điều tra. Nhìn chung, Thỏa thuận 301 về gỗ hợp pháp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã mang lại lợi ích không chỉ cho ngành xuất khẩu gỗ của Việt Nam mà còn đóng góp vào việc bảo vệ rừng và phát triển bền vững.

Ngoài ra, Việt Nam cũng thực hiện tốt các công ước quốc tế có liên quan đến thương mại lâm sản như Công ước về Bán buôn Quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và Công ước Đa dạng Sinh học (CBD). Việt Nam đã thành lập Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam thuộc Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Cơ quan này có trách nhiệm giám sát và cấp giấy phép cho các hoạt động buôn bán quốc tế các loài động, thực vật thuộc danh mục CITES; Hợp tác với các cơ quan chức năng khác như cảnh sát, hải quan, và các tổ chức bảo tồn quốc tế để ngăn chặn buôn lậu các loài động, thực vật hoang dã. Thực hiện Công ước CBD, Việt Nam đã ban hành Luật Đa dạng sinh học 2008 ([Link](#)) và các điều khoản liên quan trong Luật Lâm nghiệp 2017, trong đó quy định rõ về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái, loài và nguồn gene; xây dựng Nghị định và chiến lược về bảo tồn đa dạng sinh học nhằm cụ thể hóa các mục tiêu của Công ước CBD, như Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013) và Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022). Thực hiện các Công ước này, Việt Nam cũng phối hợp tốt với các tổ chức quốc tế như WWF, TRAFFIC, UNDP, WWF, IUCN, và ASEAN để thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao năng lực và cải thiện hệ thống quản trị.

Nhìn chung, mặc dù còn nhiều thách thức trong quản lý lâm sản hợp pháp, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc thực hiện gỗ hợp pháp và nâng cao uy tín của quốc gia trên trường quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp cũng như bảo tồn thiên nhiên.

2) Thực hiện QLRBV và Chứng chỉ rừng,

Việt Nam tiếp cận với QLRBV và chứng chỉ rừng từ năm 1998 thông qua việc thành lập Tổ công tác quốc gia về QLRBV và chứng chỉ rừng. Tuy nhiên, tổ công tác chủ yếu tiếp cận với Hệ thống chứng chỉ rừng FSC để

làm sao có thể phối hợp vận hành ở Việt Nam. Tuy nhiên, sau một thời gian dài nỗ lực, đến năm 2006 mới có diện tích rừng đầu tiên của Việt Nam được cấp chứng chỉ FSC. Do đặc thù quản lý rừng của Việt Nam manh mún, chủ yếu là chủ rừng nhỏ nên tiến trình thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng gặp nhiều khó khăn và được triển khai rất chậm. Nhận thấy vấn đề đó, năm 2014 Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư số 38/2014 hướng dẫn phương án QLRBV và bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững. Mặc dù vậy, việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng vẫn triển khai rất chậm, và đến năm 2017 mới chỉ có khoảng 200 nghìn ha rừng được cấp chứng chỉ FSC.

Kể từ khi Luật Lâm nghiệp 2017 ban hành, công tác QLRBV đã được Chính phủ và Bộ NN&PTNT đặc biệt quan tâm. Theo Điều 27 và 28 của Luật Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo tất cả các chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án QLRBV, đồng thời thúc đẩy thực hiện cấp chứng chỉ rừng. Năm 2018, Bộ NN&PTNT đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Đề án QLRBV và chứng chỉ rừng (QĐ số 1288/QĐ-TTg) và giúp Chính phủ thúc đẩy thực hiện Đề án. Một số mục tiêu lớn của Đề án đặt ra là: (1) Toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng là tổ chức quản lý phải được xây dựng và thực hiện phương án QLRBV; (2) Xây dựng và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia; và (3) Đến năm 2025 sẽ có 500 nghìn ha rừng được cấp chứng chỉ và năm 2030 sẽ có 1 triệu ha rừng được cấp chứng chỉ. Năm 2018, Bộ đã ban hành Thông tư 28/2018 về phương án QLRBV và Bộ tiêu chí quốc gia về QLRBV. Bộ cũng ban hành một loạt các văn bản, tài liệu hướng dẫn thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng.

Kết quả chính có thể kể đến, sau 5 năm triển khai thực hiện Đề án 1288, đến tháng 12/2023 có 73,3% diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức đã xây dựng và thực hiện phương án QLRBV¹⁵. Năm 2019, Việt Nam đã xây dựng và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) và gia nhập thành viên của Hệ thống chứng chỉ rừng PEFC; năm 2020 Hệ thống VFCS được PEFC công nhận. Tính đến tháng 9/2024 cả nước có gần 576 nghìn ha rừng được cấp chứng chỉ, trong đó có hơn 179 nghìn ha rừng được cấp chứng chỉ PEFC/VFCS ([link](#)).

2.1.7. Bảo tồn đa dạng sinh học

Ba (03) nhóm hệ sinh thái cơ bản của Việt Nam là nhóm hệ sinh thái trên cạn; nhóm hệ sinh thái đất ngập nước (gồm đất ngập nước nội địa và đất ngập nước ven biển) và nhóm hệ sinh thái biển. Có 9 hệ sinh thái rừng cơ bản, 26 kiểu đất ngập nước và 20 hệ sinh thái biển. Các dịch vụ hệ sinh thái đã đóng góp quan trọng cho nền kinh tế và phúc lợi con người được ghi nhận.

Đến nay, trong sinh giới Việt Nam, khoảng 62.600 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; 2.200 loài nấm, khoảng 16.977 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 20.000 loài côn trùng; khoảng 1.500 loài động vật không xương sống trên cạn; gần 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Số lượng loài đặc hữu cho Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá lớn. Bên cạnh hệ sinh vật tự nhiên, Việt Nam là một trong các Trung tâm có nguồn gen cây trồng và vật nuôi địa phương đa dạng của thế giới, gồm hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng và là nguồn gốc của khoảng 887 giống vật nuôi. Hàng năm vẫn có những loài mới cho khoa học được phát hiện. Số lượng loài đề xuất đưa vào Sách Đỏ Việt Nam tăng lên cho thấy rất nhiều quần thể loài hoang dã có nguy cơ suy giảm về số lượng cá thể, kích thước quần thể và nơi cư trú. Hệ thống mạng lưới các cơ quan tham gia bảo tồn và quản lý nguồn gen đã được hình thành; số lượng nguồn gen được lưu giữ bảo tồn ở cả phương thức tại chỗ và chuyển chỗ được tăng lên hàng năm.¹⁶

Hiện nay, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên được củng cố và mở rộng. Tới năm 2021, đã có 179 khu bảo tồn ở Việt Nam với tổng diện tích là 2.697.073,51 ha, được rà soát theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, gồm 34 vườn quốc gia; 58 khu dự trữ thiên nhiên; 26 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 61 khu bảo vệ cảnh quan. Đặc biệt năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký và ban hành Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, tới 2030 có 219 Khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 3.067.000 ha; rà soát và nâng cấp 38 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; rà soát và xây dựng 21 hành lang đa dạng sinh học. Ngoài ra, nhiều khu vực đa dạng sinh học cao và cảnh quan thiên nhiên của Việt Nam được thế giới công nhận như: 9 khu Ramsar (tổng diện tích 120.549 ha); 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới (tổng diện tích 4.380.715 ha); 05 khu Di sản thiên nhiên thế giới (tổng diện tích 1.531.780 ha); 10 Vườn Di sản ASEAN (tổng diện tích 355.710 ha) đã khẳng định tầm quan trọng của đa dạng sinh học Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.¹⁷

Các khu bảo tồn trên cạn đã được quy hoạch đều là rừng tự nhiên nằm trên diện tích rừng đặc dụng. Rừng sản xuất có mức độ đa dạng sinh học thông thường thấp hơn khu vực rừng tự nhiên được quy hoạch là rừng

¹⁵ Trần Lâm Đồng và cộng sự (2024). Dự thảo báo cáo thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng ở Việt Nam

¹⁶ Báo cáo Đa dạng sinh học Quốc gia 2022. Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹⁷ Báo cáo Đa dạng sinh học Quốc gia 2022. Bộ Tài nguyên và Môi trường
Sustainable Biomass Program

đặc dụng và rừng phòng hộ.

Thế chế, chính sách bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH ngày càng được hoàn thiện và hoạt động hiệu quả. Các chủ trương, chính sách pháp luật về đa dạng sinh học của Việt Nam dần được hoàn thiện đáp ứng với tình hình cụ thể của quốc gia. Luật Đa dạng sinh học vẫn là bộ Luật trực tiếp điều chỉnh các yêu cầu về quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước. Một số bộ Luật đã được sửa đổi bổ sung như: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Quy hoạch.

2.1.8. Carbon rừng

Việt Nam tích cực trong việc phòng chống biến đổi khí hậu và thực hiện giảm phát thải khí nhà kính thông qua ký kết Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992, Nghị định thư Kyoto năm 1997, Thỏa thuận Paris (PA) năm 2016 và đệ trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) lần đầu lên UNFCCC năm 2015, đệ trình bản cập nhật năm 2020 và bản mới nhất năm 2022.

Theo NDC của Việt Nam cập nhật năm 2022, tổng lượng phát thải ước tính theo Kịch bản phát triển thông thường (BAU) đến năm 2030 là 927,9 Mt CO₂e, trong đó lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất lâm nghiệp (LULUCF) là lĩnh vực duy nhất có lượng phát thải ròng âm (tức là bể hấp thụ carbon) và lượng tăng hấp thụ carbon có xu hướng ngày càng tăng (-37,5 Mt CO₂e vào năm 2014 và dự kiến đạt -49,2 Mt CO₂e vào năm 2030). Mục tiêu giảm phát thải đặt ra cho đóng góp không điều kiện là 15,8% tổng lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với BAU, tương đương với 146,3 Mt CO₂e và đóng góp có điều kiện là 43,5% tổng lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với BAU, tương đương với 403,7 Mt CO₂e. Đối với lĩnh vực LULUCF, ước tính đóng góp tới 3,5% (32,5 Mt CO₂e) cho mục tiêu giảm phát thải nếu đóng góp không điều kiện và tới 5,0% (46,6 Mt CO₂e) cho mục tiêu giảm phát thải cho phương án có điều kiện.

Để đạt được mục tiêu đó, bảy (7) biện pháp giảm nhẹ trong LULUCF đã được xác định trong NDC của Việt Nam bao gồm: (i) Bảo vệ rừng tự nhiên trên đất liền (F1); (ii) Bảo vệ rừng ven biển (F2); (iii) Trồng rừng và tái trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (F3); (iv) Cải thiện trữ lượng carbon rừng của rừng tự nhiên nghèo (F4); (v) Cải thiện năng suất và trữ lượng carbon của rừng trồng (F5); (vi) Nhân rộng các biện pháp Nông lâm kết hợp (F6); và (vii) Quản lý rừng bền vững (F7). Ước tính khoảng 79,1 Mt CO₂e phát thải sẽ được giảm thiểu bằng đóng góp không điều kiện và 166,4 Mt CO₂e phát thải sẽ được giảm thiểu bằng đóng góp có điều kiện thông qua việc thực hiện 7 biện pháp giảm nhẹ như đã nêu trong NDC của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030.

Khung pháp lý của Việt Nam ở cấp quốc gia và cấp ngành (bao gồm LULUCF) cũng hỗ trợ và quản lý mạnh mẽ việc giảm phát thải để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 như đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Các định hướng chính để ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm mục tiêu giảm phát thải cho các lĩnh vực và quốc gia được nêu trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022), Kế hoạch thực hiện quốc gia cho Tuyên bố Glasgow tập trung vào đẩy lùi tình trạng mất rừng và suy thoái rừng (Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023), kế hoạch thực hiện NDC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) tại LULUCF (Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 4 năm 2023), và quy định về đo lường, báo cáo việc thực hiện các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính trong lâm nghiệp và sử dụng đất (Thông tư số 23/2023/BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023). Kiểm kê KNK cấp lĩnh vực và quốc gia thực hiện 2 năm một lần bắt đầu từ năm 2020 được quy định trong Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2022. Đo lường, báo cáo và xác minh (MRV) và kiểm kê KNK bao gồm và các biện pháp giảm nhẹ nêu trong NDC cho lĩnh vực lâm nghiệp tuân theo Thông tư số 23/2023/BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Tại Việt Nam, sinh khối rừng và trữ lượng các-bon được điều tra, đánh giá theo chu kỳ 5 năm theo Luật Lâm nghiệp 2017 (Điều 33; 34, 35); Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng (Điều 22; 23; 24) và một số quy định cập nhật tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 (Điều 1). Thực hiện các quy định trên, trữ lượng carbon của các loại rừng đã được điều tra định kỳ theo Đề án Điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng quốc gia kể từ năm 1991 và cho đến nay đã thực hiện được 5 chu kỳ (Chu kỳ V dành cho năm 2016-2020) và đang thực hiện Chu kỳ 6 (2022-2025) (Quyết định số 2327/QĐ -BNN -LN ngày 13/06/2023). Trữ lượng carbon thay đổi theo loại rừng, không phân biệt rừng tự nhiên và rừng trồng, có xu hướng ổn định hoặc tăng trong giai đoạn 2010-2020 (so sánh giữa chu kỳ IV (2010-2015) và chu kỳ V (2016-2020)). Đặc biệt, trữ lượng carbon của rừng trồng có sự gia tăng đáng kể giữa 2 chu kỳ (tức là tăng 10 tC.ha⁻¹ ở vùng Tây Bắc, tăng 15 tC.ha⁻¹ ở vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ), tăng 2 tC.ha⁻¹ ở vùng Bắc Trung Bộ và tăng 13 tC.ha⁻¹ ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

Trữ lượng carbon rừng tính cho lượng phát thải và hấp thụ của lĩnh vực LULUCF được báo cáo trong kiểm

kê khí nhà kính quốc gia gồm thông báo quốc gia (NC), báo cáo cập nhật hai năm một lần (BUR) đệ trình UNFCCC và cũng được báo cáo thông qua kết quả thực hiện chương trình REDD+. Việt Nam đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính Quốc gia từ năm 1994 và báo cáo mới nhất là vào năm 2016. Kết quả chỉ ra rằng lượng phát thải ròng của LULUCF là âm và tiếp tục tăng kể từ năm 2010 (-20,7 Mt CO₂e năm 2010; -34,2 Mt CO₂e năm 2013; -37,5 Mt CO₂e năm 2014; và -39,8 Mt CO₂e năm 2016), trong đó lượng hấp thụ chủ yếu là từ rừng. Kết quả này cho thấy sự liên quan với trữ lượng carbon ổn định hoặc ngày càng tăng của các loại rừng kể từ năm 2010 như đã đề cập ở trên. Kết quả dự thảo GHG-I cho LULUCF năm 2020 cho thấy tổng lượng phát thải ròng của lĩnh vực này là khoảng -48,6 Mt CO₂e, có xu hướng gia tăng.

Ước tính phát thải và hấp thụ trong thực hiện REDD+ giai đoạn 1995-2020, theo Báo cáo kỹ thuật REDD+ giai đoạn 2010-2018 đính kèm BUR3 tại Phụ lục trình lên UNFCCC và kiểm kê rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã cập nhật ước tính phát thải và hấp thụ cho việc thực hiện REDD+ giai đoạn 2010-2020 cũng cho thấy mức hấp thụ trung bình hàng năm ngày càng tăng từ 1995 - 2020 (trung bình hàng năm -44,5 Mt CO₂e trong giai đoạn 1995-2000; trung bình hàng năm -49,3 Mt CO₂e trong giai đoạn 2000-2010; và trung bình hàng năm -69,9 Mt CO₂e cho giai đoạn 2010-2020). Đặc biệt, lượng hấp thụ tăng lên đáng kể dẫn đến lượng phát thải ròng trung bình hàng năm âm trong giai đoạn 2010-2020 (-39,3 Mt CO₂e).

Nguồn cung gỗ ở Việt Nam chủ yếu từ diện tích rừng trồng sản xuất vì việc khai thác từ rừng tự nhiên đã bị hạn chế từ năm 2014 và bị cấm hoàn toàn từ năm 2017. Tuy nhiên, nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng trồng không ảnh hưởng đến phát thải carbon của rừng. Lượng carbon bị mất do khai thác gỗ nhỏ hơn lượng carbon hấp thụ do rừng trồng tạo ra. Ví dụ, lượng carbon thất thoát do khai thác gỗ ước tính vào năm 2022 là 20,8 Mt CO₂e (khoảng 20,1 triệu m³ gỗ được khai thác vào năm 2022) và lượng carbon hấp thụ được từ 4,6 triệu ha rừng trồng là 50 Mt CO₂e.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong quản lý và phát triển rừng, đặc biệt là tăng cường rừng trồng, hỗ trợ ổn định và tăng cường chất lượng rừng cũng như trữ lượng các-bon. Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng là một trong những mục tiêu trọng tâm góp phần hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính phục vụ mục tiêu NDC và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu nằm trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022). Chất lượng rừng trồng cũng được cải thiện nhờ quy định quản lý giống cây trồng (Nghị định số 27/2021/ND-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021). Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phát huy tốt chức năng của từng loại rừng, bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng cường trữ lượng các - bon của rừng và phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh (Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 Phê duyệt đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái và phòng chống thiên tai đến năm 2030)

2.2 Phạm vi đánh giá và các phạm vi phụ

Phạm vi địa lý của báo cáo đánh giá này bao gồm toàn bộ lãnh thổ của nước Việt Nam. Báo cáo đánh giá bao gồm nguyên liệu thô là gỗ khai thác từ rừng trồng bao gồm cả các phụ phẩm khai thác. Các phụ phẩm chế biến được tạo ra từ gỗ (tức là nguyên liệu thô) được khai thác tại Việt Nam cũng nằm trong phạm vi đánh giá. Tất cả nguyên liệu thô nhập khẩu và phụ phẩm chế biến từ nguyên liệu thô có nguồn gốc bên ngoài Việt Nam đều bị loại khỏi đánh giá này.

Đánh giá này bao gồm tất cả các khu rừng trồng nằm trong diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tại Việt Nam. Theo Luật Lâm nghiệp (2017), "rừng" là hệ sinh thái bao gồm hệ thực vật và động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây, tre hoặc cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật đất hoặc núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; có diện tích liên vùng tối thiểu là 0,3 ha; tán cây tối thiểu là 0,1. Tuy nhiên, đối với lâm sản, cây trồng khai thác trên đất lâm nghiệp (kể cả nhỏ hơn 0,3 ha) được coi là lâm sản và phải thực hiện theo quy định quản lý lâm sản.

Các loại cây bên ngoài rừng không nằm trong phạm vi đánh giá này. Theo hướng dẫn của SBP, cây bên ngoài rừng là cây trên đất không được định nghĩa là rừng theo luật pháp quốc gia. Theo Thuật ngữ và Định nghĩa của SBP (phiên bản 2.0), cây bên ngoài rừng được định nghĩa là những 'cây trên đất không được định nghĩa là đất lâm nghiệp theo luật pháp quốc gia. Điều này có thể bao gồm đất nông nghiệp, bao gồm đồng cỏ và đồng cỏ chăn thả, đất xây dựng (bao gồm khu định cư và cơ sở hạ tầng), công viên và khu vực giải trí và đất cần cỗi (bao gồm cồn cát và mỏm đá)'.
 Theo yêu cầu của Tiêu chuẩn SBP 2 và Quy trình RRA của SBP, Nhóm thực hiện đã đánh giá tính đồng nhất của khu vực được đánh giá khi xác định phạm vi địa lý. Dựa trên đối tượng chủ quản lý rừng được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017, các quy định pháp lý về quản lý rừng và tình hình tuân thủ pháp luật thực tế, nhóm thực hiện đã đánh giá rủi ro không đồng nhất cho 03 nhóm phạm vi phụ:

- Nhóm chủ quản lý rừng là tổ chức nhà nước:
 - Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.
 - Tổ chức kinh tế nhà nước bao gồm doanh nghiệp nhà nước (Ví dụ: Công ty Lâm nghiệp)
 - Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang).
 - Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
- Nhóm chủ quản lý rừng là tổ chức tư nhân:
 - Tổ chức kinh tế tư nhân bao gồm doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
 - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.
- Nhóm chủ rừng nhỏ, bao gồm:
 - Chủ quản lý rừng là cá nhân.
 - Chủ quản lý rừng là hộ gia đình.
 - Chủ quản lý rừng là cộng đồng.

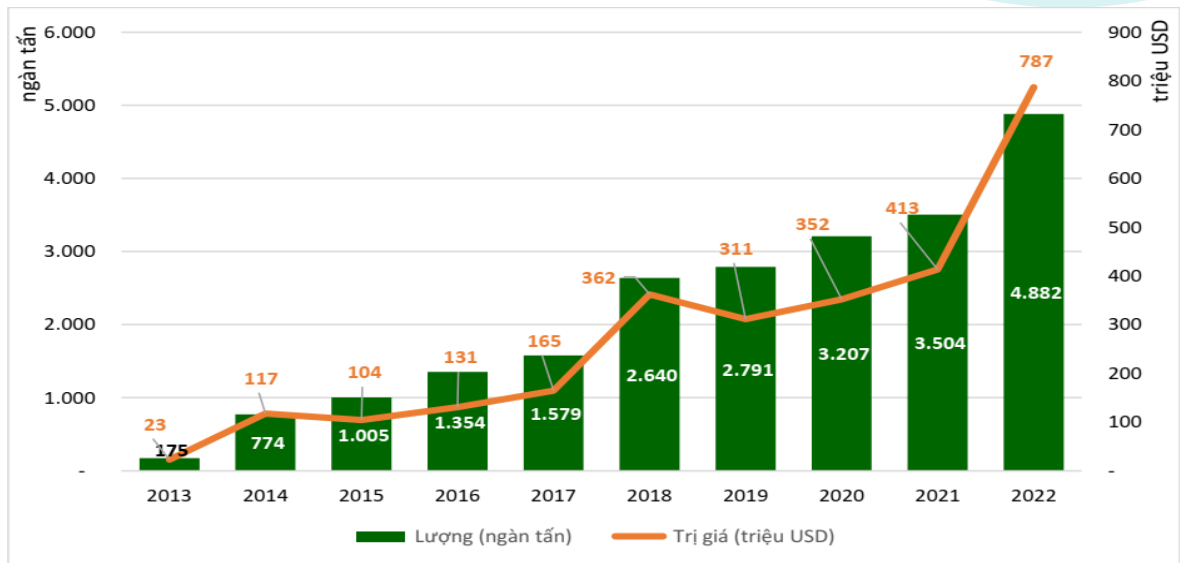
Nhóm thực hiện đã đánh giá rủi ro phạm vi phụ một cách độc lập. Do các loại hình và mức độ giám sát theo quy định khác nhau đối với các phạm vi phụ, nên không sử dụng so sánh về quy mô và cường độ giữa các phạm vi phụ để xác định rủi ro trong RRA cho Việt Nam.

2.3 Hiện trạng ngành sản xuất sinh khối

Trong hai thập kỷ gần đây, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam tăng trưởng liên tục trên 10% mỗi năm, đặc biệt năm 2022 đạt giá trị xuất khẩu 15,67 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2021. Với đà tăng trưởng bền vững như hiện nay, ngành công nghiệp gỗ Việt Nam đang hướng tới mục tiêu xuất khẩu đạt 23-25 tỷ USD vào năm 2030, đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất đồ gỗ nội thất hàng đầu của thế giới (Quyết định số 523 của Thủ tướng Chính phủ, 2021). Hiện nay có khoảng 6.234 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, trong đó có khoảng 1.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hơn 4.500 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG). Có 6 nhóm mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính là: đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán/gỗ ghép, viên nén gỗ và ván bóc. Hai nhóm sản phẩm có lượng tăng trưởng ấn tượng trong thời gian qua là dăm gỗ và viên nén gỗ, lần lượt chiếm 17,8% và 5% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Mặc dù chiếm tỷ trọng chưa cao, song đây là hai mặt hàng có lượng tăng trưởng rất nhanh. So với năm 2021, năm 2023 viên nén gỗ tăng 39,4% về lượng và 90,6% về giá trị, còn dăm gỗ tăng 16,2% về lượng, 60,4% về giá trị¹⁸.

Đối với sản xuất viên nén gỗ, theo Tô Xuân Phúc và cộng sự (2023b), lượng xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong năm 2022, đạt trên 4,88 triệu tấn, tăng 39,4% so với 2021. Giá trị xuất khẩu năm 2022 đạt trên 787 triệu USD, tăng hơn 90% so với 2021. Con số này đã đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu viên nén gỗ lớn thứ 2 thế giới (sau Mỹ). Biểu đồ hình 2 cho thấy sự tăng trưởng đột biến về xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam. Nếu như năm 2013 chỉ có 175 ngàn tấn thì đến năm 2021 đã tăng lên 3,5 triệu tấn và tăng đột biến lên 4,9 triệu tấn năm 2022. Với nhu cầu sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và trung hòa các bon ngày càng tăng trên thế giới, lượng viên nén gỗ xuất khẩu của Việt Nam được dự kiến tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới.

¹⁸ Cao Thị Cẩm et al., 2023. Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2022 và xu hướng năm 2023. Tạp chí Gỗ Việt. Sustainable Biomass Program



Hình 3. Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén gỗ hàng năm giai đoạn 2013-2022¹⁹

Về thị trường xuất khẩu, số liệu ở Bảng 6 cho thấy hầu như toàn bộ viên nén gỗ của Việt Nam được xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc. Năm 2022, lượng viên nén gỗ xuất khẩu sang hai thị trường này chiếm lần lượt 97,5% tổng lượng và 96,7% tổng kim ngạch viên nén gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong năm.

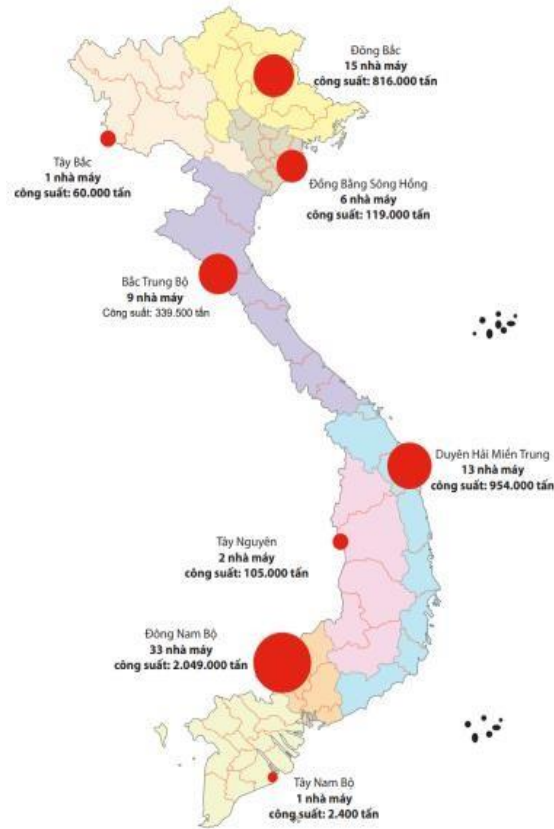
Bảng 5. Thị trường xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam²⁰ (Năm 2022)

Thị trường	Lượng XK năm 2022 (tấn)	% thay đổi so với năm 2021	Giá trị XK năm 2022 (USD)	% thay đổi so với 2021
Nhật Bản	2.495.123	62,56%	384.296.452	92,04
Hàn Quốc	2.264.725	15,38%	377.136.572	77,86%
TT khác	122.622	1991,77%	25.667.310	3018,48%
Tổng	4.882.470	39,35%	787.100.333	90,59%

¹⁹ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2023. Việt Nam xuất khẩu viên nén năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt.

²⁰ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2023. Việt Nam xuất khẩu viên nén năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt.

Về số lượng doanh nghiệp và nhà máy sản xuất viên nén gỗ, theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp (Nay là Cục Lâm nghiệp) năm 2019 và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) năm 2021, cả nước có khoảng 80 nhà máy sản xuất viên nén gỗ, với tổng công suất gần 4,5 triệu tấn, trong đó chủ yếu tập trung tại các vùng Đông Nam Bộ, Đông Bắc Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ²¹. Theo con số thống kê không chính thức, năm 2022 Việt Nam có khoảng trên 300 cơ sở sản xuất viên nén với khoảng 70-80% tập trung tại các khu vực phía Nam nơi có các trung tâm chế biến và tại các khu vực Duyên hải Miền Trung.



Hình 4. Phân bố nhà máy và công suất sản xuất viên nén gỗ theo vùng kinh tế²² (Theo số liệu năm 2021)

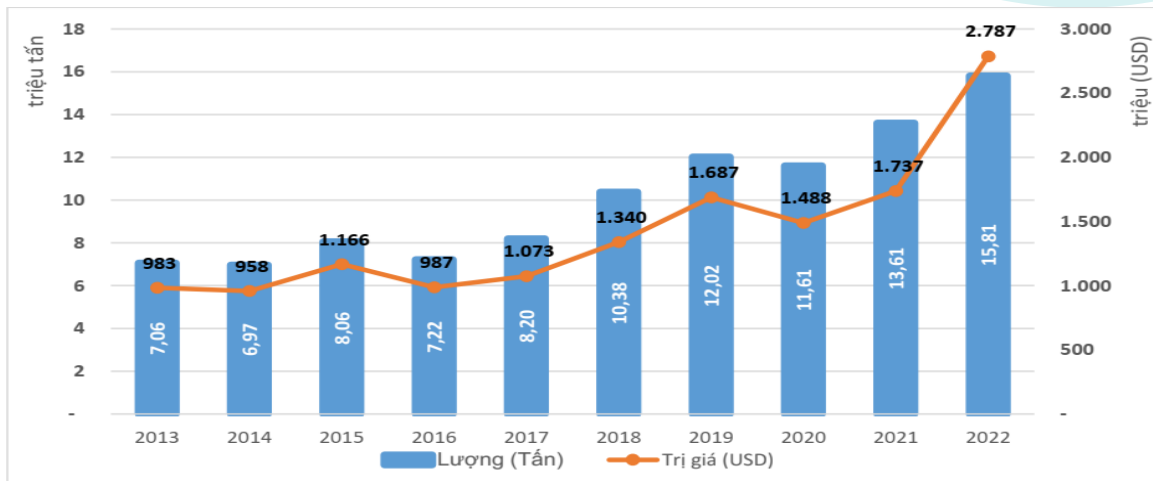
Đối với sản xuất dăm gỗ, lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong năm 2022. Tổng lượng dăm xuất khẩu trong năm 2022 đạt 15,81 triệu tấn, tăng 16,21% so với năm 2021. Giá trị xuất khẩu đạt gần 2,79 tỷ USD, tăng hơn 60% so với năm 2021. Dăm gỗ cũng là sản phẩm có mức tăng trưởng nhanh trong thời gian qua, từ 7,06 triệu tấn năm 2013 đã tăng lên hơn 2 lần sau 9 năm. Trong 3 năm gần nhất, lượng dăm gỗ xuất khẩu liên tục tăng mạnh, từ 11,61 triệu tấn năm 2020 lên 13,61 triệu tấn năm 2021 và tăng mạnh lên 15,81 triệu tấn năm 2022 (Hình 4). Mặc dù được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn, song lượng xuất khẩu sản phẩm này được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới²³.

Về thị trường, Trung Quốc và Nhật Bản là thị trường nhập khẩu dăm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch từ hai thị trường này chiếm tới gần 95% tổng lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm của Việt Nam. Lượng dăm xuất khẩu vào Trung Quốc năm 2022 tăng trên 20% so với lượng xuất năm 2021.

²¹ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2020. Tại sao ngành dăm gỗ của Việt Nam phát triển? Mất cân đối vĩ mô giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu. Tạp chí Gỗ Việt.

²² Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2021. Sản xuất và xuất khẩu viên nén tại Việt Nam, Thực trạng và một số khía cạnh cần quan tâm. Tạp chí Gỗ Việt.

²³ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2023b. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt. Sustainable Biomass Program



Hình 5. Lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ hàng năm giai đoạn 2013 - 2022²⁴

Bảng 6. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ năm 2022²⁵

Thị trường XK	Lượng XK 2022 (tấn)	Thay đổi so với 2021 (%)	Giá trị XK 2022 (USD)	Thay đổi so với 2021
Trung Quốc	10.633.123	20,34	1.918.891.779	67,25
Nhật Bản	4.380.004	7,02	724.312.112	44,82
Hàn Quốc	488.979	6,62%	92.856.038	47,19%
Đài Loan	105.360	-12,99%	17.121.689	18,74%
TT khác	207.445	105,55%	33.783.667	178,17%
Tổng cộng	15.814.911	16,21%	2.786.965.283	60,44%

Về số lượng nhà máy, cơ sở băm dăm có sự thay đổi liên tục tăng trong những năm gần đây. Theo Tô Xuân Phúc và cộng sự (2020) thì ở thời điểm thống kê năm 2020, Việt Nam có tổng cộng 213 nhà máy dăm, với công suất chế biến khoảng 15,3 triệu tấn dăm khô/năm (Bảng 7). Số lượng các nhà máy dăm tập trung nhiều nhất ở các vùng Bắc Trung Bộ (76 nhà máy), Đông Bắc Bộ (59 nhà máy) và Duyên hải Nam Trung Bộ (53 nhà máy), chiếm gần 90% tổng số nhà máy và tổng công suất sản xuất dăm trên toàn quốc. Đây cũng là những vùng có diện tích rừng trồng tập trung lớn ở nước ta.

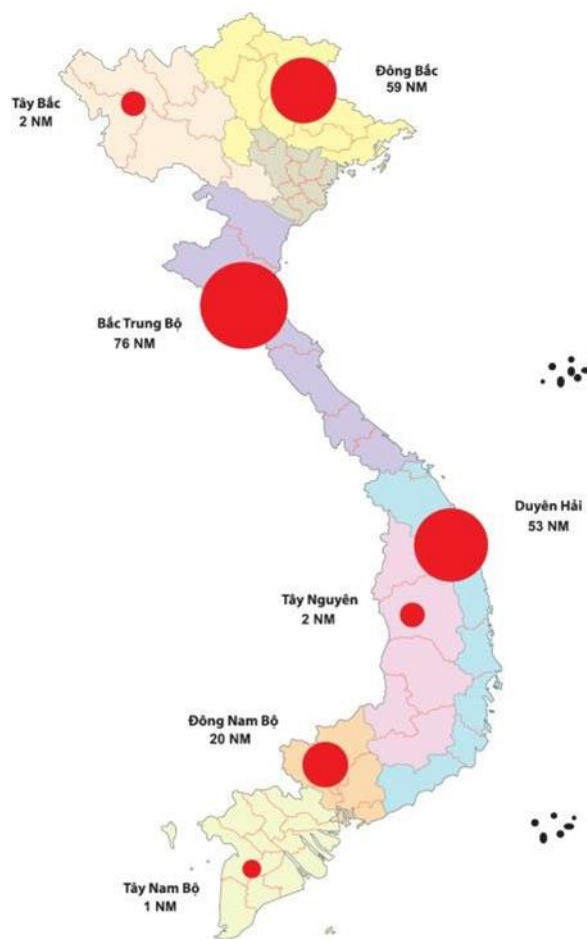
Về số lượng nhà máy, cơ sở băm dăm có sự thay đổi liên tục tăng trong những năm gần đây. Theo Tô Xuân Phúc và cộng sự (2020) thì ở thời điểm thống kê năm 2020, Việt Nam có tổng cộng 213 nhà máy dăm, với công suất chế biến khoảng 15,3 triệu tấn dăm khô/năm (Bảng 4). Số lượng các nhà máy dăm tập trung nhiều nhất ở các vùng Bắc Trung Bộ (76 nhà máy), Đông Bắc Bộ (59 nhà máy) và Duyên hải Nam Trung Bộ (53 nhà máy), chiếm gần 90% tổng số nhà máy và tổng công suất sản xuất dăm trên toàn quốc. Đây cũng là những vùng có diện tích rừng trồng tập trung lớn ở nước ta.

²⁴ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2023. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt.

²⁵ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2020. Tại sao ngành dăm gỗ của Việt Nam phát triển? Mật cân đối vĩ mô giữa vùng nguyên liệu rừng trồng và năng lực chế biến sâu. Tạp chí Gỗ Việt.

Bảng 7. Số lượng và công suất của các nhà máy dăm năm 2020 theo vùng sinh thái²⁶

Vùng	Doanh nghiệp dăm	Tỷ trọng (%)	Công suất (tấn/năm)
Bắc Trung Bộ	76	35,68	3.841.074
Đông Bắc	59	27,7	3.127.300
Đông Nam Bộ	20	9,39	1.742.500
Duyên Hải/ Nam Trung Bộ	53	24,88	6.206.942
Tây Bắc	2	0,94	160.000
Tây Nam Bộ	1	0,47	6.000
Tây Nguyên	2	0,94	220.000
Tổng	213	100	15.303.816



Hình 6. Phân bố các nhà máy dăm theo các vùng sinh thái²⁷

²⁶ Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2023. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt.

²⁷ Tô Xuân Phúc et al., 2023a. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ năm 2022. Tạp chí Gỗ Việt.
Sustainable Biomass Program

3 Phương pháp

Đánh giá được thực hiện theo yêu cầu của các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn SBP 1: Tuân thủ Nguyên liệu thô, v2.0, tháng 5 năm 2023
- Tiêu chuẩn SBP 2: Xác minh Nguyên liệu thô, v2.0, tháng 5 năm 2023
- Quy trình Đánh giá Rủi ro Khu vực của SBP, v1.2, tháng 5 năm 2021

Phương pháp tiếp cận theo ba (03) bước:

- Thu thập thông tin
- Đánh giá rủi ro
- Giảm thiểu rủi ro

Bên cạnh hướng dẫn được cung cấp trong các tài liệu của SBP, Nhóm thực hiện đã tham khảo các đánh giá rủi ro khác, bao gồm nhưng không giới hạn ở các Đánh giá rủi ro được SBP chứng thực. Phân tích này đã được đưa vào Khung đánh giá rủi ro (REF) của Nhóm thực hiện cho phép một quy trình đánh giá nhất quán, nghiêm ngặt và khách quan dẫn đến kết luận rủi ro toàn diện cho từng chỉ số trong số 42 chỉ số. RRA Việt Nam đặt mục tiêu cung cấp một quy trình hiệu quả và có thể xác minh được, đảm bảo với người dùng cuối rằng nguyên liệu đầu vào hợp pháp và bền vững từ bất kỳ khu vực rừng nào. Phạm vi của RRA Việt Nam bao gồm hai bước đầu tiên: thu thập thông tin (Mục 4.2) và đánh giá rủi ro (Mục 4.3).

3.1 Data collection

Dữ liệu cần thiết cho báo cáo RRA này chủ yếu được thu thập thông qua nghiên cứu trên tài liệu sẵn có từ nhiều nguồn khác nhau. Các nguồn bao gồm luật pháp và quy định hiện hành của Việt Nam và Quốc tế, các báo cáo và bài viết từ các bộ và cơ quan nhà nước có liên quan của Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp, nhiều cơ sở dữ liệu cũng như các báo cáo khoa học và kỹ thuật.

Dữ liệu được sử dụng trong bản RRA này được xác thực bằng cách kiểm tra chéo chúng với nhiều nguồn bất cứ khi nào có thể. Sự hỗ trợ từ Chuyên gia Lâm nghiệp cũng được sử dụng để xác thực dữ liệu.

3.2 Selection of indicators to be updated

Vì đây là phiên bản đầu tiên của RRA Việt Nam nên phần này không áp dụng.

3.3 Risk classification

Dựa trên thông tin thu thập được (bằng chứng), một phân tích kỹ lưỡng đã được thực hiện cho từng chỉ số và các chỉ số được kết luận là rủi ro thấp hoặc rủi ro xác định. Phân tích đã xem xét (i) khuôn khổ pháp lý, quy định hiện hành hoặc các thông lệ tốt nhất của ngành về các vấn đề cụ thể được giải quyết theo tiêu chí và chỉ số đang xem xét, (ii) các cơ chế thực hiện hoặc thực thi, (iii) các thủ tục giám sát (có hoặc không có tần suất hoặc chất lượng), và (iv) tình hình hiện tại về việc tuân thủ nếu thông tin có sẵn. Ngoài ra, một kết luận rủi ro và lý do chính đáng đã được đưa ra cho từng chỉ số.

Để kết luận rủi ro cho một chỉ số, Nhóm thực hiện đã tuân theo hướng dẫn trong Tiêu chuẩn SBP 2: Xác minh nguyên liệu đầu vào (v 2.0, mục 6.3).

- Chỉ số được chỉ định loại rủi ro thấp:
 - Nếu có luật giải quyết các yêu cầu trong Tiêu chuẩn SBP 1 và được thực thi, và có thể chứng minh được sự tuân thủ pháp luật trong vùng nguyên liệu; hoặc
 - Trong trường hợp không có luật hiện hành hoặc thiếu sự thực thi pháp luật, bằng cách đánh giá xem thông lệ tốt nhất – chứng minh sự tuân thủ các yêu cầu của Tiêu chuẩn SBP 1 – có được triển khai hay không.
- Các chỉ số không đạt tiêu chí là rủi ro thấp được coi là rủi ro xác định.

4 Tham vấn các bên liên quan

Để đảm bảo tính minh bạch và sự toàn diện của báo cáo, hoạt động tham vấn đã được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau như sau:

- Hội thảo tham vấn: 02 hội thảo tham vấn đã được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 27 tháng 8 năm 2024 và ngày 23 tháng 9 năm 2024 với sự tham gia của gần 60 đại biểu là đại diện của cơ quan quản lý lâm nghiệp, tổ chức nghiên cứu/ giáo dục, NGOs, Tổ chức đánh giá chứng nhận, doanh nghiệp, các hội/ hiệp hội, chủ rừng và các chuyên gia trong lĩnh vực lâm nghiệp
- Tham vấn công khai: Báo cáo RRA được gửi trực tiếp cho ??? bên liên quan qua email và được công khai trên các kênh truyền thông như trang web của SBP, trang web của VAFS. Hình thức tham vấn này đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có cơ hội tiếp cận thông tin và phản hồi về báo cáo. Nó cũng đảm bảo tính công khai và minh bạch của đánh giá rủi ro. Danh sách các bên liên quan gửi trực tiếp được xác định theo yêu cầu tại Phụ lục 1, Quy trình đánh giá rủi ro của SBP – Phiên bản v1.2.

(Hoàn thành sau khi tham vấn công khai)

5 Kết luận rủi ro

Chỉ số	Sub-scope		
	Tổ chức nhà nước	Tổ chức tư nhân	Chủ rừng nhỏ
1.1.1	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
1.1.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định
1.1.3	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
1.1.4	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	N/A
1.1.5	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.1.1	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.1.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.1.3	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.2.1	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.2.3	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.4	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.5	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định
2.2.6	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.2.7	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.8	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.9	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.2.10	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
2.2.11	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
2.2.12	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
3.1.1	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
3.2.1	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
3.2.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
3.2.3	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
3.3.1	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.1	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.3	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.4	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.5	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.1.6	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	N/A
4.1.7	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định	N/A
4.1.8	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
4.1.9	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định	N/A
4.1.10	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
4.2.1	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro thấp
4.2.2	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.2.3	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp
4.2.4	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
4.2.5	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
4.2.6	Rủi ro thấp	Rủi ro xác định	Rủi ro xác định
4.2.7	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp

Nguyên tắc 1 – Nguyên liệu hợp pháp

Tiêu chí 1.1 – Nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp

<p>1.1.1</p>	<p>Các hoạt động liên quan đến tìm nguồn nguyên liệu và sản xuất sinh khối phải tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành</p>
<p><i>Các phát hiện</i></p>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Các hoạt động liên quan đến tìm nguồn nguyên liệu và sản xuất sinh khối của vùng nguyên liệu tại Việt Nam bao gồm các khía cạnh sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyền sử dụng đất và tài nguyên • Hoạt động quản lý rừng • Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học • Thương mại và hải quan áp dụng cho ngành lâm nghiệp • Các khoản thanh toán cho quyền khai thác và gỗ, bao gồm cả các nghĩa vụ liên quan đến khai thác gỗ • Nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc • An toàn và Sức khỏe Hoạt động (OHAS) <p>Nhìn chung, hệ thống pháp lý của Việt Nam đã bao phủ tất cả các khía cạnh trên. Các quy định được áp dụng trực tiếp cần được xem xét đối với vùng nguyên liệu cho sản xuất sinh khối gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; chế biến và kinh doanh lâm sản. • Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được thay thế bằng Luật Đất đai số 31/2024/QH15 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Luật này quy định chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện cho toàn bộ quyền sở hữu của nhân dân đối với đất đai. đất đai và thống nhất quản lý đất đai, chế độ quản lý, sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của công dân, người sử dụng đất đối với đất đai trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. • Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, luật này được hợp nhất trong Luật Đa dạng sinh học theo văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH. Luật này quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. • Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13. Luật này quy định danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; cơ quan thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan nhà nước và các tổ chức khác trong việc quản lý phí, lệ phí, trong đó có phí, lệ phí trong lĩnh vực lâm nghiệp. • Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12. Luật này quy định về đối tượng chịu thuế tài nguyên, người nộp thuế tài nguyên, căn cứ tính thuế tài nguyên và việc kê khai, nộp, miễn, giảm thuế tài nguyên. <p>Bên cạnh các luật áp dụng cơ bản nêu trên, một số quy định áp dụng gián tiếp bao gồm nhưng không giới hạn như Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.</p> <p>Thực thi và giám sát</p>

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Ở Việt Nam, ngành lâm nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) quản lý. Hệ thống quản lý dựa trên cấp quốc gia – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và cấp huyện (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện). Ở mỗi cấp có Chi cục Kiểm lâm (hoặc hệ thống Kiểm lâm) được giao tham mưu cho Ủy ban nhân dân địa phương quản lý ngành lâm nghiệp để đảm bảo mọi hoạt động quản lý rừng được tuân thủ đúng pháp luật hiện hành. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý mọi hoạt động lâm nghiệp, ban hành và giám sát tất cả các đơn vị liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp. Vì vậy, gọi là Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm về rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Lâm trường nhà nước chịu trách nhiệm quản lý rừng sản xuất trong khi các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có trách nhiệm tham gia quản lý và sử dụng rừng sản xuất. Chi tiết vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về Lâm nghiệp và Kiểm lâm được quy định rõ ràng trong Luật Lâm nghiệp 2017: Chương XI - Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm .</p> <p>Về cơ bản, hệ thống quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý ngành lâm nghiệp trong khi kiểm lâm từ cấp chính quyền đến cấp tỉnh và huyện chịu trách nhiệm thực thi/giám sát các quy liên quan đến vùng nguyên liệu.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã có đầy đủ các quy định pháp lý bao phủ các khía cạnh của hoạt động liên quan đến vùng nguyên liệu và sản xuất sinh khối. Tuy nhiên việc thực thi các quy định pháp lý cho một số khía cạnh vẫn chưa đầy đủ (dựa trên các phân tích ở chỉ số liên quan) do đó chỉ số này được coi là rủi ro xác định cho cả 03 phạm vi phụ. Các rủi ro cụ thể được nêu chi tiết ở các chỉ số tiếp theo.</p>						
<p><i>Bảng chứng xem xét</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tương đương – Phương án quản lý rừng bền vững – Bảng kê lâm sản – Tham vấn các bên liên quan – Các bằng chứng liên quan đến quyền lợi của người lao động, nghĩa vụ thuế, v.v 						
<p><i>Tài liệu tham khảo</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp Link – Luật Đất đai Link – Luật Đa dạng sinh học Link – Luật Thuế tài nguyên Link – Luật Bảo vệ môi trường Link – Luật Doanh nghiệp Link – Bộ Luật lao động Link 						
<p><i>Kết luận rủi ro</i></p>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						

<p>1.1.2</p>	<p>Quyền sử dụng đất và sở hữu tài nguyên được tôn trọng</p>
<p><i>Các phát hiện</i></p>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Theo pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định pháp luật Việt Nam, cụ thể như sau.</p> <p>Quyền sử dụng đất ở Việt Nam được tôn trọng và là nghĩa vụ của công dân (Điều 25, Luật Đất đai). Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất; Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 17, Luật Đất đai).</p> <p>Quyền của người sử dụng đất được quy định tại Điều 26, Luật đất đai, cụ thể như sau: i) Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai; ii) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất sử dụng hợp pháp; iii) Hưởng các lợi ích khi Nhà nước đầu tư để bảo vệ, cải tạo và phát triển đất nông nghiệp (trong đó có đất lâm nghiệp); iv) Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; v) Được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này; vi) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai. Ngoài ra, Quyền hưởng lợi của chủ rừng từ khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ, Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên, khai thác rừng trồng và Dịch vụ môi trường rừng được thể hiện rõ trong Decree No. 156/2018/ND-CP on enforcement of a number of articles of the law on Forestry, dated 16 November 2018.</p> <p>Quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp ở Việt Nam bao gồm: i) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; ii) Trường hợp đất được sử dụng theo quyền phong tục hoặc truyền thống đảm bảo không có tranh chấp; iii) Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa (Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững, Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông).</p> <p>Hiện nay, rừng tự nhiên ở Việt Nam đã cấm khai thác, do đó nguồn cung sinh khối chủ yếu là từ rừng trồng. Theo số liệu thống kê diện tích rừng trồng năm 2023 của Bộ NN&PTNT (Quyết định 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024), Việt Nam có 4.730.557 ha rừng trồng, trong đó 4.004.496ha là rừng trồng sản xuất (chiếm 84,7%), 631.362ha là rừng trồng phòng hộ (chiếm 13,3%), còn lại 2% diện tích là rừng trồng đặc dụng. Theo quy định của Việt Nam thì rừng trồng đặc dụng không được phép khai thác, rừng trồng phòng hộ tối đa chỉ được phép khai thác 20% diện tích khai thác, như vậy về thực tế nguồn cung nguyên liệu ở Việt Nam chủ yếu là từ rừng trồng sản xuất. Xét về mặt chủ thể quản lý, trong tổng số 4.730.557 ha rừng trồng thì hộ gia đình quản lý diện tích lớn nhất với 1.821.099ha (chiếm 38,5%), tiếp đến là UBND xã với 1.351.587 ha (chiếm 28,6%), các chủ thể khác quản lý diện tích không nhiều. Trên thực tế với số lượng lớn chủ rừng nhỏ (>1 triệu chủ rừng nhỏ) tỷ lệ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho đối tượng này là rất thấp. Tuy nhiên, Luật đất đai (Điều 14) quy định cấp xã có quyền xác nhận đất không tranh chấp, và được coi là giấy tờ chứng minh hợp pháp.</p> <p>Việc giao đất giao rừng vẫn còn chông chéo giữa diện tích giao cho doanh nghiệp và đất do UBND xã quản lý nhưng giao cho người dân sử dụng dẫn tới một số xung đột về ranh giới đất đai, đặc biệt ở khu vực Tây Nguyên.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Luật đất đai của Việt Nam đã được sửa đổi và ban hành năm 2024. Hiện tại chính phủ đang ban hành các Nghị định và văn bản hướng dẫn thực hiện có hiệu lực từ 01/01/2025. Tuy nhiên những quy định về quyền sở hữu đất đai thì không có sự thay đổi so với Luật đất đai năm 2013. Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với Bộ NN&PTNT sẽ triển khai việc kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi pháp luật được tốt. Hệ thống bản đồ về đất đai, quy hoạch 3 loại rừng đã được</p>

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>xây dựng và vận hành trong những năm qua, đặc biệt là hệ thống cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp FORMIS xây dựng với sự hỗ trợ của Chính phủ Phần Lan là công cụ tốt để kiểm tra và giám sát.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Nguồn cung nguyên liệu gỗ ở Việt Nam chủ yếu là từ rừng trồng sản xuất, trong đó phần lớn diện tích rừng trồng sản xuất đã được giao cho hộ gia đình quản lý. Tuy nhiên, với số lượng lớn chủ rừng nhỏ (>1 triệu) việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vẫn chưa được thực hiện đầy đủ, do đó chỉ số này được coi là rủi ro xác định đối với chủ rừng nhỏ.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tương đương – Giấy xác nhận của UBND xã về đất không tranh chấp 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật đất đai số 31/2024/QH15 LINK – Nghị định số 156/2018/ND-CP LINK – Quyết định số 178/QĐ-TTg LINK – Quyết định 816/QĐ-BNN-KL LINK – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
1.1.3	Nguyên liệu thô phải được thu hoạch, cung cấp và sản xuất hợp pháp, bao gồm cả việc tuân thủ CITES, EUTR và các yêu cầu thương mại hợp pháp hiện hành khác.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam phải tuân thủ các luật sau đây, bao gồm Luật Đất đai số 45/2013/QH13 (sẽ được thay thế bởi Luật Đất đai 2024 số 31/2024/QH15 từ ngày 01/01/2025); Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12; Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13; Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12; và các Nghị định, Thông tư liên quan khác như Nghị định số 102/2020/ND-CP về Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ Việt Nam. Nghị định này quy định về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) và Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT về quản lý và truy xuất lâm sản.</p>						

Về vấn đề khai thác:

Rừng ở Việt Nam được chia làm 3 loại gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Về nguồn gốc rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Việc khai thác gỗ từ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tự nhiên chỉ được áp dụng hình thức khai thác tận dụng. Cụ thể, quy định khai thác rừng được quy định tại: (i) Điều 52 Luật Lâm nghiệp 2017 và Điều 12 Nghị định số Nghị định 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về thi hành Luật Lâm nghiệp trong khai thác lâm sản tại rừng đặc dụng ; (ii) Điều 55 Luật Lâm nghiệp 2017 và Điều 20 Nghị định 156 về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ ; và (iii) Điều 58 Luật Lâm nghiệp 2017 và Điều 28 Nghị định 156 về khai thác lâm sản trên rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Tuy nhiên, từ năm 2014 Việt Nam đã hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên và từ năm 2017 lệnh cấm hoàn toàn khai thác gỗ từ rừng tự nhiên vẫn còn hiệu lực. Do đó, nguyên liệu gỗ từ rừng tự nhiên ở Việt Nam là bất hợp pháp.

Việc khai thác gỗ hiện nay chỉ áp dụng đối với rừng trồng được quy hoạch làm rừng sản xuất hoặc rừng thương mại. Điều 59 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định: (i) Chủ rừng toàn quyền quyết định trồng loài lâm nghiệp, luân chuyển kinh doanh và hưởng lâm sản đối với đất rừng được quản lý hợp pháp; (ii) Trường hợp rừng trồng được thành lập bằng vốn ngân sách nhà nước, *chủ rừng phải lập hồ sơ khai thác lâm sản trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn để quyết định* ; và (iii) Việc khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng phải tuân theo quy định của Luật này và quy chế quản lý rừng.

Việc khai thác gỗ từ rừng trồng (rừng trồng) được quy định bởi Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư 22/2023 sửa đổi Thông tư 26/2022 của Bộ NN & PTNT về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản. Căn cứ yêu cầu này, *chủ rừng trồng sản xuất, chủ rừng phòng hộ do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu phải xây dựng kế hoạch khai thác trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các chủ rừng trồng sản xuất khác (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng) không phải lập và phê duyệt kế hoạch khai thác.*

Về cung cấp và sản xuất nguyên liệu hợp pháp:

Thực hiện Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, theo dõi, truy xuất nguồn gốc lâm sản, chủ rừng hoặc chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản. Đối tượng phải lập bảng kê lâm sản bao gồm: a) Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân chủ sở hữu lâm sản sản quyền lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác; b) Chủ sở hữu lâm sàng phải lập bảng kê lâm sản khi mua hoặc vận hành, gửi sản phẩm lâm sàng cùng một lúc và trên cùng một phương tiện; khi lập hồ sơ đề nghị giấy phép xuất khẩu lâm sản; c) Người có thẩm quyền lập bảng kê sản phẩm lâm sàng khi lập hồ sơ xử phạt vi phạm về sản phẩm lâm sàng; d) Cơ quan được giao quản lý tài sản sau khi tịch thu tài sản phải lập bảng kê lâm sản khi bán đấu giá.

Nghị định số 102/2020/ND-CP về Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ Việt Nam. Nghị định này quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) đối với xuất khẩu, nhập khẩu; tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu gỗ hợp pháp; cấp giấy phép FLEGT; quy định của pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. áp dụng cho VNTLAS đối với khai thác, vận chuyển, buôn bán và chế biến gỗ. Trong Quyết định này, có bảy điểm chính được xem xét: i) Quy định chung về quản lý gỗ nhập khẩu; ii) Tiêu chí xác định và thẩm quyền công bố quốc gia trong khu vực địa lý xuất khẩu gỗ chủ động vào Việt Nam; iii) Tiêu chí xác định và thẩm quyền khai báo loại gỗ rủi ro nhập khẩu vào Việt Nam; iv) Hồ sơ gỗ nhập khẩu; v) Quy định chung về quản lý gỗ xuất khẩu; vi) Xác định nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu; vii) Hồ sơ xuất khẩu gỗ

Về các yêu cầu tuân thủ CITES và EUTR

Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT cũng đưa ra yêu cầu đánh dấu mẫu vật các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi tắt là CITES), trừ các loài thủy sản. Yêu cầu này cũng phải tuân thủ Nghị định số 84/2021/ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/ND-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực hiện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Thực thi và giám sát

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Ở Việt Nam, ngành lâm nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) quản lý. Hệ thống quản lý dựa trên cấp quốc gia – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và cấp huyện (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện). Ở mỗi cấp có Chi cục Kiểm lâm (hoặc hệ thống Kiểm lâm) được giao tham mưu cho Ủy ban nhân dân địa phương quản lý ngành lâm nghiệp để đảm bảo mọi hoạt động quản lý rừng được tuân thủ đúng pháp luật hiện hành.</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý mọi hoạt động lâm nghiệp, ban hành và giám sát tất cả các đơn vị liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp. Vì vậy, gọi là Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm về rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Lâm trường nhà nước chịu trách nhiệm quản lý rừng sản xuất trong khi các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có trách nhiệm tham gia quản lý và sử dụng rừng sản xuất.</p> <p>Chi tiết vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về Lâm nghiệp và Kiểm lâm được quy định rõ tại Luật Lâm nghiệp 2017: Chương XI - quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm.</p> <p>Về cơ bản, hệ thống quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý ngành lâm nghiệp trong khi kiểm lâm từ cấp chính quyền đến cấp tỉnh và huyện chịu trách nhiệm thực thi/giám sát các quy định về rừng.</p> <p>Kết luận và biện minh rủi ro</p> <p>Nguyên liệu chính ở Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ rừng sản xuất trồng. Các loài chính được sử dụng để trồng rừng bao gồm Keo, Bạch đàn và Cao su không có trong danh mục các loài thuộc Công ước CITES. Giấy phép khai thác là bắt buộc đối với các chủ rừng là tổ chức do nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng không bắt buộc đối với hộ gia đình và cá nhân, trong khi bảng kê lâm sản là bắt buộc đối với tất cả các loại chủ rừng. Trên thực tế, các tổ chức nhà nước tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về phê duyệt kế hoạch khai thác và bảng kê lâm sản. Chủ rừng nhỏ chủ yếu bán cây đứng cho các trung gian hoặc thương lái. Do đó, việc điền vào bảng kê lâm sản được ủy quyền hoặc giao cho các trung gian hoặc thương lái. Các trung gian hoặc thương lái không được điền vào bảng kê lâm sản, điều này không tuân thủ đầy đủ luật hiện hành (Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT). Bên cạnh đó, việc thực hiện và kiểm soát bảng kê lâm sản đối với chủ rừng là tổ chức tư nhân cũng chưa được thực hiện đầy đủ. Do đó, rủi ro cụ thể được xác định đối với nguyên liệu có nguồn gốc từ các chủ rừng nhỏ và tổ chức tư nhân liên quan đến yêu cầu về bảng kê lâm sản.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Phòng vấn các bên liên quan– Thông tin liên quan được công bố rộng rãi– Bảng kê lâm sản
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017 Link– Nghị định 156/2018/NĐ-CP Link– Nghị định 102/2020/NĐ-CP Link– Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT Link– Nghị định No. 84/2021/NĐ-CP Link– VFCS/PEFC ST 1003:2019 Link– VFCS/PEFC ST 1004: 2019 Link– Báo cáo đánh giá rủi ro hợp pháp về gỗ của Việt Nam, V2.0, ngày 13 tháng 12 năm 2021 Link

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
1.1.4	Các khoản thanh toán cho quyền khai thác và <i>nguyên liệu</i>, bao gồm thuế, tiền bản quyền và thuế liên quan đến khai thác gỗ phải đầy đủ và cập nhật.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam. Chỉ số không áp dụng đối với chủ rừng nhỏ do theo quy định thì Thuế thu nhập và lợi nhuận không áp dụng đối với rừng trồng thuộc sở hữu chủ rừng nhỏ.</p> <p>Phân tích</p> <p>Theo quy định của pháp luật, chủ rừng hoặc thương nhân/tổ chức tham gia khai thác, kinh doanh, sản xuất nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam có thể phải nộp thuế và phí, bao gồm (1) Thuế tài nguyên; (2) Thuế giá trị gia tăng; và (3) Thuế thu nhập và lợi nhuận.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thuế tài nguyên thực hiện theo quy định của Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009. Theo quy định tại Luật thuế tài nguyên, chỉ sản phẩm của rừng tự nhiên (không bao gồm động vật) mới áp dụng loại thuế này. Trong khi đó, Việt Nam đã áp dụng lệnh cấm khai thác gỗ đối với rừng tự nhiên từ năm 2017, phần lớn nguyên liệu gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất và một phần nhỏ từ tia thưa rừng trồng phòng hộ (rừng phòng hộ là rừng tự nhiên không được phép khai thác). Do đó, người khai thác và sử dụng nguyên liệu gỗ có nguồn gốc tại Việt Nam không phải chịu loại thuế này. • Nộp thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12, Luật số 31/2013/QH13 và Luật số 106/2016/QH13. Theo đó, sản phẩm trồng trọt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu thì không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Do đó, gỗ tròn, gỗ chưa qua chế biến do doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu thương mại thì người bán không phải kê khai, nộp thuế GTGT. Các sản phẩm gỗ đã qua chế biến như ván, ván gỗ, dăm gỗ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% (Luật 13/2008/QH12, Điều 8). • Nộp thuế thu nhập, thuế lợi tức: Yêu cầu này được quy định tại Luật thuế sửa đổi số 71/2014/QH13; Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 và Luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi 26/2012/QH13; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 14/2008/QH12 và luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi 32/2013/QH13. Căn cứ pháp luật hiện hành, thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản, thủy sản mà sản phẩm chưa qua chế biến được miễn thuế thu nhập cá nhân. Tại Việt Nam, thu nhập từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng của doanh nghiệp lâm nghiệp, hợp tác xã hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) chuẩn nhất hiện nay là 20% (quy định tại Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC). Theo pháp luật hiện hành có mức thuế suất ưu đãi là 10% và 17%. Mức giá ưu đãi như vậy sẽ được áp dụng khi đáp ứng được một số tiêu chí nhất định. Các khu vực đủ điều kiện nằm trong danh sách cập nhật mới nhất tại Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021. <p>Việc thực hiện nghĩa vụ thuế ở Việt Nam hiện nay được giám sát chặt chẽ bởi các cơ quan thuế theo Luật quản lý thuế 2019. Việt Nam đã chuyển sang hệ thống hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có thể được kiểm tra tính hợp lệ trực tuyến trên website của Tổng cục Thuế http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn/main.htm</p> <p>"Doanh nghiệp rủi ro cao về thuế" phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực. Doanh nghiệp nằm trong danh sách "Doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế" có thể được tra cứu trên website của Tổng cục Thuế http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn/dnrrvp.html</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Thực thi và giám sát</p> <p>Về cơ bản, hệ thống quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý ngành lâm nghiệp trong khi kiểm lâm từ cấp chính quyền đến cấp tỉnh và huyện chịu trách nhiệm thực thi/giám sát các quy định về rừng.</p> <p>Về công tác cưỡng chế, giám sát việc nộp thuế liên quan đến hoạt động quản lý rừng, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý mọi yêu cầu pháp lý liên quan đến thuế. Cơ quan thuế địa phương đăng ký thuế thu nhập cho doanh nghiệp, hộ gia đình, cộng đồng để nộp tiền bản quyền và phí khai thác.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã có các quy định rõ ràng và đầy đủ về các loại thuế và phí liên quan đến hoạt động khai thác và sản xuất lâm nghiệp. Nhìn chung việc thực hiện các nghĩa vụ về thuế tại Việt Nam hiện nay được giám sát chặt chẽ bởi các cơ quan quản lý thuế, thông tin được công khai minh bạch và có thể tra cứu dễ dàng tại website của Tổng cục thuế. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>						
<p><i>Bảng chứng xem xét</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tham vấn các bên liên quan - Tra cứu thông tin trên hệ thống của Tổng cục thuế - Xem xét chứng từ nộp thuế của tổ chức chủ rừng. 						
<p><i>Tài liệu tham khảo</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật thuế Tài nguyên 45/2009/QH12 Link - Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 Link - Luật thuế Giá trị gia tăng sửa đổi 31/2013/QH13 Link - Sửa đổi các Luật về thuế 71/2014/QH13 Link - Luật thuế thu nhập cá nhân 04/2007/QH12 Link - Luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi 26/2012/QH13 Link - Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 14/2008/QH12 Link - Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi 32/2013/QH13 Link - Preferbynature, 2021. Đánh giá rủi ro pháp lý về gỗ tại Việt Nam, V2.0, ngày 13 tháng 12 năm 2021. Link - Thông tư 78/2014/TTBTC Link - Nghị định 31/2021/NĐ-CP Link 						
<p><i>Kết luận rủi ro</i></p>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Không áp dụng</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng						
<p>1.1.5</p>	<p>Phải có biện pháp ngăn chặn đầy đủ cho vùng nguyên liệu khỏi các hoạt động trái phép và bất hợp pháp, chẳng hạn như khai thác gỗ, khai khoáng và lấn chiếm trái phép.</p>						

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.

Phân tích

Luật pháp của Việt Nam đã quy định rất rõ ràng và đầy đủ về protection measures of the Supply Base from unauthorised and illegal activities, cụ thể như sau:

Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp được quy định cụ thể tại Điều 9, Luật Lâm nghiệp (2017), gồm: chặt, phá, khai thác, lấn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật; Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng; Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật. Các hành vi vi phạm trong hoạt động lâm nghiệp tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định Số: 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 hoặc xử lý hình sự theo Điều 232 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017.

Các quy định về bảo vệ rừng và khai thác lâm sản đối với từng loại rừng đã được quy định đầy đủ trong nghị định No. 156/2018/ND-CP, cụ thể như sau: Quy định bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 19), bảo vệ rừng sản xuất (Điều 26); các quy định khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ (Điều 20); Khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên (Điều 28) và rừng trồng (Điều 29); Thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng (Chương IV).

Tổ chức nhà nước, tổ chức tư nhân, chủ rừng nhỏ (bao gồm cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng) có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 37, Luật lâm nghiệp). Để hạn chế khai thác rừng bất hợp pháp, pháp luật Việt Nam đã quy định cụ thể về kiểm tra nguồn gốc lâm sản (Điều 42, Luật lâm nghiệp); Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, dated 30/12/2022). Ngoài ra, để đảm bảo gỗ hợp pháp và tăng cường tính minh bạch cho gỗ xuất khẩu, Nghị định 102/NĐ-CP (2020) của chính phủ cũng đã có quy định về quản lý gỗ xuất khẩu, Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu, Hồ sơ gỗ xuất khẩu (Điều 8, Điều 9, Điều 10); Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (Chương III); Giấy phép FLEGT và đánh giá độc lập (Chương IV).

Pháp luật Việt Nam còn quy định trách nhiệm của chủ rừng trong việc thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng bền vững (theo Thông tư số 28/2018 và Thông tư 13/2023 sửa đổi Thông tư 28 của MARD) và nguồn gốc gỗ hợp pháp nhằm góp phần ngăn ngừa các hành vi khai thác gỗ trái phép (Nghị định số 102/2022 và Thông tư 26/2022 và Thông tư 22/2023 sửa đổi Thông tư 26 của MARD).

Để tăng cường thực thi pháp luật và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng, Việt Nam đã áp dụng một loạt biện pháp mạnh như: i) Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên (Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ); ii) áp dụng lệnh cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên trên toàn quốc (Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ); iii) Ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó xác định rõ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương; iv) Ban hành Nghị quyết số 29/NĐ-CP ngày 08/3/2024 của Chính phủ về chương trình hành động thực hiện kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Như vậy, có thể thấy Việt Nam đã rất chú trọng đến công tác quản lý, bảo vệ rừng, đưa công tác quản lý, bảo vệ rừng dưới sự chỉ đạo và giám sát của Đảng và trách nhiệm quản lý rừng trực tiếp của người đứng đầu các địa phương. Chính vì vậy mà số vụ vi phạm liên tục giảm qua các năm và các vụ xảy ra chỉ quy mô nhỏ. Theo báo cáo thuyết minh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ NN&PTNT thì số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về Lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 đã giảm 60,8% so với giai đoạn 2011-2015, trong đó năm 2020 giảm 30% so với trung bình các năm của giai

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>đoạn 2016-2020.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, đại diện là Cục kiểm lâm phối hợp với chính quyền địa phương ở các tỉnh, đại diện là các chi cục Kiểm lâm (cấp tỉnh), hạt kiểm lâm (cấp huyện) sẽ triển khai và giám sát việc thực thi các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, bảo vệ rừng; xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật.</p> <p>Hiện tại, Bộ NN&PTNT hiện đang thử nghiệm cấp mã số vùng trồng rừng và sẽ đưa vào áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã phát triển phần mềm iTWood hỗ trợ kiểm soát nguồn gốc gỗ trên cơ sở số hóa quy trình kiểm soát nguồn gốc gỗ, đảm bảo tính minh bạch cũng như cấp mã số vùng trồng rừng theo yêu cầu của EUDR.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Hệ thống pháp lý của Việt Nam đã được từng bước hoàn thiện và chứng minh sự hiệu quả trong việc kiểm soát các hoạt động trái phép và bất hợp pháp, chẳng hạn như khai thác gỗ, khai khoáng và lấn chiếm trái phép. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp</p>				
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Kế hoạch khai thác lâm sản– Bảng kê lâm sản– Hồ sơ mua bán lâm sản– Tham vấn các bên liên quan				
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp (No. 16/2017/QH14, dated 15/11/2017): Link– Nghị định số 156/2018/NĐ-CP dated 16/Nov/2018: Link– Nghị định số 102/2020/NĐ-CP dated 01/Sep/2020: Link– Nghị định số 26/2022/TT-BNNPTNT Dated 30/Dec/2022: Link– Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT dated 30/Nov/2023: Link– Chỉ thị số 13-CT/TW dated 12/Jan/2017: Link– Thông báo No 511/TB-VPCP ngày 01/Nov/2017: Link– Nghị quyết số 29/NĐ-CP ngày 08/3/2024: Link–				
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table><tr><td>Tổ chức nhà nước</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Tổ chức tư nhân</td><td>Rủi ro thấp</td></tr></table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp				
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp				

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

Chủ rừng nhỏ

Rủi ro thấp

Nguyên tắc 2 - Nguyên liệu không gây hại đến môi trường

Tiêu chí 2.1 - Nguyên liệu không gây hại đến môi trường

2.1.1 Key species, habitats, ecosystems, and areas of high conservation value (HCV) pertaining to biodiversity in the Supply Base shall be identified.

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.

Phân tích

Đối với việc các loài, môi trường sống, các hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao ở phạm vi quốc gia, Việt Nam đã xây dựng và thực hiện theo Luật Đa dạng sinh học 2008 và Luật Lâm nghiệp 2017, trong đó rừng đặc dụng được quy hoạch riêng cho bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên và nguồn gen sinh vật rừng. Căn cứ vào mức độ đa dạng sinh học, giá trị đa dạng sinh học, quy mô diện tích, các khu rừng đặc dụng được phân loại thành: a) Vườn quốc gia; b) Khu dự trữ thiên nhiên; c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh; d) Khu bảo vệ cảnh quan, và được phân thành cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp. Khu bảo tồn phải được thống kê, kiểm kê diện tích; xác lập vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc xác định tọa độ trên mặt nước biển. Theo thống kê đến hết năm 2021, Việt Nam hiện có 181 khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam, bao gồm cả các khu bảo tồn trên đất liền và khu bảo tồn vùng biển, với tổng diện tích là 2.641.521,55 ha. Diện tích khu bảo tồn trên đất liền chiếm 93,7% tổng diện tích khu bảo tồn. Cụ thể trong số 181 khu bảo tồn này có 34 vườn quốc gia; 60 khu dự trữ thiên nhiên; 22 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; và 65 khu bảo vệ cảnh quan.

Ngoài ra, việc xác định và quản lý các loài có giá trị bảo tồn cao còn được Việt Nam quản lý theo Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) mà Việt Nam tham gia. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đã được thành lập từ năm 2007 theo Quyết định số 1016/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/01/2007, có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện quốc gia các nước thành viên. Năm năm một lần hoặc bất cứ khi nào có sự thay đổi, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES). Danh mục CITES mới nhất của Việt Nam được công bố vào tháng 2/2023. Như vậy, có thể thấy ở tầm quốc gia Việt Nam đã thực hiện tốt việc xác định các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học.

Đối với việc xác định các loài, môi trường sống, các hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao ở các khu rừng ngoài phạm vi các khu rừng đặc dụng đã được xác định, Bộ NN&PTNT cũng quy định các chủ rừng là tổ chức (bao gồm toàn bộ các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các công ty lâm nghiệp và các tổ chức quản lý rừng khác) phải xây dựng và thực hiện phương án QLRBV, trong đó yêu cầu xác định rõ các loài và các khu vực tầm quan trọng về sinh thái, có giá trị bảo tồn cao để bảo tồn (Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023).

Việt Nam đã dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2014 (Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 và Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017) và không khai thác gỗ từ rừng đặc dụng, do đó nguồn gỗ nguyên liệu chủ yếu từ rừng trồng sản xuất và một phần rất nhỏ từ khai thác tia thưa rừng trồng phòng hộ (cho phép theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Việc truy xuất nguồn gốc gỗ cũng được kiểm soát nghiêm ngặt qua hàng loạt các văn bản quy định từ nhiều năm trở lại đây, và gần nhất là Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT). Vì vậy, việc khai thác gỗ nguyên liệu đều nằm ngoài khu vực được xác định có các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học. Như vậy, có thể thấy việc thực hiện xác định các loài và khu vực bảo tồn cao trong các khu rừng đang được khai thác gỗ nguyên liệu có rủi ro không đáng kể do gỗ nguyên liệu chủ yếu ở các khu vực rừng trồng sản

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>xuất.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Điều 6, Khoản 2). Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước (Điều 10, khoản 1). Căn cứ vào quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, các Bộ, cơ quan quản lý, các tỉnh sẽ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý.</p> <p>Bộ NN&PTNT hàng năm đều tổ chức đánh giá các hoạt động, kết quả, tồn tại, kiến nghị cơ chế chính sách cho rừng đặc dụng (VQG, Khu BTTN, Ban quản lý RPH, Đặc dụng. Định kỳ 3 năm một lần, Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn có trách nhiệm báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học của khu bảo tồn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý khu bảo tồn. Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học của khu bảo tồn phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Thực trạng, tình trạng phục hồi và kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn; b) Thực trạng và kế hoạch bảo tồn các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong khu bảo tồn; c) Yêu cầu đặt ra đối với bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn; d) Hiện trạng sử dụng đất trong khu bảo tồn. (Điều 33)</p> <p>Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Với các phân tích trên, các loài, môi trường sống, các hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao ở Việt Nam đã được xác định và quản lý hiệu quả. Gỗ nguyên liệu được khai thác chủ yếu ở rừng trồng sản xuất có tính đa dạng sinh học thấp, do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Bản đồ quy hoạch 03 loại rừng– Sổ đỏ hoặc bằng chứng chứng minh loại rừng– Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK– Tham vấn các bên liên quan
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017 LINK– Báo cáo Đa dạng sinh học LINK– Nghị định số 156/2018/ND-CP LINK– Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK– Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) LINK– Quyết định 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022 LINK

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> – Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 LINK – Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017 LINK – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 LINK – Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bản tin 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tổ chức nhà nước</td> <td style="width: 33%;">Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
2.1.2	Các mối đe dọa và tác động đến các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) được xác định liên quan đến đa dạng sinh học trong vùng nguyên liệu phải được xác định và đánh giá.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam..</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc xác định các mối đe dọa và tác động đến các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học được thực hiện quy định tại Luật đa dạng sinh học.</p> <p>Theo Luật Đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng báo cáo về đa dạng sinh học. Báo cáo đa dạng sinh học phải bao gồm nội dung xác định các áp lực, thách thức đối với đa dạng sinh học (Điều 72).</p> <p>Cho đến nay, các báo cáo đa dạng sinh học quốc gia đã được ban hành vào các năm 2005, 2011 và 2022 và đã xác định các áp lực và nguyên nhân chính gây suy giảm đa dạng sinh học tại Việt Nam. Theo báo cáo đa dạng sinh học 2022, tại Việt Nam, các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học không nằm ngoài các nguyên nhân đã được xác định trên toàn cầu bởi IPBES, bao gồm các nguyên nhân trực tiếp: (i) Chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước không có cơ sở khoa học phù hợp; (ii) Khai thác quá mức, bất hợp pháp và buôn bán trái phép tài nguyên sinh vật; (iii) Biến đổi khí hậu và cháy rừng; (iv) Ô nhiễm môi trường và (v) Sự di nhập các loài ngoại lai xâm hại cũng như việc chưa thể kiểm soát được chúng. Trong đó, hai nguyên nhân chủ yếu gây suy giảm đa dạng sinh học đối với hệ sinh thái trên cạn là chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước và khai thác quá mức, bất hợp pháp và buôn bán trái phép tài nguyên sinh vật (bao gồm động vật và thực vật). Cũng theo báo cáo đa dạng sinh học quốc gia 2022, Việt Nam đã nỗ lực hoàn thiện hệ thống chính sách, củng cố hệ thống các khu vực ưu tiên cho bảo tồn đa dạng sinh học và tăng cường bộ máy quản lý, giám sát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học. Đặc biệt, Việt Nam đã áp dụng chính sách cấm hoàn toàn khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2017.</p> <p>Như vậy, ở tầm Quốc gia việc xác định và đánh giá các mối đe dọa và tác động đến các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học trong vùng nguyên liệu đã được thực hiện.</p> <p>Trong lĩnh vực quản lý rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành văn bản số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 02/1/2024 hợp nhất Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về Quản lý rừng bền vững, theo đó bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững yêu cầu chủ rừng khi lập phương án quản lý rừng bền vững phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Phụ lục I, Nguyên tắc 5, Chỉ số 5.1.1). Như vậy, việc các mối đe dọa và tác động đến các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học cũng đã được quy định và thực hiện trong các hoạt động lâm</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>nghệp.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Luật Đa dạng sinh học quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Điều 6, Khoản 2). Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước (Điều 10, khoản 1). Căn cứ vào quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, các Bộ, cơ quan quản lý, các tỉnh sẽ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý.</p> <p>Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Với các phân tích trên, các mối đe dọa và tác động đối với các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học đã được xác định ở cấp Quốc gia và chủ rừng được khuyến khích thực hiện đánh giá tác động môi trường trong quản lý rừng bền vững do đó tiêu chí này được kết luận là rủi ro thấp.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 Link– Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng– Tham vấn các bên liên quan						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017 LINK– Luật Đa dạng sinh học Link– Nghị định số 156/2018/ND-CP LINK– Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 LINK– Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table><tr><td>Tổ chức nhà nước</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Tổ chức tư nhân</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Chủ rừng nhỏ</td><td>Rủi ro thấp</td></tr></table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
2.1.3	Các loài chính, môi trường sống, hệ sinh thái và các khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học trong vùng nguyên liệu phải được duy trì hoặc tăng cường.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam..</p>						

Phân tích

Việc bảo vệ, duy trì và tăng cường đa dạng sinh học được thực hiện theo Luật đa dạng sinh học và Luật Lâm nghiệp.

Ở cấp Quốc gia, Luật ĐDSH quy định các nguyên tắc, nhiệm vụ bảo tồn ĐDSH ở các cấp, từ cấp quốc gia đến cấp bộ ngành và địa phương, tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên, thông qua các cơ chế mới về chia sẻ lợi ích.

Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 sắp xếp hệ thống các khu bảo tồn hiện có và đề xuất nghiên cứu để từng bước thành lập, đưa vào hoạt động các khu bảo tồn mới; rà soát và nâng cấp hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH; đề xuất mới hệ thống hành lang ĐDSH. Đầu năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ Lập quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 quy định 6 đối tượng quy hoạch bảo tồn ĐDSH bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; vùng đất ngập nước quan trọng.

Đến cuối năm 2019 đã có 23 quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phê duyệt. Trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn các tỉnh (23 tỉnh) đã quy hoạch thêm các đối tượng quy hoạch mới (44 khu BTTN, 37 cơ sở bảo tồn ĐDSH và 15 hành lang ĐDSH).

Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng xác định mục tiêu gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, Luật lâm nghiệp 2017 cũng đưa ra các quy định về việc sử dụng đối với 03 loại rừng được quy hoạch. Trong đó, rừng đặc dụng được quy hoạch với mục đích chủ yếu là bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Việt Nam đã dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2014 (Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 và Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017) và không khai thác gỗ từ rừng đặc dụng, do đó nguồn gỗ nguyên liệu chủ yếu từ rừng trồng sản xuất và một phần rất nhỏ từ khai thác tia thưa rừng phòng hộ (Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Việc truy xuất nguồn gốc gỗ cũng được kiểm soát nghiêm ngặt qua hàng loạt các văn bản quy định từ nhiều năm trở lại đây, và gần nhất là Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT). Vì vậy, việc khai thác gỗ nguyên liệu đều nằm ngoài khu vực được xác định có các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học.

Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 (theo Quyết định 993/QĐ-TTg ngày 24/08/2023) cũng đặt mục tiêu đến năm 2025, quản lý chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có, hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, từng bước hạn chế tình trạng suy thoái rừng và suy thoái đất; đến năm 2030, cơ bản đẩy lùi tình trạng mất rừng, suy thoái tài nguyên rừng.

Trên thực tế, Việt Nam đã cấm hoàn toàn việc khai thác rừng tự nhiên, do đó phần lớn nguồn nguyên liệu được khai thác từ rừng trồng sản xuất và một phần nhỏ nguyên liệu từ khai thác tia thưa rừng trồng phòng hộ. Đây là các khu vực rừng có giá trị đa dạng sinh học thấp, ít ảnh hưởng tới việc duy trì và tăng cường đa dạng sinh học Quốc gia.

Như vậy, ở cả cấp Quốc gia và trong lĩnh vực lâm nghiệp, các loài, môi trường sống, hệ sinh thái và khu vực có giá trị bảo tồn cao (HCV) liên quan đến đa dạng sinh học đang được đảm bảo duy trì hoặc tăng cường.

Thực thi và giám sát

Luật Đa dạng sinh học quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Điều 6, Khoản 2). Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước (Điều 10, khoản 1). Căn cứ vào quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, các Bộ, cơ quan quản lý, các tỉnh sẽ lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý, đảm bảo các hoạt động của các khu rừng đặc dụng.

Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý,

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Với những chính sách mạnh mẽ của Việt Nam nhằm duy trì và tăng cường chất lượng đa dạng sinh học nói chung và hệ sinh thái rừng nói riêng, tiêu chí này được kết luận là rủi ro thấp.</p>	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kiểm tra thông tin về loại rừng) – Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 LINK – Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp 2017 Link – Luật đa dạng sinh học Link – Báo cáo đa dạng sinh học quốc gia 2005, 2011 và 2022 Link – Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 Link – Quyết định số Quyết định 993/QĐ-TTg ngày 24/08/2023 về Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 Link – Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017 Link – Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 Link 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	<p>Tổ chức nhà nước</p> <p>Tổ chức tư nhân</p> <p>Chủ rừng nhỏ</p>	<p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p>

Tiêu chí 2.2 - Ecosystem productivity, functions, and services are maintained or enhanced.

2.2.1	<p>Nguyên liệu không có nguồn gốc từ đất đã có một trong các tình trạng sau vào tháng 01 năm 2008 và không còn tình trạng đó do chuyển đổi mục đích sử dụng đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Rừng b. vùng đất ngập nước c. vùng đất than bùn d. Đồng cỏ có tính đa dạng sinh học cao. 	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p>	

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.. Đồng cỏ có tính đa dạng sinh học cao được loại trừ khỏi đánh giá này do trong hệ thống các hệ sinh thái của Việt Nam không có loại hình hệ sinh thái này.

Phân tích

Việt Nam bắt đầu thực hiện quy hoạch sử dụng đất từ năm 1987 sau khi Luật đất đai 1987 được ban hành. Sau đó, Luật đất đai 1993, 2003, 2013 và Luật đất đai 2024 (sẽ có hiệu lực vào 01/1/2025) đã dần hoàn thiện hóa các quy định về quy hoạch sử dụng đất.

Đối với đất rừng, theo Luật đất đai 2024, đất lâm nghiệp được xếp trong nhóm đất nông nghiệp và Luật Lâm nghiệp 2017 phân chia đất lâm nghiệp thành đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất với các chức năng khác nhau (Chi tiết tại mục 2.1.2 – Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và quy hoạch 03 loại rừng). Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2014, Việt Nam có sự chuyển đổi từ đất rừng tự nhiên nghèo kiệt sang trồng rừng sản xuất và trồng cao su. Việc chuyển đổi này nằm trong chủ trương của nhà nước cho phép cải tạo những diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt (tiêu chí rừng nghèo kiệt theo quy định của Bộ NN&PTNT) để trồng rừng sản xuất và cao su theo Quy chế quản lý rừng (Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Chính Phủ và hướng dẫn theo Thông tư số 99/2006 ngày 06/11/2006 của MARD) và thông tư 76/2007/TT-BNN về hướng dẫn việc chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cây cao su ở Tây Nguyên. Sau đó, trong quá trình thực hiện đã vấp phải nhiều vấn đề phức tạp do theo tiêu chí của MARD thì diện tích rừng nghèo kiệt có diện tích lớn. Những năm sau đó MARD đã ban hành nhiều văn bản bổ sung để điều chỉnh các quy định về rừng nghèo kiệt được phép cải tạo như Thông tư số 12/2012, Thông tư số 23/2013. Tuy nhiên, năm 2014 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2242/QĐ-TTg về dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên và năm 2017 đã dừng hoàn toàn việc cải tạo rừng tự nhiên sang trồng rừng theo Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Theo báo cáo đa dạng sinh học 2022, có khoảng 327.205 ha rừng bị chuyển đổi sang trồng cao su từ năm 2006, trong đó rừng tự nhiên là 231.567 ha và nhiều diện tích rừng trồng khác.

Đối với vùng đất ngập nước, hiện tại Việt Nam có hệ thống 26 kiểu đất ngập nước với tổng diện tích 11.847.975 ha, chiếm 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Việt Nam đã tham gia công ước Ramsar từ năm 1989, việc quy hoạch và bảo vệ các vùng đất ngập nước, đất than bùn đã được quy định cụ thể tại Luật Đa dạng sinh học và Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2015, diện tích rừng ngập mặn tự nhiên đã suy giảm từ 70.684 ha xuống còn 19.559 ha. Các nguyên nhân dẫn đến mất rừng ngập mặn trong giai đoạn này bao gồm chuyển đổi rừng ngập mặn sang sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đô thị hóa, biến đổi khí hậu. Diện tích đất than bùn ở 2 vùng đất than bùn lớn nhất cả nước là U Minh Thượng và U Minh Hạ liên tục bị thu hẹp. Diện tích đất than bùn chỉ còn khoảng 2.800 ha ở U Minh Thượng và 7.500 ha ở U Minh Hạ với độ dày của các lớp than bùn dao động từ 0,4 đến 1,2 m. Nguyên nhân chủ yếu do cháy rừng, mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, thay đổi dòng chảy và nạn khai thác than bùn để làm nhiên liệu và phân bón.

Thực thi và giám sát

Luật đất đai quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì giúp Chính phủ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý và có trách nhiệm theo dõi, giám sát, xử lý các vi phạm về quản lý đất đai.

Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Kết luận rủi ro

Mặc dù, Việt Nam đã có đầy đủ quy định pháp lý và cơ chế hiệu quả trong quản lý sử dụng đất rừng, đất ngập nước, giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2014, hoạt động chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt thành rừng trồng diễn ra với quy mô lớn một cách hợp pháp và còn rải rác việc chuyển đổi rừng trái phép cho đến hiện nay. Hiện tượng mất rừng ngập mặn, đất than bùn trước đây cũng diễn ra với mức độ cao. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định.

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem xét thông tin về loại hình sử dụng đất, năm cấp giấy chứng nhận) - Bản đồ đất - Ảnh viễn thám - Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật đất đai 2024 LINK - Luật Lâm nghiệp 2017 LINK - Luật đa dạng sinh học LINK - Thông tư 76/2007/TT-BNN LINK - Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017 LINK - Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 LINK - Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 30%;">Tổ chức nhà nước</td> <td style="width: 30%;">Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
2.2.2	Các hệ sinh thái, sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ của chúng trong vùng nguyên liệu phải được duy trì hoặc nâng cao.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam..</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc phục hồi, duy trì và phát triển các hệ sinh thái, trong đó bao gồm cả các mục tiêu duy trì và nâng cao sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái tại Việt Nam đang được thực hiện theo Luật Đa dạng sinh học 2008 và Luật Lâm nghiệp 2017, trong đó rừng đặc dụng được quy hoạch riêng cho bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên và nguồn gen sinh vật rừng. Trong khi, phần lớn nguyên liệu gỗ được khai thác từ rừng sản xuất do đó không ảnh hưởng đến các các hệ sinh thái quan trọng, sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái.</p> <p>Về nâng cao sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt cũng mục tiêu về môi trường: Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững; giai đoạn 2021 - 2025 có 10% và giai đoạn 2026 - 2030 có 20% diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường. Ngoài ra, Bộ NN &PTNT cũng ban hành Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 Phê duyệt đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái và phòng chống thiên tai đến năm 2030 và Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 Phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Thực tế, trong hơn 30 năm từ 1991 đến nay, nhờ những nỗ lực và các chính sách tích cực của Chính phủ trong việc phục hồi và phát triển rừng, Việt Nam đã nâng độ che phủ rừng từ 27,8% vào năm 1990 lên 42,08% vào năm 2023. Tổng diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được trồng rừng mới trong giai đoạn 2014 - 2019 là 57.481,8 ha. Trong đó, rừng đặc dụng là 7.800,1 ha (các vườn quốc gia trồng 4.877 ha; khu dự trữ thiên nhiên trồng 2.553 ha; khu bảo tồn loài và sinh cảnh trồng 26,1 ha; khu bảo vệ cảnh quan trồng 344 ha với chủ yếu là các loài bản địa theo Chương trình 661 và Chương trình dịch vụ môi trường rừng; rừng phòng hộ là 49.681,7 ha (vùng Đông Bắc Bộ chiếm 29,9%; vùng Tây Bắc Bộ chiếm 19,2%, vùng Bắc Trung Bộ chiếm 16,1%; vùng duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 18,1%; vùng Tây Nam Bộ chiếm 6,9%; vùng Tây Nguyên chiếm 3,8%; vùng Đông Nam Bộ chiếm 3,3% và thấp nhất là vùng đồng bằng Bắc Bộ chiếm 2,8%). Những loài cây chính được sử dụng là các loài bản địa và các loài cây trồng phụ trợ thuộc nhóm <i>Acacia spp.</i> Nhờ các kết quả đó mà Việt Nam là nước tiên phong trong chi trả dịch vụ môi trường rừng, bắt đầu thực hiện từ năm 2010. Năm 2023, Việt Nam thu được khoảng 4.130 tỷ đồng (tương đương 165 triệu USD) trong đó có 997 tỷ đồng (tương đương 40 tỷ USD) từ dịch vụ hấp thụ, lưu giữ carbon rừng, còn lại từ các dịch vụ thu điện và cung cấp nước sạch về hấp thụ Carbon, Việt Nam đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính Quốc gia từ năm 1994 và báo cáo mới nhất là vào năm 2016. Kết quả chỉ ra rằng lượng phát thải ròng của LULUCF là âm và tiếp tục tăng kể từ năm 2010 (-20,7 Mt CO₂e năm 2010; -34,2 Mt CO₂e năm 2013; -37,5 Mt CO₂e năm 2014; và -39,8 Mt CO₂e năm 2016), trong đó lượng hấp thụ chủ yếu là từ đất rừng. Kết quả này cho thấy sự liên quan với trữ lượng carbon ổn định hoặc ngày càng tăng của các loại rừng kể từ năm 2010 như đã đề cập ở trên. Kết quả dự thảo GHG-I cho LULUCF năm 2020²⁸ cho thấy tổng lượng phát thải ròng của lĩnh vực này là khoảng -48,6 Mt CO₂e, có xu hướng gia tăng.</p> <p>Như vậy, các hệ sinh thái, sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ của chúng trong vùng nguyên liệu tại Việt Nam đang được duy trì và nâng cao.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp; quy chế quản lý rừng.</p> <p>Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã áp dụng thành công nhiều chính sách hiệu quả trong việc duy trì và nâng cao sức khỏe, sức sống, chức năng và dịch vụ các hệ sinh thái do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ tương đương thể hiện loại rừng- Báo cáo đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 LINK- Báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm 2016: Báo cáo kỹ thuật về kiểm kê khí nhà kính quốc gia năm 2016 của Việt Nam (NIR 2016) LIÊN KẾT- Tham vấn các bên liên quan
<i>Tài liệu tham</i>	<ul style="list-style-type: none">- Luật Lâm nghiệp 2017 LINK

²⁸Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm về GHG-I trong Nông nghiệp và LULUCF. Kết quả của GHG-I đang được xem xét để phê duyệt lần cuối.

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Đa dạng sinh học LINK– Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 LINK– Quyết định 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 Link– Quyết định 523/QĐ-TTg Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2021-2030 ngày 01/4/2021 LINK– Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 LINK– Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 LINK						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table><tr><td>Tổ chức nhà nước</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Tổ chức tư nhân</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Chủ rừng nhỏ</td><td>Rủi ro thấp</td></tr></table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
2.2.3	Chất lượng đất trong vùng nguyên liệu phải được duy trì hoặc nâng cao.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Ở tầm Quốc gia, theo Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng môi trường đất Việt Nam nói chung khá tốt. Hệ sinh thái rừng được đánh giá là có tác động tích cực cho việc duy trì và nâng cao chất lượng đất. Thực tế, Việt Nam có đến 75% diện tích đất đồi núi (gần 25 triệu ha) với địa hình có độ dốc lớn; trong đó, khoảng 4 triệu ha dốc ở cấp độ III (15 - 25°) và 13 triệu ha dốc ở cấp độ IV (>25), hai loại này chiếm gần 70% diện tích đất đồi núi. Địa hình dốc, lại bị chia cắt mạnh, mạng lưới sông suối dày đặc, sông ngắn, tiết diện dọc dốc, lượng mưa lại tập trung theo mùa là những điều kiện dễ hiện tượng xói mòn diễn ra mạnh. Sự rửa trôi phụ thuộc vào nhiều yếu tố như lượng mưa, độ dốc, độ che phủ thực vật, chiều dài sườn dốc, mức độ chia cắt địa hình và loại đất. Ước tính lượng đất mất do xói mòn trên cả nước lên tới 2 tỷ tấn/năm. Việc phục hồi và gia tăng độ che phủ rừng đã và đang có tác động tích cực trong việc giảm thiểu các nguy cơ xói mòn, rửa trôi đất bề mặt.</p> <p>Trong lĩnh vực lâm nghiệp, phần lớn nguyên liệu gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất. Trồng rừng thâm canh có khả năng gây ra nguy cơ ô nhiễm đất, tích tụ kim loại nặng do người dân sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ (đối với rừng cao su) và suy thoái đất do trồng rừng chu kỳ ngắn.</p> <p>Để hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực do hoạt động sản xuất lâm nghiệp gây ra một số quy định đã được ban hành và áp dụng:</p> <p>Hàng năm Bộ NN & PTNT rà soát và ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam</p> <p>Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững đã đưa ra Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững (Phụ lục 1), trong đó "Nguyên tắc 5 - Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp" yêu cầu chủ rừng phải Đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp và có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Tuy nhiên, quy định xây dựng phương án quản lý rừng bền vững mới chỉ bắt buộc đối với chủ rừng là tổ chức. Trong thực tiễn, các biện pháp kỹ thuật trồng rừng đang được áp dụng phổ biến có nguy cơ ảnh hưởng tới chất lượng đất có thể kể đến như, xử lý thực bì bằng phương pháp đốt gây mất chất hữu cơ trong đất, ảnh hưởng xấu tới vi sinh vật đất, sinh thái đất, tăng nguy cơ xói mòn đối với đất dốc.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp; quy chế quản lý rừng.</p> <p>Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các quy định về bảo vệ môi trường.</p> <p>Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cơ quan khuyến nông khuyến lâm, Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Mặc dù, Việt Nam đã có những quy định nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhưng việc thực hiện phương án quản lý rừng bền vững chưa bắt buộc với tất cả các đối tượng chủ rừng, chu kỳ trồng rừng ngắn và việc xử lý thực bì bằng phương pháp đốt vẫn còn phổ biến có thể gây tác động tiêu cực tới chất lượng đất. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Phương án quản lý rừng bền vững – Tham vấn các bên liên quan – Báo cáo Môi trường Quốc gia 2016 – 2020 Link 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Báo cáo Môi trường Quốc gia 2016 – 2020 Link – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 Link – Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
2.2.4	Khi xảy ra việc loại bỏ tàn dư rừng sau khai thác và/hoặc gốc cây, điều này sẽ không dẫn đến những tác động tiêu cực không thể khắc phục đối với hệ sinh thái.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Hàng năm Việt Nam đang khai thác khoảng gần 300 nghìn ha rừng trồng và hàng chục nghìn ha rừng cao su. Việc đốt vật liệu hữu cơ sau khai thác vẫn đang áp dụng phổ biến trong trồng rừng. Đối với Cao su, việc đào lấy gốc cây để dọn sạch hiện trường trồng lại rừng cũng diễn ra phổ biến (thường chỉ áp dụng với Cao su). Mặc dù các tiêu chí QLRBV trong Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 cũng yêu cầu chủ rừng phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp và có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp. (Nguyên tắc 5, phụ lục 1). Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này mới chỉ bắt buộc đối với các chủ rừng là tổ chức.</p> <p>Năm 2006, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Sổ tay hướng dẫn khai thác tác động thấp. Trên cơ sở hướng dẫn này, một số địa phương đã xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật cho việc xử lý thực bì nhưng chưa có quy định đồng bộ và chưa hiệu quả về mặt pháp lý.</p> <p>Trên thực tế, việc xử lý vật liệu sau khai thác bằng phương pháp đốt vẫn được thực hiện phổ biến. Điều này có thể gây hại đối với hệ vi sinh vật trong đất và nguy cơ cháy rừng.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định của Luật Lâm nghiệp.</p> <p>Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cơ quan khuyến nông khuyến lâm, Lực lượng kiểm lâm thuộc Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm Lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, PCCR</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Với các phân tích trên, mặc dù Việt Nam đã có Luật lâm nghiệp quy định về các hoạt động lâm nghiệp được phép hoặc không được phép thực hiện và quy định về quản lý rừng bền vững, nhưng chưa có quy định đủ hiệu quả về mặt pháp lý riêng cho việc xử lý tàn dư sau khai thác và tình trạng đốt thực bì không kiểm soát sau khai thác vẫn phổ biến đối nên chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Phương án quản lý rừng bền vững – Hồ sơ thiết kế trồng rừng – Quy trình/ Hướng dẫn kỹ thuật xử lý thực bì – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật lâm nghiệp 2017 LINK – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
2.2.5	Duy trì và nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nước ngầm, nước mặt, nước hạ lưu.						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Ở mức độ Quốc gia, việc bảo vệ môi trường nước (bao gồm nước mặt, nước ngầm) được quy định chung tại Luật bảo vệ môi trường 2020 (Chương II, Mục I). Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, Việt Nam đã ban hành nhiều quy định nhằm bảo vệ môi trường nước. Trong đó, Luật Lâm nghiệp quy định ba loại rừng bao gồm rừng phòng hộ với chức năng chính là bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất. Với rừng trồng sản xuất, Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 đưa ra các quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ban hành Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 quy định các nguyên tắc, tiêu chí về quản lý rừng bền vững trong đó yêu cầu chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp (Tiêu chí 5.2, Nguyên tắc 5).</p> <p>Bên cạnh đó, các chương trình phục hồi rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững trong hơn 30 năm qua như Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (1992-1997) (Chương trình 327); Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) (Chương trình 661); Các Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cho các giai đoạn (2010-2015; 2016-2020; 2021-2025) đã góp phần tích cực trong việc bảo vệ, duy trì và nâng cao chất lượng và số lượng của nguồn nước.</p> <p>Trên thực tế, các hoạt động khai thác lâm nghiệp có thể có tác động đến dòng chảy mặt nhưng không đáng kể so với các ngành sản xuất khác như công nghiệp, nông nghiệp. Tuy nhiên, việc trồng rừng lấn chiếm vào khu vực bảo vệ hành lang ven suối vẫn diễn ra khá phổ biến đối với các khu rừng được quản lý bởi chủ rừng nhỏ. Bên cạnh đó, việc xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cũng chưa được áp dụng bắt buộc đối với chủ rừng nhỏ.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp Quốc gia, Bộ Tài nguyên môi trường chịu trách nhiệm việc quản lý và giám sát tác động môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường; Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm quản lý và giám sát tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện giám sát tác động môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chi cục Kiểm Lâm giám sát các hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp và các nghị định, thông tư liên quan đến bảo vệ hành lang ven suối và quản lý rừng bền vững.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã có đầy đủ các quy định để bảo vệ nguồn nước nói chung và trong lĩnh vực lâm nghiệp nói riêng. Nhìn chung, hoạt động lâm nghiệp ít có tác động đến nguồn nước, tuy nhiên việc trồng rừng lấn chiếm vào khu vực bảo vệ hành lang ven suối vẫn diễn ra khá phổ biến đối với các khu rừng được quản lý bởi chủ rừng nhỏ do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro đối với chủ rừng nhỏ.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">- Các quy định pháp lý liên quan- Bản đồ quản lý rừng- Tham vấn các bên liên quan- Khảo sát thực địa
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT LINK- Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 LINK

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 43/2015/NĐ-CP LINK - Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
2.2.6	Tuân thủ luật pháp quốc gia về lượng khí thải, hoặc trong trường hợp không có luật pháp quốc gia thì có những biện pháp xử lý hiệu quả nhất.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Ở mức độ Quốc gia, việc bảo vệ môi trường không khí được quy định chung tại Luật bảo vệ môi trường 2020 (Chương II, Mục 2). Nhiều quy chuẩn, tiêu chuẩn Quốc gia cũng đã được ban hành nhằm giám sát chất lượng môi trường không khí và khí thải như: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2009/BTNMT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (QCVN 06:2009/BTNMT); Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn thải theo tải lượng của các chất vô cơ trong vùng nông thôn và miền núi (TCVN 6993:2001); Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn thải theo tải lượng của các chất hữu cơ trong vùng nông thôn và miền núi (TCVN 6996:2001)</p> <p>Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT đưa ra Bộ tiêu chí về quản lý rừng bền vững, theo đó yêu cầu chủ rừng phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp và có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp (Nguyên tắc 5, Tiêu chí 51). Bên cạnh đó, các chương trình phục hồi rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững trong hơn 30 năm qua như Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc (1992-1997) (Chương trình 327); Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010) (Chương trình 661); Các Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cho các giai đoạn (2010-2015; 2016-2020; 2021-2025) đã góp phần tích cực vào việc tăng lượng hấp thụ Carbon và bảo vệ chất lượng không khí.</p> <p>Trên thực tế, một số hoạt động sản xuất lâm nghiệp có thể phát sinh khí thải như phát dọn thực bì, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, vận chuyển lâm sản nhưng lượng phát thải là không đáng kể so với các ngành công nghiệp khác.</p> <p>Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021 (Môi trường không khí thực trạng và giải pháp) cho thấy chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn hiện nay còn khá tốt, cơ bản chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Giá trị nồng độ các thông số đặc trưng trong môi trường không khí hầu hết đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp Quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chung về quản lý, giám sát chất lượng môi trường không khí và khí thải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm quản lý và giám sát các hoạt động lâm nghiệp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chung về quản lý, giám sát chất lượng môi trường không khí và khí thải trong phạm vi quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm chịu trách nhiệm quản lý và giám sát các hoạt động lâm nghiệp.</p> <p>Kết luận rủi ro</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	Việt Nam đã có đầy đủ quy định pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn về khí thải nói chung và trong hoạt động lâm nghiệp nói riêng. Việc phát thải từ các hoạt động lâm nghiệp là không đáng kể ở Việt Nam. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021 (Môi trường không khí thực trạng và giải pháp) cho thấy chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn hiện nay còn khá tốt, cơ bản chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Giá trị nồng độ các thông số đặc trưng trong môi trường không khí hầu hết đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định pháp lý liên quan – Tham vấn các bên liên quan – Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2021 Link 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 Link – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT Quản lý rừng bền vững Link – QCVN 05:2013/BTNMT Link – QCVN 05:2009/BTNMT Link – QCVN 06:2009/BTNMT Link – TCVN 6993:2001. Link – TCVN 6996:2001. Link – Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2021 Link 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	<p>Tổ chức nhà nước</p> <p>Tổ chức tư nhân</p> <p>Chủ rừng nhỏ</p>	<p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p>
2.2.7	Chỉ được sử dụng thuốc trừ sâu trong kế hoạch quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) tuân thủ luật pháp quốc gia, danh lục các hóa chất được sử dụng theo quy định của nhà nước. Nghiêm cấm sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm.	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc sử dụng thuốc trừ sâu tại Việt Nam trước hết tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), và các sản phẩm liên quan. Trong đó bao gồm các quy định cụ thể: Yêu cầu tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV (Mục 1); Quản lý hóa chất độc tính cao phải được đăng ký, kiểm soát và xử lý theo quy định (Mục 2); Quản lý bao bì, sản phẩm hết hạn và chất thải liên quan đến phân bón, thuốc BVTV theo quy định chất thải (Mục 3).</p> <p>Trong lĩnh vực lâm nghiệp, Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8928:2013 về Phòng trừ bệnh hại cây rừng khuyến cáo các khu rừng trồng áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM. Chỉ thị 58/1999/CT-BNN/KL ngày 30/3/1999 về việc chủ động phòng trừ sâu, bệnh hại rừng trồng của Bộ trưởng Bộ NNPTNT, trong đấy quy định</p>	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	Tổ chức tư nhân Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định Rủi ro xác định
2.2.8	Chất thải phải được xử lý theo cách phù hợp với môi trường.	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Chất thải phát sinh từ sản xuất lâm nghiệp có thể bao gồm chất thải từ hoạt động của người lao động từ khu vực khai thác và chế biến; bao bì của hóa chất bảo vệ thực vật.</p> <p>Ở cấp độ Quốc gia, việc quản lý chất thải được thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Chương VI) và Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu. Trong lĩnh vực lâm nghiệp nói riêng, Thông tư 13/2023-TT-BNNPTNT Nguyên tắc 5 mục 5.4 còn nêu rõ chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người. Trong đó, chủ rừng phải hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp; Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật; Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định. Tuy nhiên, việc thực hiện phương án quản lý rừng bền vững chưa được áp dụng bắt buộc với chủ rừng nhỏ.</p> <p>Hiện tại chưa có thống kê cụ thể về lượng chất thải chưa được xử lý từ hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, chất thải được tạo ra từ hoạt động trồng rừng rất ít, chủ yếu từ hoạt động quản lý rừng cao su. Thực tế khảo sát và tham vấn các bên liên quan cũng cho thấy việc xử lý chất thải từ hoạt động quản lý rừng Cao su vẫn chưa được thực hiện và kiểm soát đầy đủ.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp Quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chung về quản lý chất thải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn và giám sát chất thải trong các hoạt động lâm nghiệp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chung về quản lý chất thải nói chung; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm chịu trách nhiệm quản lý và giám sát chất thải các hoạt động lâm nghiệp. Cơ quan khuyến nông, khuyến lâm chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc quản lý chất thải trong sản xuất lâm nghiệp.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việc quản lý chất thải đã được quy định về mặt pháp lý, nhưng việc thu gom, xử lý chất thải từ hoạt động quản lý rừng Cao su chưa thực hiện hiệu quả, do đó chỉ số này được coi là rủi ro xác định đối với rừng Cao su.</p>	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Các quy định pháp lý liên quan– Kế hoạch quản lý rừng bền vững– Tham vấn các bên liên quan	
<i>Tài liệu tham</i>	<ul style="list-style-type: none">– Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 Link	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT Quản lý rừng bền vững Link– Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Link						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table><tr><td>Tổ chức nhà nước</td><td>Rủi ro xác định</td></tr><tr><td>Tổ chức tư nhân</td><td>Rủi ro xác định</td></tr><tr><td>Chủ rừng nhỏ</td><td>Rủi ro xác định</td></tr></table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
2.2.9	Mức độ khai thác phải được chứng minh rõ ràng cho việc duy trì nguồn cung ứng và tăng trưởng cho vùng nguyên liệu.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 và Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017, Việt Nam đã dừng khai thác rừng tự nhiên từ năm 2014 do đó phần lớn nguyên liệu gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất và một phần rất nhỏ từ khai thác tia thưa rừng phòng hộ (chỉ thực hiện đối với rừng phòng hộ là rừng trồng) (Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Việc khai thác rừng trồng sản xuất tuân thủ theo Luật Lâm nghiệp 2017, theo đó chủ rừng là tổ chức phải có phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khai thác gỗ có đề nghị và được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận và Quy chế quản lý rừng sản xuất (Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016). Bên cạnh đó, thông tư 13/2023-TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững cũng quy định sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững (Chỉ số 4.7.2, Nguyên tắc 4).</p> <p>Theo báo cáo kết quả thực hiện chiến lược lâm nghiệp Việt Nam năm 2006-2020 và đề xuất nội dung chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, diện tích trồng lại sau khai thác là 0,235 triệu ha/năm được đánh giá là đạt so với mục tiêu điều chỉnh của chiến lược.</p> <p>Theo Niên giám thông kê 2022 cho thấy sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định, sản lượng gỗ khai thác tăng cao do diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác, thị trường tiêu thụ gỗ được phục hồi, nhu cầu gỗ nguyên liệu của các nhà máy chế biến tăng, giá bán gỗ cũng tăng cao. Sản lượng gỗ khai thác cả năm ước đạt 20,1 triệu m³, tăng 9,4% so với năm 2021; diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2022 ước đạt 306,5 nghìn ha, tăng 5,7%.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, cơ chế giám sát mức độ khai thác rừng.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi Cục Kiểm Lâm có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc tuân thủ các quy định về khai thác rừng. UBND cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch khai thác rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khai thác gỗ.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Như phân tích trên cho thấy, Việt Nam đã có cơ chế giám sát hiệu quả với việc khai thác rừng và sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp</p>						
<i>Bảng chứng xem</i>	<ul style="list-style-type: none">– Các quy định pháp lý về khai thác rừng						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Báo cáo điều tra rừng của chủ rừng – Kế hoạch khai thác rừng của chủ rừng – Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam Link – Niên giám thống kê 2022 Link 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT Quản lý rừng bền vững Link – Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam Link – Niên giám thống kê 2022 Link – Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 15/11/2017 Link – Quy chế quản lý rừng sản xuất Link 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 30%;">Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
2.2.10	Diện tích khai thác phải được tái sinh						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc khai thác rừng trồng sản xuất tuân thủ theo Luật Lâm nghiệp 2017 sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp hoặc tái sinh rừng (Điều 29). Quy chế quản lý rừng sản xuất (Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016) cũng nhấn mạnh phương thức khai thác do chủ rừng tự quyết định, nhưng nếu khai thác trắng chủ rừng phải có kế hoạch tổ chức trồng lại rừng vào vụ trồng kế tiếp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.</p> <p>Khảo sát thực tế cho thấy các chủ rừng tại Việt Nam đều thực hiện trồng lại rừng trong vòng từ 3-6 tháng sau khai thác. Niên giám thống kê 2022 cho thấy sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định, sản lượng gỗ khai thác tăng cao do diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác, thị trường tiêu thụ gỗ được phục hồi, nhu cầu gỗ nguyên liệu của các nhà máy chế biến tăng, giá bán gỗ cũng tăng cao. Sản lượng gỗ khai thác cả năm ước đạt 20,1 triệu m³, tăng 9,4% so với năm 2021; diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2022 ước đạt 306,5 nghìn ha, tăng 5,7%. Như vậy, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp với toàn bộ vùng nguyên liệu của Việt Nam.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, cơ chế giám sát việc trồng, khai thác và tái sinh rừng rừng.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi Cục Kiểm Lâm có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc tuân thủ các quy định về trồng, khai thác</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>và tái sinh rừng rừng.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Như phân tích trên cho thấy, Việt Nam đã có cơ chế giám sát hiệu quả với việc trồng, khai thác và tái sinh rừng; sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Các quy định pháp lý về khai thác rừng– Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng– Niên giám thống kê 2022 Link						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Niên giám thống kê 2022 Link– Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 15/11/2017 Link– Quy chế quản lý rừng sản xuất Link						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table><tr><td>Tổ chức nhà nước</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Tổ chức tư nhân</td><td>Rủi ro thấp</td></tr><tr><td>Chủ rừng nhỏ</td><td>Rủi ro thấp</td></tr></table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
2.2.11	Tác động của các quá trình tự nhiên như cháy, sâu bệnh phải được quản lý.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc quản lý cháy và sâu bệnh hại trong lĩnh vực lâm nghiệp được thực hiện theo Luật Lâm nghiệp 2017 và các quy định pháp lý liên quan.</p> <p>Đối với cháy rừng, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 39). Nghị định Nghị Định 156/2018/NĐCP cũng quy định rõ về việc phòng cháy chữa cháy rừng và trách nhiệm của các bên liên quan. Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng, nguyên tắc dựa trên hoạt động phòng ngừa là chính. Thông tư 13/2023-TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững quy định chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng (Tiêu chí 4.6).</p> <p>Hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến của Việt Nam (gọi tắt là FireWatch Việt Nam) cũng đã được thiết lập, đây là một hệ thống tự động phát hiện sớm các điểm cháy (hotspots) trên toàn lãnh thổ Việt Nam từ dữ liệu ảnh MODIS và AVHRR trên vệ tinh TERRA, AQUA và các vệ tinh NOAA thu được thường xuyên tại trạm thu TeraScan đặt tại Cục Kiểm Lâm.</p> <p>Trên thực tế, các quy định về cháy rừng đang được thực hiện tốt bởi các chủ rừng là tổ chức (có phương án phòng cháy chữa cháy rừng, có lực lượng và phòng</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>trừ cháy rừng, tập huấn hàng năm). Trong khi đó, chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng vẫn còn nhiều hạn chế về nhận thức, phương tiện và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy rừng.</p> <p>Đối với sâu bệnh hại, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng (Điều 40). Thông tư 13/2023-TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững quy định chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng (Tiêu chí 4.5). Về quản lý sâu bệnh hại cũng được thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8928:20131. Trên thực tế, tuy các quy định về quản lý sâu bệnh hại đang được thực hiện tốt hơn bởi các chủ rừng là tổ chức (có kế hoạch quản lý, giám sát sâu bệnh) nhưng vẫn chưa kiểm soát được hoàn toàn sâu bệnh.</p> <p>Nói chung, rừng trồng keo ở Việt Nam đang phải đối mặt với một số vấn đề nổi cộm về bệnh chết héo mặc dù đã có Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh chết héo gây hại keo lá tràm, keo lai và keo tai tượng theo Quyết định số 2170/QĐ/BVTV-KH ngày 22 tháng 11 năm 2021.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm xây dựng các quy định pháp lý và quản lý về việc giám sát cháy rừng, sâu bệnh trong lĩnh vực lâm nghiệp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm chịu trách nhiệm quản lý và giám sát cháy rừng, sâu bệnh trong lĩnh vực lâm nghiệp. Cơ quan khuyến nông, khuyến lâm chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các quy định về cháy rừng và sâu bệnh.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việc quản lý cháy rừng đã có đầy đủ quy định pháp lý và cơ chế thực hiện nhưng do sự hạn chế về nhận thức, kiến thức và kỹ thuật nên các quy định này chưa được thực hiện đầy đủ bởi nhóm chủ rừng nhỏ. Đối với quản lý sâu bệnh hại, mặc dù đã có các quy định và quy trình kỹ thuật nhưng vẫn chưa được thực hiện hiệu quả bởi tất cả các nhóm chủ rừng.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Các quy định pháp lý và các hướng dẫn kỹ thuật liên quan– Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng– Tham vấn các bên liên quan
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Thông tư 13/2023-BNNPTNT Link– Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 Link– Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Link– Quyết định số 2170/QĐ/BVTV-KH Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh chết héo Link– Tiêu chuẩn TCVN 8928:2013 về Phòng trừ bệnh hại cây rừng Link– Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng Link
<i>Kết luận rủi ro</i>	Tổ chức nhà nước Rủi ro xác định

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	Tổ chức tư nhân Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định Rủi ro xác định
2.2.12	Không sử dụng loài biến đổi gen.	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Tại Việt Nam, các loài cây rừng trồng phải tuân thủ theo Thông tư 22/2021/TT -BNNPTNT ngày 29/12/2021 Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng Lâm Nghiệp (Link). Các loài cây biến đổi gen đã được loại trừ ra khỏi danh mục được quy định tại Thông tư này.</p> <p>Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững cũng quy định chủ rừng không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống (Tiêu chí 6.4).</p> <p>Hiện nay, một số loài cây trồng chủ yếu tại rừng trồng sản xuất của Việt Nam gồm Keo và bạch đàn chiếm khoảng 70% tổng diện tích rừng trồng. Ngoài các giống nhập nội như <i>Eucalyptus camaldulensis</i>, <i>Eucalyptus urophylla</i>, <i>Acacia mangium</i>, <i>Acacia auriculiformis</i>, <i>Acacia crassicaarpa</i>, Việt Nam còn sử dụng các giống được lai tạo trong nước như Bạch đàn lai, Keo lai. Bạch đàn cao sản hay bạch đàn lai chủ yếu được lai giữa Bạch đàn uro với Bạch đàn pelita hoặc grandis và được nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô. Keo Lai là kết quả lai giống tự nhiên của Keo Tai Tượng và Keo Lá Tràm. Ngoài ra, từ các nguồn giống được công nhận (rừng giống, vườn giống) đã cung cấp giống có chất lượng để trồng rừng cho các loài cây Thông, Mỡ, Bồ đề, Tràm, Đước, chiếm khoảng 20%. Nhóm các loài cây khác có chu kỳ khai thác trên 10 năm (Sao, Dầu, Lát, Xoan và các loài cây bản địa khác), chiếm khoảng 10%.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Ở cấp Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đóng vai trò trung tâm trong việc quản lý và giám sát các hoạt động liên quan đến GMO, bao gồm việc thống nhất quản lý cơ sở dữ liệu về GMO liên quan đến đa dạng sinh học và phát triển một trang thông tin điện tử chuyên biệt. Bộ cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan đến GMO, như các thủ tục cấp phép, đánh giá rủi ro, kiểm tra và giám sát. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành và cập nhật danh mục các loài cây được sử dụng cho rừng trồng và các quy định về sản xuất giống cây trồng rừng.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm có trách nhiệm quản lý và giám sát về loài và hoạt động sản xuất giống cây trồng rừng. Cơ quan khuyến nông, khuyến lâm chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các quy định về lựa chọn loài và giống cây trồng rừng.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Dựa trên các thông tin đã phân tích, Việt Nam đã có đầy đủ cơ sở pháp lý và cơ chế thực hiện hiệu quả nhằm quản lý việc sử dụng cây trồng biến đổi gen trong lĩnh vực lâm nghiệp nên chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">- Danh mục các loài cây trồng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Link- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của giống cây trồng được sử dụng- Tham vấn các bên liên quan	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<p>Tài liệu tham khảo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT Link - Thông tư 22/2021/TT -BNNPTNT Link - https://nongnghiep.vn/keo-va-bach-dan-chiem-70-dien-tich-rung-trong-san-xuat-d240125.html#:~:text=T%E1%BB%AB%20c%C3%A1c%20gi%E1%BB%91ng%20C4%91%C6%B0%E1%BB%A3c%20c%C3%B4ng,t%C3%ADch%20tr%C3%AAn%20tri%E1%BB%87u%20ha. 						
<p>Kết luận rủi ro</p>	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 30%;">Tổ chức nhà nước</td> <td style="width: 30%;">Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						

Nguyên tắc 3 - Nguyên liệu từ những khu vực có trữ lượng các-bon ổn định và tăng trưởng dài hạn

Chỉ số 3.1 - Tiêu chí: Nguyên liệu có nguồn gốc phù hợp với các yêu cầu quốc tế đối với phát thải từ sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)

<p>3.1.1</p>	<p>Chỉ số: Phát thải LULUCF emissions phải được tính toán thông qua một trong các lựa chọn sau:</p> <p>Lựa chọn A – Nguyên liệu có thể có nguồn gốc từ một quốc gia là thành viên của Thỏa thuận Paris và đã đệ trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định lên Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) bao gồm phát thải và lưu trữ carbon trong nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất để đảm bảo những thay đổi trong trữ lượng carbon liên quan đến khai thác sinh khối được tính vào cam kết của quốc gia về giảm hoặc hạn chế phát thải khí nhà kính, hoặc</p> <p>Lựa chọn B – Nguyên liệu có thể có nguồn gốc từ một quốc gia là thành viên của Thỏa thuận Paris và có luật pháp quốc gia hoặc địa phương (được xây dựng phù hợp với Điều 5 của Thỏa thuận Paris và áp dụng đối với khu vực khai thác), để bảo tồn và tăng cường trữ lượng và tích lũy carbon, và với điều kiện có bằng chứng cho thấy lượng phát thải được báo cáo của ngành LULUCF không vượt quá lượng hấp thụ, hoặc</p> <p>Lựa chọn C – Nguyên liệu có thể có nguồn gốc từ Vùng nguyên liệu có kết quả đánh giá chứng minh được rằng có trữ lượng carbon ổn định đồng thời và rừng có khả năng hoạt động như một bể chứa carbon ổn định hoặc tăng trưởng dài hạn.</p>
<p>Các phát hiện</p>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Việt Nam ký kết Thỏa thuận Paris (PA) năm 2016 và đệ trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) lần đầu lên UNFCCC năm 2015, đệ trình bản cập nhật năm 2020 và bản mới nhất năm 2022. Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất lâm nghiệp (LULUCF) được đề cập trong NDC với lượng phát thải ròng carbon âm và góp phần đáng kể vào các mục tiêu giảm phát thải của Việt Nam, lượng phát thải bao gồm những thay đổi về trữ lượng carbon liên quan đến khai thác sinh khối gỗ.</p> <p>Theo NDC của Việt Nam cập nhật năm 2022, tổng lượng phát thải ước tính theo Kịch bản phát triển thông thường (BAU) đến năm 2030 là 927,9 Mt CO₂e và</p>

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

LULUCF là lĩnh vực duy nhất có lượng phát thải ròng âm (tức là bể hấp thụ carbon) và lượng tăng hấp thụ carbon có xu hướng ngày càng tăng (-37,5 Mt CO₂e vào năm 2014 và dự kiến đạt -49,2 Mt CO₂e vào năm 2030). Mục tiêu giảm phát thải đặt ra cho đóng góp không điều kiện là 15,8% tổng lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với BAU, tương đương với 146,3 Mt CO₂e và đóng góp có điều kiện là 43,5% tổng lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030 so với BAU, tương đương với 403,7 Mt CO₂e. Đối với lĩnh vực LULUCF, ước tính đóng góp tới 3,5% (32,5 Mt CO₂e) cho mục tiêu giảm phát thải nếu đóng góp không điều kiện và tới 5,0% (46,6 Mt CO₂e) cho mục tiêu giảm phát thải cho phương án có điều kiện.

Để đạt được mục tiêu đó, bảy (7) biện pháp giảm nhẹ trong LULUCF đã được xác định trong NDC của Việt Nam bao gồm: (i) Bảo vệ rừng tự nhiên trên đất liền (F1); (ii) Bảo vệ rừng ven biển (F2); (iii) Trồng rừng và tái trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (F3); (iv) Cải thiện trữ lượng carbon rừng của rừng tự nhiên nghèo (F4); (v) Cải thiện năng suất và trữ lượng carbon của rừng trồng (F5); (vi) Nhân rộng các biện pháp Nông lâm kết hợp (F6); và (vii) Quản lý rừng bền vững (F7). Ước tính khoảng 79,1 Mt CO₂e phát thải sẽ được giảm thiểu bằng đóng góp không điều kiện và 166,4 Mt CO₂e phát thải sẽ được giảm thiểu bằng đóng góp có điều kiện thông qua việc thực hiện 7 biện pháp giảm nhẹ như đã nêu trong NDC của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030.

Kiểm kê KNK cấp lĩnh vực và quốc gia thực hiện 2 năm một lần bắt đầu từ năm 2020 được quy định trong Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2022. Đo lường, báo cáo và xác minh (MRV) và kiểm kê KNK bao gồm và các biện pháp giảm nhẹ nêu trong NDC cho lĩnh vực lâm nghiệp tuân theo Thông tư số 23/2023/BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Những nỗ lực trong lĩnh vực LULUCF đã được thực hiện một cách chủ động nhằm giảm phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ carbon; ổn định tỷ lệ trồng rừng và nâng cao chất lượng rừng. Năm 2020 đã giảm được 11,1 Mt CO₂e thông qua các hoạt động tăng diện tích rừng trồng, bảo vệ rừng tự nhiên... nhằm đạt mục tiêu tăng độ che phủ rừng lên 42% vào năm 2030 và duy trì mức ổn định đến năm 2050 (NDC của Việt Nam cập nhật năm 2022).

Khung pháp lý của Việt Nam ở cấp quốc gia và cấp ngành (bao gồm LULUCF) cũng hỗ trợ và quản lý mạnh mẽ việc giảm phát thải để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 như đã cam kết với cộng đồng quốc tế. Các định hướng chính để ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm mục tiêu giảm phát thải cho các lĩnh vực và quốc gia được nêu trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022), Kế hoạch thực hiện quốc gia cho Tuyên bố Glasgow tập trung vào đẩy lùi tình trạng mất rừng và suy thoái rừng (Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023), kế hoạch thực hiện NDC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) tại LULUCF (Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 4 năm 2023), và quy định về đo lường, báo cáo việc thực hiện các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính trong lâm nghiệp và sử dụng đất (Thông tư số 23/2023/BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023).

Thực thi và giám sát

Việc thực thi đã được thực hiện đầy đủ. Cục Biến đổi khí hậu (DCC) thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) là cơ quan đầu mối quốc gia về biến đổi khí hậu. DCC chịu trách nhiệm xây dựng NDC của Việt Nam, các báo cáo quốc gia về khí nhà kính và các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu. DCC cũng đang giám sát việc thực hiện NDC và mục tiêu giảm phát thải trên toàn quốc.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) chịu trách nhiệm thực hiện kiểm kê GHG của lĩnh vực LULUCF và thực hiện kế hoạch giảm nhẹ NDC của ngành. Kết quả kiểm kê KNK và thực hiện NDC của LULUCF sẽ được báo cáo lên Bộ TNMT để xây dựng báo cáo quốc gia về kiểm kê KNK và thực hiện NDC.

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã xây dựng các chính sách, cơ chế để thực hiện Thỏa thuận Paris, xây dựng NDC và triển khai thực hiện các chính sách giảm phát thải hiệu quả. Do đó, các yêu cầu của Tuyến A được đáp ứng đầy đủ và rủi ro của chỉ số này được phân loại là "thấp".

Bảng chứng xem xét

- Rà soát các cam kết của Việt Nam trình UNFCCC, bao gồm: (1) Thỏa thuận Paris được phê chuẩn | LIÊN KẾT; (2) NDC cập nhật năm 2022 của Việt Nam | LIÊN KẾT; và (3) đánh giá SBP | LIÊN KẾT

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> Rà soát các luật và quy định pháp luật có liên quan Phòng vấn cán bộ chịu trách nhiệm tại Cục Biến đổi Khí hậu (DCC) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) và Cục Lâm nghiệp (DOF) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> Luật Bảo vệ Môi trường 2020 <u>LIÊN KẾT</u> Nghị định số 06/2022/ND <u>LIÊN KẾT</u> Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050 <u>LIÊN KẾT</u> Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 về phê duyệt kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 <u>LIÊN KẾT</u> Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 4 năm 2023_ <u>LIÊN KẾT</u> Thông tư số 23/2023/BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023_ <u>LIÊN KẾT</u> Báo cáo NDC Việt Nam cập nhật năm 2022 <u>LIÊN KẾT</u> 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						

Nguyên tắc 3.2 - Trữ lượng carbon của rừng trong vùng nguyên liệu được ổn định hoặc tăng trong dài hạn

3.2.1

Tất cả các nguyên liệu phải phù hợp với một trong hai tình huống sau:

Lựa chọn A. Nguyên liệu có thể có nguồn gốc từ vùng nguyên liệu nơi có kết quả đánh giá cho thấy trữ lượng carbon của vùng nguyên liệu ổn định hoặc tăng, hoặc

Lựa chọn B. Nguyên liệu có thể từ khu vực, nếu đánh giá cho thấy trữ lượng các-bon rừng đang giảm trong vùng nguyên liệu, với điều kiện là sự suy giảm đó là do các quá trình tự nhiên (cháy, sâu bệnh, v.v.) và việc sử dụng nguyên liệu nhằm phục hồi hoặc để hỗ trợ tái sinh.

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.

Phân tích

Tại Việt Nam, sinh khối rừng và trữ lượng các-bon được điều tra, đánh giá theo chu kỳ 5 năm theo Luật Lâm nghiệp 2017 (Điều 33; 34, 35); Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng (Điều 22; 23; 24) và một số quy định cập nhật tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 (Điều 1).

Thực hiện các quy định trên, trữ lượng carbon của các loại rừng đã được điều tra định kỳ theo Đề án Điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng quốc gia kể từ năm 1991 và cho đến nay đã thực hiện được 5 chu kỳ (Chu kỳ V dành cho năm 2016-2020) và đang thực hiện Chu kỳ 6 (2022-2025) (Quyết định số 2327/QĐ -

BNN -LN ngày 13/06/2023). Trữ lượng carbon thay đổi theo loại rừng, không phân biệt rừng tự nhiên và rừng trồng, có xu hướng ổn định hoặc tăng trong giai đoạn 2010-2020 (so sánh giữa chu kỳ IV (2010-2015) và chu kỳ V (2016-2020)). Đặc biệt, trữ lượng carbon của rừng trồng có sự gia tăng đáng kể giữa 2 chu kỳ (tức là tăng 10 tC.ha⁻¹ ở vùng Tây Bắc, tăng 15 tC.ha⁻¹ ở vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ), tăng 2 tC.ha⁻¹ ở vùng Bắc Trung Bộ và tăng 13 tC.ha⁻¹ ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

Trữ lượng carbon rừng tính cho lượng phát thải và hấp thụ của lĩnh vực LULUCF được báo cáo trong kiểm kê khí nhà kính quốc gia gồm thông báo quốc gia (NC), báo cáo cập nhật hai năm một lần (BUR) đệ trình UNFCCC và cũng được báo cáo thông qua kết quả thực hiện chương trình REDD+. Việt Nam đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính Quốc gia từ năm 1994 và báo cáo mới nhất là vào năm 2016. Kết quả chỉ ra rằng lượng phát thải ròng của LULUCF là âm và tiếp tục tăng kể từ năm 2010 (-20,7 Mt CO₂e năm 2010; -34,2 Mt CO₂e năm 2013; -37,5 Mt CO₂e năm 2014; và -39,8 Mt CO₂e năm 2016), trong đó lượng hấp thụ chủ yếu là từ đất rừng. Kết quả này cho thấy sự liên quan với trữ lượng carbon ổn định hoặc ngày càng tăng của các loại rừng kể từ năm 2010 như đã đề cập ở trên. Kết quả dự thảo GHG-I cho LULUCF năm 2020²⁹ cho thấy tổng lượng phát thải ròng của lĩnh vực này là khoảng -48,6 Mt CO₂e, có xu hướng gia tăng.

Ước tính phát thải và hấp thụ trong thực hiện REDD+ giai đoạn 1995-2020, theo Báo cáo kỹ thuật REDD+ giai đoạn 2010-2018 đính kèm BUR3 tại Phụ lục trình lên UNFCCC và kiểm kê rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã cập nhật ước tính phát thải và hấp thụ cho việc thực hiện REDD+ giai đoạn 2010-2020 cũng cho thấy mức hấp thụ trung bình hàng năm ngày càng tăng từ 1995 – 2020 (trung bình hàng năm -44,5 Mt CO₂e trong giai đoạn 1995-2000; trung bình hàng năm -49,3 Mt CO₂e trong giai đoạn 2000-2010; và trung bình hàng năm -69,9 Mt CO₂e cho giai đoạn 2010-2020). Đặc biệt, lượng hấp thụ tăng lên đáng kể dẫn đến lượng phát thải ròng trung bình hàng năm âm trong giai đoạn 2010-2020 (-39,3 Mt CO₂e).

Nguồn cung gỗ ở Việt Nam chủ yếu từ diện tích rừng trồng sản xuất vì việc khai thác từ rừng tự nhiên đã bị cấm từ năm 2014. Tuy nhiên, nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng trồng không ảnh hưởng đến phát thải carbon của rừng. Lượng carbon bị mất do khai thác gỗ nhỏ hơn lượng carbon hấp thụ do rừng trồng tạo ra. Ví dụ, lượng carbon thất thoát do khai thác gỗ ước tính vào năm 2022 là 20,8 Mt CO₂e (khoảng 20,1 triệu m³ gỗ được khai thác vào năm 2022) và lượng carbon hấp thụ được từ 4,6 triệu ha rừng trồng là 50 Mt CO₂e.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong quản lý và phát triển rừng, đặc biệt là tăng cường rừng trồng, hỗ trợ ổn định và tăng cường chất lượng rừng cũng như trữ lượng carbon. Nâng cao năng suất rừng trồng là một trong những mục tiêu trọng tâm góp phần hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính phục vụ mục tiêu NDC và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu năm trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022). Chất lượng rừng trồng cũng được cải thiện nhờ quy định quản lý giống cây trồng (Nghị định số 27/2021/ND-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021).

Thực thi và giám sát

Việc thực thi đã được thực hiện đầy đủ. Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện Dự án Điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng quốc gia, bao gồm sinh khối rừng và trữ lượng carbon và báo cáo Bộ NN & PTNT.

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã có những nỗ lực duy trì và tăng cường carbon rừng thông qua các chính sách quản lý và các chương trình phát triển lâm nghiệp nên đáp ứng được yêu cầu của tuyến A và chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.

²⁹Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm về GHG-I trong Nông nghiệp và LULUCF. Kết quả của GHG-I đang được xem xét để phê duyệt lần cuối.

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Rà soát các báo cáo kiểm kê khí nhà kính quốc gia và báo cáo thực hiện REDD+ – Rà soát các luật và quy định pháp luật có liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp ngày 11/11/2017 LIÊN KẾT – Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 LIÊN KẾT – Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 LIÊN KẾT – Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 LIÊN KẾT – Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 LIÊN KẾT – Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 LIÊN KẾT – Quyết định số 2327/QĐ-BNN-LN ngày 13 tháng 6 năm 2023 LIÊN KẾT – Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 4 năm 2023 LIÊN KẾT – Báo cáo kiểm kê khí nhà kính năm 2016: Báo cáo kỹ thuật về kiểm kê khí nhà kính quốc gia năm 2016 của Việt Nam (NIR 2016) LIÊN KẾT – Thông báo quốc gia lần thứ ba (bao gồm kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2014): Thông báo quốc gia của Việt Nam lần thứ ba - tới Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu LIÊN KẾT – Báo cáo kỹ thuật REDD+ đính kèm BUR3 LIÊN KẾT – Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI), 2020. Báo cáo kết quả Dự án Điều tra, Đánh giá, Giám sát Tài nguyên Rừng Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (chu kỳ V) (Không có bản điện tử) 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
3.2.2	Nguyên liệu gỗ không khai thác từ các khu vực rừng có năng suất thấp theo định nghĩa hoặc tiêu chuẩn của địa phương rằng các khu vực được phân loại là có năng suất thấp hoặc khó tái sinh.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Nguyên liệu sơ cấp ở Việt Nam chủ yếu có nguồn gốc từ diện tích rừng trồng thương mại vì việc khai thác từ rừng tự nhiên đã bị cấm từ năm 2014. Hiện chưa có định nghĩa, quy phạm phân loại diện tích đất lâm nghiệp có năng suất thấp, kể cả rừng trồng sản xuất. Tuy nhiên, có các quy định, biện pháp kỹ thuật hiện có về trồng rừng, tái trồng rừng và khai thác, trong đó có bảo vệ và cải tạo đất để đảm bảo quản lý và phát triển rừng bền vững, khai thác gỗ từ rừng trồng không ảnh hưởng tiêu cực đến phát thải khí nhà kính từ rừng.</p>						

Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng hoặc hộ gia đình, cá nhân hợp tác xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững (Điều 27, Luật Lâm nghiệp ngày 11/11/2017 ; Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023). Nội dung của quy hoạch bao gồm đánh giá hiện trạng đất và các tác động cũng như các biện pháp khắc phục đất. Đối với rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước cũng phải xây dựng phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ NN&PTNT (Điều 29, 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018). Thủ tục xây dựng và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trong đó có khai thác lâm sản đối với rừng chủ rừng được quy định tại Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT.

Việc khai thác gỗ từ rừng trồng cũng được quy định bởi Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chủ rừng có kế hoạch khai thác gỗ trên diện tích rừng của mình phải lập kế hoạch khai thác và kê khai gỗ khai thác để kiểm lâm địa phương kiểm tra, xác minh. Biện pháp bảo vệ đất đối với rừng sản xuất là rừng trồng là sau khi khai thác trắng phải trồng lại rừng ngay trong vụ trồng tiếp theo hoặc rừng trồng được tái sinh (Điều 19, 156/2018/ND-CP).

Về biện pháp kỹ thuật, việc lựa chọn loài cây trồng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh trong trồng, chăm sóc, khai thác phải phù hợp với điều kiện lập địa (Tiêu chí 4.3, Nguyên tắc 4, 28/2018/TT-BNNPTNT). Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh được quy định đối với rừng trồng bao gồm trồng rừng, tái trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 45 Luật Lâm nghiệp 2017; Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT). Tùy theo hiện trạng thảm thực vật, điều kiện lập địa và mục đích trồng mà quy định các biện pháp cụ thể về lựa chọn loài cây, xử lý thực bì, làm đất, tiêu chuẩn cây giống, mật độ trồng, phương pháp trồng, biện pháp phòng cháy, chăm sóc và nuôi dưỡng.

Đối với các loài cây trồng cụ thể, có một số tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc gia về đánh giá sự phù hợp của đất đai để trồng rừng. Việc đánh giá sự phù hợp của địa điểm trồng cây xem xét các yếu tố sau: nhiệt độ trung bình hàng năm, lượng mưa trung bình hàng năm, độ cao và kết cấu đất. Đối với mỗi loài cây, mức độ thích nghi được đánh giá và phân thành 4 loại là rất thích hợp (S1), thích hợp (S2), ít thích nghi (S3) và không thích hợp (N). Hiện đã có các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) để xác định đánh giá sự phù hợp đối với một số loài cây, chẳng hạn như ISO 11366-1:2016 về yêu cầu địa điểm trồng cây *Keo tai tượng* và *Keo lai*; ISO 11366-2:2016 về yêu cầu địa điểm trồng *bạch đàn lai Mỹ*; TCVN 11366-3:2019 về yêu cầu địa điểm trồng *cây keo lá tràm*; ISO 11366-4:2019 về yêu cầu địa điểm trồng *cây keo difficilis*; ISO 11366-5:2019 về yêu cầu địa điểm trồng *cây phi lao*; TCVN 11366-6:2019 về yêu cầu địa điểm trồng cây Neem (*Azadirachta indica* A.Juss).

Theo thống kê quốc gia, có sự gia tăng đáng kể về sản lượng gỗ khai thác đã tăng đáng kể từ năm 2010 (4.042,6 nghìn m³) đến năm 2022 (20119,1 nghìn m³), và diện tích rừng trồng mới tập trung từ năm 2010 (252,2 nghìn ha) đến năm 2022 (306,5 nghìn ha). Tuy nhiên, như đã phân tích ở chỉ số 3.1.1 và 3.2.1, trữ lượng carbon của các loại rừng ở Việt Nam ổn định hoặc tăng lên và tương thích với việc tăng cường loại bỏ phát thải từ LULUCF từ năm 2010 trở đi. Điều này có nghĩa là việc khai thác gỗ không ảnh hưởng tiêu cực đến phát thải khí nhà kính từ rừng.

Thực thi và giám sát

Việc thực thi đã được thực hiện đầy đủ. Bộ NN&PTNT là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch quản lý rừng bền vững của các chủ rừng quản lý rừng nhà nước (rừng đặc dụng tại các vườn quốc gia, các tổ chức nghiên cứu) và quản lý, giám sát các hoạt động lâm nghiệp theo chiến lược, kế hoạch phát triển lâm nghiệp đã được phê duyệt. Ở cấp tỉnh, Bộ NN & PTNT đưa ra chỉ đạo và hướng dẫn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (DARD) quản lý và giám sát các chương trình quản lý rừng và phát triển lâm nghiệp.

Kết luận rủi ro

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Mặc dù Việt Nam chưa có các định nghĩa, quy phạm phân loại diện tích đất lâm nghiệp có năng suất thấp, nhưng đã xây dựng đầy đủ các quy định về trồng, tái trồng rừng, bảo vệ và cải tạo đất, quản lý rừng bền vững. Đồng thời, số liệu thống kê quyết gia cũng cho thấy sản lượng gỗ tăng đáng kể qua các năm, trữ lượng Carbon cũng ổn định hoặc tăng lên. Do đó, chỉ số này được xác định là rủi ro thấp.</p>	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Rà soát các Luật, quy định pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) – Rà soát các văn bản quản lý rừng sản xuất ở cấp quốc gia và cấp chủ rừng, bao gồm: (1) Văn bản thiết kế trồng rừng ; (2) Kế hoạch quản lý rừng bền vững; và (3) Kế hoạch khai thác và kê khai khai thác. – Phòng vấn chủ rừng – Bản đồ quy hoạch 03 loại rừng – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp ngày 11/11/2017 LIÊN KẾT – Nghị định số 156/2018/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 LIÊN KẾT – Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 LIÊN KẾT – Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT LIÊN KẾT – Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về biện pháp lâm sinh LIÊN KẾT – Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 LIÊN KẾT – Bộ NN & PTNT, 2022. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản LIÊN KẾT – ISO 1136 6 -1:2016: Rừng trồng - Yêu cầu về lập địa - Phần 1: Keo tai tượng và Keo lai A LIÊN KẾT – ISO 1136 6 - 2 :2016: Rừng trồng - Yêu cầu về lập địa - Phần 2: Bạch đàn lai LIÊN KẾT – ISO 1136 6 - 3 :2016: Rừng trồng - Yêu cầu về lập địa - Phần 3 : Keo lá tràm LIÊN KẾT – ISO 11366-4:2019 về yêu cầu địa điểm trồng cây keo <i>Acacia difficilis</i> LIÊN KẾT – ISO 11366-5:2019 về yêu cầu địa điểm trồng cây phi lao (không có bản điện tử) – TCVN 1136 6 - 6 :2016: Trồng trọt - Yêu cầu về lập địa - Phần 6 : Neem LIÊN KẾT – Thống kê quốc gia Tổng cục Thống kê Việt Nam LIÊN KẾT 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	<p>Tổ chức nhà nước</p> <p>Tổ chức tư nhân</p> <p>Chủ rừng nhỏ</p>	<p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p>

<p>3.2.3</p>	<p>Nguyên liệu gỗ không được khai thác từ các khu vực rừng của vùng nguyên liệu có trữ lượng carbon cao và giá trị bảo tồn cao (HCV) theo định nghĩa hoặc tiêu chuẩn của địa phương.</p>
<p><i>Các phát hiện</i></p>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Ở Việt Nam, các loại rừng được phân loại dựa vào mục đích sử dụng chính tuân thủ các quy định chặt chẽ về quản lý, bảo vệ và phát triển bảo đảm đúng mục đích sử dụng của từng loại rừng. Theo đó, những khu rừng có trữ lượng carbon cao và giá trị bảo tồn cao (HCV) chủ yếu là rừng tự nhiên, không phải là nguồn nguyên liệu chính.</p> <p>Về mục đích bảo tồn, rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) là loại rừng có một hoặc nhiều đặc tính được phân loại và ký hiệu như sau: (i) HCV 1: Rừng có giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế ; (ii) HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng ; (iii) HCV 3: Bao gồm các hệ sinh thái quý hiếm, bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng ; (iv) HCV 4: Rừng cung cấp các dịch vụ tự nhiên như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước... ; (v) HCV 5: Rừng cung cấp các nhu cầu cơ bản cho cộng đồng địa phương ; (vi) HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (Phụ lục IV Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018).</p> <p>Ngoài ra, theo khoản 1, Điều 5 của Luật Đa dạng sinh học, chính sách của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học là ưu tiên bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc trưng hoặc đại diện cho một vùng sinh thái. Khu bảo vệ nhằm mục đích bảo tồn bao gồm: a) Vườn quốc gia; b) Dự trữ thiên nhiên; c) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; d) Khu bảo vệ cảnh quan (Điều 6 Luật Đa dạng sinh học). Nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học là kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý đa dạng sinh học; giữa bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý đa dạng sinh học với xóa đói, giảm nghèo (khoản 2 Điều 4 Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008) .</p> <p>Về trữ lượng carbon rừng, được ước tính theo các chu kỳ điều tra rừng quốc gia (NFI), cụ thể cho các năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2010 và 2020. Ước tính mới nhất về trữ lượng carbon rừng được thực hiện cho chu kỳ 5 của NFI (2016 – 2020) bởi Viện Điều tra và Quy hoạch rừng (FIPI). Việc xác định trữ lượng carbon rừng trong NFI được ước tính bằng cách sử dụng thông tin viễn thám để lập bản đồ độ che phủ và thay đổi của rừng cũng như các phương trình tương quan quốc gia để ước tính sinh khối cây. Với mục đích xác định trữ lượng các-bon, rừng được phân thành 12 loại như sau: Rừng lá rộng thường xanh – giàu (trữ lượng trên 200 m³/ha); Rừng lá rộng thường xanh – trung bình (trữ lượng 100 - 200 m³/ha); Rừng lá rộng thường xanh – nghèo (trữ lượng dưới 100 m³/ha); Rừng lá rộng thường xanh – phục hồi; Rừng rụng lá; Rừng tre nứa; Rừng hỗn giao gỗ tre nứa; Rừng lá kim; Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim; Rừng ngập mặn; Rừng núi đá; và Rừng trồng.</p> <p>Ước tính trữ lượng carbon trong chu kỳ 5 chỉ ra rằng 80% trữ lượng carbon năm 2020 được lưu trữ trong rừng tự nhiên và 20% là ở rừng trồng. Mật độ carbon cao chủ yếu ở rừng lá rộng thường xanh. Việc giám sát carbon cũng cho thấy mật độ carbon của rừng trồng đang tăng lên từ năm 2000 đến năm 2020. Sự gia tăng trữ lượng carbon này là kết quả của việc áp dụng nguồn gen cải tiến để sản xuất cây giống và các biện pháp lâm sinh tiên tiến. Các khu vực có giá trị bảo tồn cao hầu hết phân bố ở các khu rừng tự nhiên nơi lưu trữ trữ lượng carbon lớn. Do phần lớn rừng trồng sản xuất ở Việt Nam là rừng thuần loài nên giá trị bảo tồn khá thấp.</p> <p>Trên hết, những khu rừng có trữ lượng carbon cao và giá trị bảo tồn cao (HCV) chủ yếu là rừng tự nhiên, trong đó cấm khai thác rừng tự nhiên từ năm 2014 (Kết luận số 97-KL/TW ngày 9/5/2014 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 phê duyệt Đề án tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020). Các hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng đặc dụng, phải được quản lý, bảo vệ chặt chẽ, tập trung khôi phục, nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn đa dạng sinh học (mục b khoản 1 Phần III Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm</p>

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>nhìn đến năm 2050).</p> <p>Duy trì, bảo tồn và tăng cường đa dạng sinh học là nguyên tắc số 6 trong quản lý rừng bền vững (Phụ lục 1, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT). Theo đó, chủ rừng phải xác định rừng có tầm quan trọng sinh thái, rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ, bảo tồn; thực hiện các biện pháp bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật; bảo vệ, bảo tồn rừng có tầm quan trọng sinh thái, rừng có giá trị bảo tồn cao; có biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái, đa dạng sinh học của rừng; Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên, diện tích rừng có tầm quan trọng sinh thái, rừng có giá trị bảo tồn cao sang đất rừng trồng hoặc sử dụng vào mục đích khác.</p> <p>Việc khai thác gỗ từ rừng trồng cũng được quy định bởi Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ NN&PTNT về quản lý và truy xuất lâm sản. Chủ rừng có kế hoạch khai thác gỗ trên diện tích rừng của mình phải lập kế hoạch khai thác và kê khai số lượng gỗ khai thác để kiểm lâm tại địa phương kiểm tra, xác nhận.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Việc thực thi đã được thực hiện đầy đủ. Bộ NN&PTNT là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng và quản lý, giám sát các hoạt động lâm nghiệp nhằm đảm bảo các quy định pháp luật về quản lý rừng bền vững trong đó có mục đích bảo tồn. thông qua các kế hoạch đó.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã thực hiện tốt các chính sách về quy hoạch và bảo vệ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, việc khai thác rừng tự nhiên cũng được dừng hoàn toàn từ năm 2017. Số liệu giám sát Carbon cho thấy mật độ Carbon của rừng trồng cũng đang tăng lên. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Rà soát các luật và quy định pháp luật có liên quan– Rà soát, kiểm tra yêu cầu quản lý rừng ở các cấp chủ rừng như kế hoạch quản lý rừng bền vững, báo cáo kiểm toán rừng được cấp chứng chỉ, kế hoạch khai thác gỗ và kê khai.– Tham vấn các bên viên quan
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008 <u>LIÊN KẾT</u>– Kết luận số 97-KL/TW ngày 9 tháng 5 năm 2014 của Chính trị <u>LIÊN KẾT</u>– Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng <u>LIÊN KẾT</u>– Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 <u>LIÊN KẾT</u>– Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1 tháng 4 năm 2021 <u>LIÊN KẾT</u>– Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 Quy định về quản lý rừng bền vững <u>LIÊN KẾT</u>– Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT <u>LIÊN KẾT</u>– Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản <u>LIÊN KẾT</u>– Báo cáo kết quả Dự án Điều tra, Đánh giá và Giám sát Tài nguyên Rừng Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (chu kỳ V) (Không có bản điện tử)

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Kết luận rủi ro</i>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp
	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp
	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp

Nguyên tắc 3.3 - Nguyên liệu không cạnh tranh với nguồn cung ứng gỗ cho các sản phẩm gỗ có tuổi thọ cao

3.3.1 **Nguồn cung ứng nguyên liệu phải tuân thủ các nguyên tắc sử dụng theo tầng, gỗ thân chất lượng cao sẽ không được sử dụng làm nguyên liệu nếu nó có nhu cầu đáng kể đối với các sản phẩm có tuổi thọ cao trong vùng nguyên liệu.**

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.

Phân tích

Ở Việt Nam, Căn cứ vào các quy định chặt chẽ về khai thác gỗ và lâm sản từ rừng tự nhiên như đã phân tích ở chỉ tiêu 3.2.2 và 3.3.3, nguồn nguyên liệu chính chủ yếu là từ rừng trồng sản xuất. Chiến lược, đề án quốc gia chỉ ra nguyên tắc phân tầng sử dụng gỗ khai thác từ rừng trồng là ưu tiên sử dụng gỗ lớn (gỗ chất lượng cao) cho các nhóm sản phẩm như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời và các sản phẩm gỗ mỹ nghệ và Nguồn nguyên liệu sử dụng cho dăm gỗ, viên nén gỗ chủ yếu là nguồn tận thu sau khai thác rừng trồng và các phụ phẩm, phế liệu trong quá trình chế biến sản phẩm gỗ. Cách tiếp cận này cũng góp phần thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam. Cụ thể như sau:

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (523/QĐ-TTg ngày 1 tháng 4 năm 2021) đặt ra mục tiêu rõ ràng là (i) hình thành vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống cơ sở sản xuất lớn rừng trồng gỗ có năng suất, chất lượng cao (mục b khoản 1 phần III); (ii) phát triển diện tích rừng trồng để cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng giống chất lượng cao, thâm canh rừng gỗ lớn (mục c khoản 1 phần III); (iii) tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao và bền vững như: đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ mỹ nghệ; (iv) đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, giảm dần chế biến dăm gỗ xuất khẩu; khuyến khích sử dụng các sản phẩm ván nhân tạo, gỗ rừng trồng (khoản 1, phần III). Tổng diện tích rừng sản xuất gỗ lớn đến năm 2030 đạt khoảng 1 triệu ha theo Quy hoạch phát triển rừng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024-2030 (Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024) .

Trong bối cảnh đó, Đề án phát triển giá trị đa dụng của các hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024) đặt mục tiêu phát triển bền vững nguồn nguyên liệu gỗ tài nguyên thiên nhiên thông qua việc tổ chức thâm canh và mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn để đảm bảo chủ động cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ. Một số nhiệm vụ cụ thể trọng tâm nhằm phát triển nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, nâng cao giá trị cho ngành chế biến gỗ: i) Hình thành một số vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; ii) Ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn, chuyển đổi từ rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn ở các vùng trọng điểm như Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên; iii) Phát triển công nghệ chế biến tinh, chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm gỗ, tận dụng phế phụ phẩm trong chế biến gỗ để sản xuất sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển ngành chế biến gỗ bền vững và hiệu quả giai đoạn 2021-2030 (327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022) đặt mục tiêu 100% gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước được sử dụng từ nguyên liệu gỗ hợp pháp và gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Nhiệm vụ trọng tâm là phát triển các nhóm sản phẩm gỗ có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng, nhu cầu cao, ổn định trên thị trường bao gồm: a) Nhóm sản phẩm nội thất gỗ; b) Nhóm sản phẩm bàn ghế ngoài trời; c) Nhóm sản phẩm gỗ nhân tạo; d) Nhóm sản phẩm gỗ kết hợp với các vật liệu khác làm tăng tính thẩm mỹ, độ bền, tiết kiệm gỗ; d) Nhóm sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ; và e) Nhóm sản phẩm viên nén gỗ và dăm gỗ. Viên nén gỗ và dăm gỗ cũng được coi là nhóm sản phẩm gỗ có tính cạnh tranh cao nhưng vẫn có lợi nhuận

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

đứng sau các nhóm sản phẩm có giá trị cao khác.

Trong những năm gần đây, có tăng trưởng đột biến về xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam. Nếu như năm 2013 chỉ có 175 ngàn tấn thì đến năm 2021 đã tăng lên 3,5 triệu tấn và tăng đột biến lên 4,9 triệu tấn năm 2022. WTO - FTA cho biết, nguồn nguyên liệu sản xuất viên nén hiện chủ yếu từ phụ phẩm sau khai thác rừng trồng (chiếm 75 - 80%) và phế liệu từ ngành gỗ (chiếm 20 - 25%). Các nguồn này bao gồm: gỗ nhỏ, chủ yếu là cành và ngọn (sản phẩm tận dụng sau khai thác rừng trồng); phế liệu gỗ, vỏ ngô (phụ phẩm từ xường cưa, ván bóc, nhà máy sản xuất dăm) (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2022). Các nhà sản xuất mua nguyên liệu từ các hộ gia đình thông qua hệ thống đại lý hoặc sử dụng trực tiếp nguyên liệu từ rừng trồng của chính mình, bao gồm cả nguồn gỗ từ rừng được chứng nhận (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2021).

Về phát thải khí nhà kính, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng nhằm tăng khả năng hấp thụ carbon và giảm phát thải khí nhà kính thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi rừng trồng ngắn hạn sang rừng trồng dài hạn, giảm thiểu việc khai thác gỗ từ rừng trồng để sản xuất dăm gỗ được đưa ra các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính từ rừng và sử dụng đất trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2017). Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050). Ngoài ra, nâng cao năng suất và trữ lượng carbon của rừng trồng gỗ lớn là một trong 7 biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất theo kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (Quyết định số 1693/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/4/2023 Phê duyệt Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Hiện nay, việc tuân thủ các quy định trên đang được kiểm soát do yêu cầu truy xuất nguồn gốc thị trường và quy định tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ NN & PTNT về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chủ rừng có kế hoạch khai thác gỗ trên diện tích rừng của mình phải lập kế hoạch khai thác và kê khai số gỗ đã khai thác để kiểm lâm địa phương kiểm tra, xác nhận.

Việc chứng minh, truy xuất nguồn gốc gỗ được thực hiện dựa trên hồ sơ lâm sản hợp pháp quy định tại Điều 15 đến Điều 20 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Đồng thời, Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT cũng quy định cụ thể trách nhiệm của chủ lâm sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Ngoài ra, để đảm bảo truy xuất nguồn gốc nguyên liệu thuận tiện, các doanh nghiệp chế biến lâm sản được đề nghị ưu tiên thu mua gỗ nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về Quản lý rừng bền vững (một số điều được cập nhật tại Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023) và việc tuân thủ các quy định về Luật gỗ hợp pháp tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 2020 về quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp của Việt Nam.

Thực thi và giám sát

Việc thực thi đã được thực hiện đầy đủ. Bộ NN & PTNT là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng và quản lý, giám sát các hoạt động lâm nghiệp nhằm đảm bảo các quy định pháp luật về quản lý rừng bền vững trong đó có mục đích bảo tồn thông qua các phương án đó.

Kết luận rủi ro

Chiến lược, đề án quốc gia chỉ ra nguyên tắc phân tầng sử dụng gỗ khai thác từ rừng trồng là ưu tiên sử dụng gỗ lớn. Nguồn nguyên liệu sử dụng cho dăm gỗ, viên nén gỗ chủ yếu là nguồn tận thu sau khai thác rừng trồng và các phụ phẩm, phế liệu trong quá trình chế biến sản phẩm gỗ. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.

Bảng chứng xem xét

- Rà soát các chiến lược và chương trình phát triển lâm nghiệp có liên quan, luật pháp và các quy định pháp luật
- Rà soát và kiểm tra với cơ quan quản lý rừng ở cấp chủ rừng, chẳng hạn như kế hoạch quản lý rừng bền vững, khai báo khai thác gỗ và báo cáo kiểm

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	toán đối với rừng được chứng nhận.	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Nghị định số 102/2020/ND-CP <u>LIÊN KẾT</u> – Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 <u>LIÊN KẾT</u> – Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 <u>LIÊN KẾT</u> – Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2022 <u>LIÊN KẾT</u> – Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29 tháng 2 năm 2024 <u>LIÊN KẾT</u> – Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 <u>LIÊN KẾT</u> – Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 <u>LIÊN KẾT</u> – Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 <u>LIÊN KẾT</u> – Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024 <u>LIÊN KẾT</u> – Trung tâm WTO và Hội nhập của Liên đoàn Công Thương Việt Nam (WTO - FTA) <u>LIÊN KẾT</u> – Tô Xuân Phúc, 2021. Sản xuất, xuất khẩu viên ở Việt Nam: Thực trạng và một số mặt cần quan tâm. Xu hướng Rừng, Chương trình Thương mại và Tài chính Lâm nghiệp <u>LIÊN KẾT</u> – Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Lương Kim Anh, 2022. Sản xuất và xuất khẩu viên nén của Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách. Bản tin chính sách thị trường. VIFOREST, Forest Trends, FPA Bình Định, BIFA, HAWA, DOWA <u>LIÊN KẾT</u> 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	<p>Tổ chức nhà nước</p> <p>Tổ chức tư nhân</p> <p>Chủ rừng nhỏ</p>	<p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p>

Nguyên tắc 4 - Nguồn cung ứng nguyên liệu mang lại lợi ích cho người dân và cộng đồng

Criterion 4.1 - Điều kiện làm việc tốt được cung cấp và quyền lao động được bảo vệ.

4.1.1	Điều kiện làm việc tốt được cung cấp và quyền lao động được bảo vệ.	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p>	

Đối với người lao động làm việc tại các tổ chức, quyền tự do lập hội và quyền thương lượng tập thể của người lao động được bảo hộ bởi và Công ước số 98 của Tổ chức Lao động quốc tế mà Việt Nam đã tham gia vào năm 2019 và các quy định pháp luật Việt Nam.

Bộ luật Lao động 2019 quy định chi tiết về quyền thành lập, gia nhập, tham gia hoạt động của tổ chức đại diện người lao động và về điều lệ hoạt động của các tổ chức hoạt động phải đảm bảo nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và điều lệ; tự nguyện, tự quản, dân chủ, minh bạch (Điều từ 170 đến 178).

Quyền thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể được quy định trong Bộ Luật Lao động, 2019. Ngoài ra, cơ sở pháp lý về quyền thương lượng tập thể của người lao động còn được quy định tại khoản 2 và khoản 10 Điều 10 Luật Công đoàn 2012: Tổ chức công đoàn là “đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể”, trong đó nêu rõ vai trò của công đoàn trong việc “tổ chức và lãnh đạo đình công theo quy định của pháp luật” nhằm đạt được quyền lợi chính đáng của người lao động khi thương lượng tập thể không thành công.

Bên cạnh đó, đối với những tổ chức, cá nhân không phải là đối tượng thuộc phạm vi (chủ rừng là cá nhân hoặc hộ gia đình) của các văn bản pháp luật nêu trên, thì việc tự do lập hội được quy định tại Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2010 của Chính Phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Theo đó, tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 45, Hội được hiểu là “tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được tổ chức và hoạt động theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan”.

Ngành lâm nghiệp không có quy định riêng về tự do lập hội và thương lượng tập thể của người lao động tại nơi làm việc. Do đó, việc này được người lao động và tổ chức sử dụng lao động triển khai thực hiện theo quy định chung pháp luật hiện hành. Đối với tổ chức, gồm các chủ rừng tổ chức và doanh nghiệp chế biến gỗ, thì việc tự do lập hội và thương lượng tập thể của người lao động tại nơi làm việc được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Lao Động 2019 và Luật Công Đoàn 2012. Theo số liệu thống kê năm 2022, tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam có khoảng 6200 doanh nghiệp, trong đó cơ cấu phân loại doanh nghiệp theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ, tương ứng là 2,2%; 3,5%; 24,9% và 69,3%. Tuy nhiên, kết quả khảo sát 45 doanh nghiệp chế biến gỗ tại 3 tỉnh thuộc 3 vùng Bắc, Trung, Nam năm 2022 của Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền Vững (SRD) thực hiện cho thấy: 100% các doanh nghiệp siêu nhỏ không thành lập tổ chức công đoàn, nên 100% số người lao động thuộc các doanh nghiệp này cũng không có tổ chức công đoàn để tham gia. Bản thân những người lao động này cũng không có nhu cầu thành lập tổ chức đại diện của người lao động. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do phần lớn các doanh nghiệp siêu nhỏ có số lao động làm việc thường xuyên nhỏ hơn 12 người. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tỷ lệ số doanh nghiệp có thành lập tổ chức công đoàn, tương ứng là 48,1% và 66,7%, tương ứng số người tham gia tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp này là 37% và 50%. Đặc biệt việc tổ chức, đối thoại thương lượng tập thể ở các doanh nghiệp siêu nhỏ là không có, trong khi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tương ứng là 22,2% và 27,8% (Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022). Dựa trên các phân tích trên, mặc dù việc thành lập tổ chức công đoàn không được thực hiện đầy đủ ở các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa nhưng nguyên nhân là do bản thân người lao động không có nhu cầu, do đó nội dung của chỉ số này được coi là rủi ro thấp đối với các chủ thể là tổ chức, bao gồm cả tổ chức nhà nước và tư nhân.

Đối với chủ rừng nhỏ, nhóm hộ hoặc tổ hợp tác là lực lượng chính, quản lý đến 80% (3,175 triệu ha) tổng diện tích rừng trồng cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Đồng thời, có khoảng 340 làng nghề chế biến gỗ mà phần lớn là các cơ sở sản xuất quy mô hộ gia đình. Như vậy, các chủ thể này có thể vận dụng Nghị định 45/2010/NĐ-CP để thành lập hội và tự nguyện tham gia vào các tổ hội, như: nhóm hộ gia đình trồng rừng, tổ hợp tác, câu lạc bộ chủ rừng là hộ gia đình tham gia chứng chỉ rừng. Hiện nay, các nhóm hộ trồng rừng, hội chủ rừng có chứng chỉ rừng được thành lập ở rất nhiều địa phương, như ở Quảng Trị, Quảng Ninh và các địa phương khác. Bên cạnh đó, các chủ rừng là hộ gia đình có thể tự nguyện tham gia vào Hội chủ rừng Việt Nam, một tổ chức hội nghề nghiệp có cơ cấu tổ chức từ trung ương đến địa phương. Tôn chỉ mục đích của Hội chủ rừng Việt Nam là tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động vì lợi ích của của chủ rừng, có tư cách pháp nhân và Điều lệ hoạt động. Như vậy, việc thực hiện quyền tự do lập hội và quyền thương lượng tập thể được coi là rủi ro thấp đối với đối tượng là chủ rừng nhỏ.

Thực thi và giám sát

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Theo Luật công đoàn, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn các cấp có trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.</p> <p>Đối với các hội được thành lập theo nghị định 45/2019/QH14, Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm quản lý, giám sát đối với hội hoạt động thuộc lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý trong phạm vi cả nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, giám sát đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Các phân tích cho thấy rằng hệ thống pháp luật của Việt Nam đã bảo hộ đầy đủ cho quyền lợi hợp pháp của người lao động trong việc thực hiện quyền tự do lập hội và quyền thương lượng tập thể. Việc thực thi các quyền này là hoàn toàn tự nguyện bởi người lao động thuộc các tổ chức cũng như hộ gia đình, cá nhân, do đó chỉ số này được coi là rủi ro thấp cho cả 03 nhóm phạm vi phụ.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định hiện hành – Bảng chứng về hoạt động của các hiệp hội đại diện cho nhân viên tại tổ chức (Hồ sơ Công đoàn, Hồ sơ hoạt động của hội, hiệp hội, v.v) – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Bộ Luật lao động 2019 LINK – Luật Công đoàn 2012 LINK – Nghị quyết 80/2019/QH14 LINK – Nghị định 45/2019/QH14 Link – Nguyen Hoang Hà, 2022. Realizing freedom of association under Vietnam’s legislation. Article. Vietnam law magazine. LINK – Fair Labor, 2020. Freedom of association in Viet Nam labor code. LINK – Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022. Policy to improve the responsiveness of Small and Medium Sized timber processing enterprises in Vietnam to satisfy environmental, social and labour provisions of the EVFTA. Policy Brief. SRD.September 2022. 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
4.1.2	Không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p>						

Phân tích

Về mặt pháp lý, Việt Nam đã gia nhập Công ước 105 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về Xóa bỏ lao động cưỡng bức theo Nghị Quyết số 104/2020/QH14 ngày 08 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội khóa XIV. Việc triển khai thực hiện theo nguyên tắc áp dụng trực tiếp toàn bộ nội dung của Công ước. Thủ Tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2234/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Công ước 105.

Bên cạnh đó, tại khoản 7 Điều 3 Bộ Luật Lao động 2019 đưa ra định nghĩa về lao động cưỡng bức, đó là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để ép buộc người lao động phải làm việc trái ý muốn của họ. Vì vậy, cưỡng bức lao động là hành vi bị cấm trong lĩnh vực lao động được quy định tại khoản 2 và 6, Điều 8 Bộ Luật Lao động 2019. Những quy định pháp luật này đã được triển khai thực hiện để ngăn chặn có hiệu quả lao động cưỡng bức tại Việt Nam.

Ngành lâm nghiệp không có quy định riêng về việc không được sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc đối với các chủ thể, gồm tổ chức và cá nhân, hộ gia đình. Do đó, việc này được triển khai thực hiện theo quy định chung pháp luật hiện hành trong lĩnh vực lao động lâm nghiệp, như sau:

Đối với các chủ rừng tổ chức, việc tuân thủ quy định thành lập tổ chức công đoàn, thực hiện thương lượng tập thể thông qua Hội nghị người lao động được tổ chức Công đoàn tổ chức hàng năm. Do đó, việc cưỡng bức lao động trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh rừng trồng gỗ nguyên liệu của các chủ rừng tổ chức là không xảy ra.

Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, mô hình tổ chức kinh doanh rừng trồng của hộ ở quy mô tiểu điền và việc bán gỗ rừng trồng đến tuổi khai thác theo hình thức bán gỗ cây đứng. Do đó, việc cưỡng bức lao động đối với nhóm chủ rừng này hầu như không có.

Đối với doanh nghiệp chế biến gỗ, mặc dù số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ lớn, tương ứng là 24,9% và 69,3%. Tuy vậy, Điều 17 của Luật Công đoàn 2012 và Điều 165 về các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động của Luật Lao động 2019 đã được các doanh nghiệp thuộc tất cả quy mô thực hiện rất nghiêm túc. Do đó, không có tình trạng lao động bị cưỡng bức.

Thực thi và giám sát

Nội dung của Quyết định số 2234/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 là nhằm lập kế hoạch thực hiện có hiệu quả các nội dung của Công ước số 105 phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Theo đó, Chính phủ đã giao cho các cơ quan chịu trách nhiệm, gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các bộ, ngành, địa phương có liên quan, triển khai thực hiện các hoạt động, gồm:

Tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước số 105

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật để thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các yêu cầu của Công ước số 105.

Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho người lao động, người sử dụng lao động

Xây dựng tài liệu hướng dẫn

Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin

Xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Tổ chức ILO về việc triển khai thực hiện Công ước số 105

Tăng cường hợp tác với các quốc gia.

Đánh giá toàn diện việc triển khai thực hiện Công ước số 105 sau 5 năm gia nhập Công ước 105

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ trong công cuộc đấu tranh chống lại lao động cưỡng bức dưới mọi hình thức. Chủ trương nhất quán của Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo đảm thực thi quyền con người, quyền của người lao động. Lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp, bao gồm cả lao động từ khâu cung cấp gỗ nguyên liệu đến sản xuất chế biến viên nén gỗ đều thực hiện đầy đủ các quy định không sử dụng lao động cưỡng bức. Do đó, nội dung này được đánh giá rủi ro thấp cho tất cả các nhóm phạm vi phụ.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Review existing legislation and public information – Review legal document of enforcement – Stakeholders consultation 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Bộ luật lao động 2019 Link – Nghị quyết số: 104/2020/QH14 Link – Quyết định số 2234/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 Link – Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022. Policy to improve the responsiveness of Small and Medium Sized timber processing enterprises in Vietnam to satisfy environmental, social and labour provisions of the EVFTA. Policy Brief. SRD.September 2022. 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
4.1.3	Không được sử dụng lao động trẻ em.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Về mặt pháp lý, Việt Nam đã gia nhập thành viên và thực hiện các Công ước, như: Công ước về quyền trẻ em (1989), Công ước số 138 của ILO về độ tuổi lao động tối thiểu (1973), Công ước số 182 của ILO về việc cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất... Việt Nam đã trở thành một quốc gia được xem như một hình mẫu, tiên phong và có vai trò dẫn dắt trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững 8.7 của Liên hiệp quốc về xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức trên phạm vi khu vực và toàn cầu.</p> <p>Các quy định về không sử dụng lao động trẻ em cũng đã được Việt Nam đưa vào các văn bản pháp luật của quốc gia, cụ thể:</p> <p>Luật Trẻ em 2016 qui định: "Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo qui định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

sự phát triển toàn diện của trẻ em” (Điều 26). Do đó, đây là nguyên tắc có tính xuyên suốt trong mọi hoạt động có sử dụng lao động trẻ em, nhằm hiện thực hóa quyền của trẻ em, đồng thời xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc bảo vệ quyền trẻ em (Lê Xuân Tùng, 2024, xaydungdang.org.vn).

Bộ luật Lao động 2019, xác định Lao động chưa thành niên là người lao động chưa đủ 18 tuổi và phân thành 3 nhóm: 1. Nhóm 1: từ 15 tuổi – nhỏ hơn 18 tuổi; 2. Nhóm 2: Từ 13 tuổi – nhỏ hơn 15 tuổi, Nhóm 3: Nhỏ hơn 13 tuổi. Căn cứ vào việc phân nhóm lao động chưa thành niên, Điều 145 và Điều 147 Bộ Luật lao động 2019 đã quy định danh sách các loại công việc mà lao động chưa thành niên có thể được làm.

Đối với ngành lâm nghiệp việc sử dụng lao động chưa thành niên vẫn có thể được sử dụng nếu tuân thủ nghiêm những quy định tại Điều 145 và 146 của Bộ luật Lao động. Kết quả đánh giá 45 doanh nghiệp chế gỗ thuộc quy mô vừa; nhỏ và siêu nhỏ, 100% doanh nghiệp không sử dụng lao động trẻ em dưới 15 tuổi. Rất nhiều doanh nghiệp lâm nghiệp để khẩu hiệu “Nói không với sử dụng lao động trẻ em” tại nơi làm việc (Hoàng Liên Sơn và Nguyễn Tiến Hải, 2022).

Theo Báo cáo quốc gia năm 2020 “Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện với sự hỗ trợ của UNDP và Quỹ Hanns Siedel Foundation (Đức), tỷ lệ lao động trẻ em từ 5-17 tuổi trên tổng dân số trẻ em độ tuổi 5-17 đã giảm từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% (1,1 triệu người) năm 2018 (ở mức trung bình thấp so với khu vực và thế giới), còn tỷ lệ đi học của trẻ em tham gia lao động đã tăng từ hơn 43% năm 2012 lên hơn 63% năm 2018. Có thể nói, đây là một thành tựu đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc thực hiện mục tiêu xóa bỏ dần lao động trẻ em (Lê Xuân Tùng, 2024, <https://www.xaydungdang.org.vn>).

Các hộ gia đình làm nghề chế biến gỗ tại các làng nghề vẫn có việc sử dụng lao động đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi vào các loại công việc chế biến gỗ tại các làng mang tính chất “cha truyền con nối”. Do đó việc sử dụng lao động trẻ em ở các làng nghề chế biến gỗ mang tính truyền thống văn hóa, không phải là ép buộc.

Thực thi và giám sát

Để cụ thể hóa một số Điều của Bộ Luật lao động 2019, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số: 09/2020/ TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên. Tại Điều 6, Thông tư số 9, quy định việc chuẩn bị hồ sơ sử dụng lao động đối người chưa đủ 13 tuổi làm việc, trong đó người lao động cần có thêm bản sao sổ hộ khẩu hoặc giấy tạm trú trong trường hợp người sử dụng lao động là hộ gia đình hoặc cá nhân.

Bộ Lao động thương binh và xã hội có trách nhiệm giám sát các quy định về lao động lao động trẻ em ở cấp Trung ương, Sở lao động thương binh và xã hội có trách nhiệm giám sát các quy định về lao động lao động trẻ em ở cấp tỉnh.

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ không sử dụng và vi phạm các Công ước quốc tế liên quan đến sử dụng lao động chưa thành niên. Độ tuổi thấp nhất tham gia hợp đồng lao động là 15 tuổi, tương thích với Khoản 3 Điều 2 Công ước 138 của ILO. Các quy định pháp luật về lao động chưa thành niên (lao động trẻ em) ở Việt Nam là rất chặt chẽ ở tất cả các ngành nghề trong nền kinh tế. Rất nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp đã thực hiện khẩu hiệu tại nơi làm việc là: “Nói không với sử dụng lao động trẻ em” tại nơi làm việc (Hoàng Liên Sơn và Nguyễn Tiến Hải, 2022). Do đó, nội dung này được đánh giá rủi ro thấp cho cả 03 nhóm phạm vi phụ.

Bảng chứng xem xét

- Quy định pháp lý liên quan
- Tham vấn các bên liên quan

Tài liệu tham khảo

- Luật trẻ em 2016 [Link](#)
- Bộ luật lao động 2019 [Link](#)

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> – Thông tư 09/2020/TT-BLĐTBXH Link – Le Xuan Tung, 2024 Link – Quyết định số 782/QĐ-TTg ngày 27/05/2021 Link – Quyết định số 182/1999/QĐ-CTN ngày 18/6/1999 Link – H.V.A, 2021 Link – Unicef Link – Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022. Policy to improve the responsiveness of Small and Medium Sized timber processing enterprises in Vietnam to satisfy environmental, social and labour provisions of the EVFTA. Policy Brief. SRD.September 2022. 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tổ chức nhà nước</td> <td style="width: 33%;">Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
4.1.4	Người lao động không bị phân biệt đối xử trong tuyển dụng, thù lao, tiếp cận đào tạo, thăng chức, chấm dứt hoặc nghỉ hưu.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Về mặt pháp lý, Việt Nam đã có khung pháp lý khá đầy đủ và chặt chẽ để ngăn chặn và hạn chế việc người lao động bị phân biệt đối xử nhằm thúc đẩy và đảm bảo quyền bình đẳng trong cơ hội và đối xử với lao động, cụ thể như: Bộ Luật Lao động năm 2019, Luật Giáo dục Nghề nghiệp năm 2014, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Bảo hiểm Xã hội năm 2014; Luật Người khuyết tật năm 2010. Và có chế tài về mức phạt tiền lên tới 30 triệu đồng đối với hành vi phân biệt đối xử về giới trong lao động.</p> <p>Đối với hoạt động sản xuất gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến và thương mại gỗ, bao gồm cả viên nén thì phân biệt đối xử trong lao động được xem xét đối với các chủ thể là tổ chức được nhà nước giao và cho thuê đất lâm nghiệp để trồng rừng gỗ nguyên liệu. Tuy nhiên, những hành vi phân biệt đối xử trong các doanh nghiệp này rất ít xảy ra.</p> <p>Năm 2019, SRD và mạng lưới VNGO-FLEGT đã tiến hành khảo sát 86 doanh nghiệp ngành gỗ trên địa bàn các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam, Việt Nam. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát đã tự đánh giá sự tuân thủ của họ đối với các quy định liên quan đến quyền lợi của lao động nữ. Kết quả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện tốt các quy định được quan tâm và không phân biệt đối xử với lao động nữ, như sau: Tuân thủ quy định về bảo hiểm xã hội (96,5%); Tuân thủ quy định về bảo hiểm y tế (96,5%); Tuân thủ quy định bảo hiểm thất nghiệp (94,1%); Tuân thủ quy định về kiểm tra sức khỏe (67,0%); Tuân thủ quy định về nghỉ thai sản (83,4%); Tuân thủ quy định về an toàn lao động (92,9). Với các thông tin khách quan và thông qua khảo sát thực tế, chỉ số này được xác định là rủi ro thấp đối với các chủ thể là tổ chức (bao gồm nhà nước và tư nhân).</p> <p>Đối với chủ thể là chủ rừng nhỏ, tiền công trên thực tế được chi trả theo hình thức thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động nên chỉ số này cũng được coi là rủi ro thấp.</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Thực thi và giám sát</p> <p>Để cụ thể hóa khung pháp lý về phân biệt đối xử trong sử dụng lao động, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 125/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới.</p> <p>Bộ Lao động thương binh và xã hội, Sở lao động thương binh và xã hội có trách nhiệm giám sát các quy định về phân biệt đối xử trong tuyển dụng, thù lao, tiếp cận đào tạo, thăng chức, chấm dứt hoặc nghỉ hưu.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việt Nam đã có khung pháp lý khá đầy đủ và chặt chẽ để ngăn chặn và hạn chế việc người lao động bị phân biệt đối xử nhằm thúc đẩy và đảm bảo quyền bình đẳng trong cơ hội và đối xử với lao động. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, những hành vi phân biệt đối xử trong các doanh nghiệp này rất hiếm xảy ra. Điều này được chứng minh bởi kết quả thực hiện tốt các quy định về không phân biệt đối với lao động nữ được SRD tiến hành nghiên cứu tại 86 doanh nghiệp lâm nghiệp. Do đó, nội dung này được đánh giá rủi ro thấp.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Quy định pháp lý liên quan – Các thông tin khách quan được công khai – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Bộ Luật lao động 2019 Link – Luật giáo dục nghề nghiệp 2014 Link – Luật Bình đẳng giới 2006 Link – Luật Bảo hiểm xã hội 2014 Link – Luật người khuyết tật 2010 Link – Nghị định 125/2021/NĐ-CP Link 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
4.1.5	Tiền lương trả cho người lao động phải đáp ứng hoặc vượt mức lương tối thiểu hợp pháp hoặc không có định mức lương tối thiểu theo luật định thì phải đạt hoặc vượt.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Đánh giá tập trung vào việc thực hiện chi trả mức lương tối thiểu cho người lao động trong lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ, bao gồm cả người lao động cung cấp</p>						

nguyên liệu sản xuất viên nén gỗ.

Phân tích

Về mặt pháp lý, Việt Nam đã xây dựng Bộ Luật Lao động 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan đến tiền công, tiền lương được trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc không ít hơn mức lương tối thiểu trong điều kiện lao động bình thường, công việc giản đơn nhất nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Chính sách tiền lương tối thiểu là một nội dung thương lượng tập thể được cụ thể hóa tại một số quy định pháp luật. Tại Điều 67 Bộ Luật lao động 2019, quy định: Tiền lương, trợ cấp, nâng lương, thưởng, bữa ăn và các chế độ khác là hạng mục đầu tiên trong các cuộc thương lượng. Việc trả lương được quy định tại Điều 90 Bộ Luật lao động 2019, gồm: (1) tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; (2) Mức lương theo công việc hoặc chức danh không được thấp hơn mức lương tối thiểu và (3) Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau.

Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2022 cũng quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và theo vùng. Theo đó, thông thường mức lương tối thiểu được thương lượng giữa người lao động và sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp lớn hơn hoặc bằng 4.160.000 đồng/tháng, gồm các khoản chi trả theo lương, như bảo hiểm xã hội và các khoản khác. (Điều 3)

Như vậy, các quy định pháp luật về chính sách tiền lương tối thiểu đã tạo ra “lưới an toàn” để bảo vệ người lao động, nhưng đồng thời cũng góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động, khuyến khích tiêu dùng, tạo ra hiệu ứng lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội (Nguyễn Đăng Minh Thảo, 2019). Chính sách này được phát triển trong suốt 70 năm qua tại Việt Nam với phương pháp tính lương tối thiểu được dựa vào nhu cầu tiêu dùng tối thiểu trong “rổ hàng hóa” thiết yếu và thói quen tiêu dùng của người lao động.

Thực thi và giám sát

Bộ Luật Lao động 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan đã “luật hóa”, cung cấp cơ sở pháp lý và pháp luật chế kiểm soát các nội dung liên quan đến tiền công, tiền lương được trả cho người lao động, như sau:

Ban hành và triển khai thực hiện quy định pháp luật về tiền lương tối thiểu là một nội dung thương lượng tập thể.

Quy định và kiểm soát việc tuân thủ việc chi trả mức lương tối thiểu theo tháng và tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và theo vùng.

Ban hành quy định và giám sát sự chi trả lương theo quan hệ lao động thông qua hợp đồng

Quy định việc tuân thủ sự minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc trả lương.

Bộ Lao động thương binh và xã hội, Sở lao động thương binh và xã hội có trách nhiệm giám sát các quy định về tiền công, tiền lương được trả cho người lao động.

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã xây dựng và ban hành các quy định pháp luật có liên quan đến tiền công, tiền lương được trả cho người lao động theo thỏa thuận để thực hiện công việc không ít hơn mức lương tối thiểu trong điều kiện lao động bình thường, công việc giản đơn nhất nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, giám sát sự tuân thủ, thực thi, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Do đó, nội dung này được đánh giá rủi ro thấp đối với các tổ chức (nhà nước và tư nhân)

Đối với chủ rừng nhỏ, thông thường không có hợp đồng lao động mà chủ yếu thông qua thỏa thuận và mức chi trả thường cao hơn mức lương tối thiểu, hoặc

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	làm đổi công cho nhau. Do đó, nội dung này cũng được đánh giá là rủi ro thấp đối với chủ rừng nhỏ	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Quy định pháp lý hiện hành – Các thông tin công khai – Hợp đồng lao động – Tham vấn các bên liên quan 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Bộ luật lao động 2019 Link – Nghị định 38/2022/NĐ-CP Link – Nguyễn Đặng Minh Thảo, 2019. Tiền lương tối thiểu ở Việt Nam: Một số quan sát và phân tích. Tạp chí khoa học xã hội số 10 (254) 2019. 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	Tổ chức nhà nước Tổ chức tư nhân Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp Rủi ro thấp Rủi ro thấp
4.1.6	Thời gian làm việc cần tuân thủ theo yêu cầu luật định	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam. Chỉ số này không áp dụng đối với chủ rừng nhỏ do các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khai thác rừng được sẽ được thực hiện bởi chính các chủ rừng này hoặc có thể thuê khoán công thời vụ tại địa phương.</p> <p>Phân tích</p> <p>Về mặt pháp lý, các quy định về thời gian làm việc cho tất cả các lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam được quy định tại Luật lao động năm 2019 và được cụ thể hóa bởi Nghị định 145/2020/NĐ-CP năm 2020. Luật lao động năm 2019 có quy định cụ thể về (1) thời gian làm việc bình thường (tổng số giờ làm việc tối đa); (2) thời gian làm thêm giờ; (3) về thời gian nghỉ trong giờ làm việc; (4) thời gian nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương; (5) thời gian nghỉ hằng năm và nghỉ lễ, tết.</p> <p>Luật Lao động năm 2019 quy định thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần. Như vậy, người sử dụng lao động phải đảm bảo số giờ làm bình thường của người lao động không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần đối với thời giờ làm việc bình thường. Trường hợp làm việc theo tuần, thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ/ngày và không quá 48 giờ/tuần. Tổng số thời gian làm thêm giờ không quá 200 giờ/năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì người lao động được làm thêm giờ nhưng không quá 300 giờ/năm (Điều 105).</p> <p>Người sử dụng lao động có trách nhiệm tuân thủ các quy định về thời gian làm việc của từng người lao động bởi các quy định sau: 1/ Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận hợp pháp khác của người lao động (điều 6); 2/ Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại, trao đổi với người lao động và tổ chức đại diện người lao động (điều 7); 3/ Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nhằm duy trì, chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động (điều 60); 4/ Thực hiện quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn (điều 6).</p> <p>Trên thực tế, theo báo cáo "Thời giờ làm việc tại Việt Nam" được Văn phòng ILO tại Việt Nam công bố tháng 9/2019, đa phần người lao động làm việc 48 giờ/tuần, số giờ làm việc trung bình phân theo các loại hình kinh tế thì lao động ngành nông nghiệp có số giờ làm việc thấp nhất.</p>	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

Báo cáo của tổ chức Better Work (Viet Nam Annual Report 2023) cho thấy các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ, ván bóc và gỗ xẻ quy mô vừa đáp ứng tốt nhất các quy định về thời gian làm việc và trả lương thỏa đáng cho người lao động. Số doanh nghiệp đạt yêu cầu này chiếm khoảng 83,3%. Trong khi đó, đối với doanh nghiệp siêu nhỏ (doanh thu và vốn nhỏ hơn 3 tỷ đồng), việc đáp ứng các quy định về thời gian làm việc và trả lương thỏa đáng cho người lao động được thực hiện rất yếu. (Nguyễn Tiến Hải và cộng sự, 2023)

Đối với các các doanh nghiệp hoặc cơ sở chế biến gỗ, theo số liệu thống kê năm 2022, tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam có khoảng 6200 doanh nghiệp (The white book, 2023). Một đặc điểm rõ nét nhất của sản xuất viên nén năng lượng tại Việt Nam đó là các doanh nghiệp và cơ sở chế này biến sử dụng khá nhiều phụ phẩm của phần lớn các hoạt động chế biến gỗ. Các doanh nghiệp chế biến tạo ra các phế phụ phẩm thường vi phạm giờ làm việc theo hình thức làm tăng ca, mặc dù đã có sự đồng ý giữa doanh nghiệp và người lao động.

Thực thi và giám sát

Theo quy định việc giám sát chế độ làm việc đảm bảo thời gian theo quy định được thực hiện bởi các cơ quan sau:

(1) Cơ quan thanh tra nhà nước, bao gồm: Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

(2) Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, bao gồm: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; Cục Quản lý lao động ngoài nước; Cục An toàn lao động;

(3) Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn tăng cường giám sát, tham gia thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, giám sát việc trả tiền lương làm theo giờ đúng quy định; đảm bảo đầy đủ các quy trình quản lý rủi ro có thể phát sinh do việc làm thêm giờ tạo ra; theo dõi sức khỏe của người lao động trong quá trình làm thêm giờ (Điều 3 Nghị định 110/2017/NĐ-CP

Kết luận rủi ro

Pháp luật Việt Nam đặt ra các yêu cầu rõ ràng về thời gian làm việc và quy định cụ thể hoạt động giám sát thời gian làm việc. Người sử dụng lao động phải ghi chép và có báo cáo hằng năm về thời gian làm việc và nghỉ ngơi của người lao động. Trường hợp các ngành sản xuất đặc thù, thời gian làm việc được tuân thủ theo Thỏa ước lao động tập thể. Theo các số liệu báo cáo, việc thực hiện giờ làm việc theo quy định ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện tương đối tốt, trong khi đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ thì các quy định về thời gian làm việc và trả lương thỏa đáng cho người lao động được thực hiện rất yếu. Các doanh nghiệp chế biến tạo ra các phế phụ phẩm thường vi phạm giờ làm việc theo hình thức làm tăng ca, mặc dù đã có sự đồng ý giữa doanh nghiệp và người lao động. Như vậy chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định.

Bảng chứng xem xét

- Các quy định pháp lý liên quan
- Thông tin công khai
- Phỏng vấn các bên liên quan

Tài liệu tham khảo

- Luật lao động 2019 (45/2019/QH14 ngày 20/11/2019) [Link](#)
- Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 [Link](#)
- Nghị định 110/2017/NĐ-CP [Link](#)

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> Better Work Viet Nam Annual Report 2023, Geneva: International Labour Office and International Finance Corporation, 2023 Link Nguyễn Tiến Hải et al., 2023. Tạp chí khoa học lâm nghiệp số 1 Link 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Không áp dụng</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng						
4.1.7	Người lao động phải được tiếp cận các điều kiện chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử tuất và bồi thường cho người lao động.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam. Chỉ số này không áp dụng đối với chủ rừng nhỏ do các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khai thác rừng được sẽ được thực hiện bởi chính các chủ rừng này hoặc có thể thuê khoán công thời vụ tại địa phương.</p> <p>Phân tích</p> <p>Quyền được tiếp cận các điều kiện chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử tuất và bồi thường quy định tại Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015 của Việt Nam và Bộ luật lao động 2019.</p> <p>Về vấn đề chăm sóc sức khỏe, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có quyền được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám định kỳ phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động (Điều 6, Luật an toàn, vệ sinh lao động).</p> <p>Về các chế độ trợ cấp và bảo hiểm, Bộ luật Lao động 2019 của Việt Nam có quy định về việc Người lao động và Người sử dụng lao động, phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.</p> <p>Về chế độ ốm đau, thai sản: Cơ quan BHXH giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe đối với người lao động căn cứ thời gian thực đóng BHXH đã được xác nhận.</p> <p>Về chế độ hưu trí: Cơ quan BHXH có trách nhiệm giải quyết chế độ hưởng lương hưu đối với các trường hợp cụ thể theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội 2014.</p> <p>Về chế độ tử tuất: Việc giải quyết trợ cấp mai táng cũng được thực hiện theo quy định của Luật BHXH 2014.</p> <p>Trên thực tế, Báo cáo của tổ chức Better Work (Viet Nam Annual Report 2023) cho biết hầu hết tất cả các nhà máy đều đảm bảo rằng người lao động kiếm được ít nhất mức lương tối thiểu theo luật định và lương được trả đúng hạn. Năm 2022, khoảng 12% số nhà máy bị đánh giá không đóng đủ phí bảo hiểm xã hội đúng hạn. Như vậy, việc thực hiện đóng bảo hiểm xã hội để đảm bảo người lao động được tiếp cận các điều kiện chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử tuất và bồi thường cho người lao động vẫn còn một số nhỏ các doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ.</p> <p>Bên cạnh đó, doanh nghiệp tư nhân nhỏ thường thuê lao động thời vụ, nhưng các hợp đồng lao động có thể chưa bao gồm các điều khoản chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử vong và bồi thường cho người lao động.</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Thực thi và giám sát</p> <p>Theo Bộ luật Hình sự 2015, người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia sẽ bị xử phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Ngoài ra, người sử dụng lao động còn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người lao động và trả lại số tiền đã trốn đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội (Điều 216).</p> <p>Hằng năm, các địa phương và doanh nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo công tác an toàn vệ sinh lao động tới Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.</p> <p>Thanh tra lao động - thương binh và xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về thanh tra. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Tổ chức công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền sau đây: a) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội; b) Yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động; c) Giám sát và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội; d) Khởi kiện ra Tòa án đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể người lao động theo quy định tại khoản 8 Điều 10 của Luật công đoàn.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Với các phân tích ở trên, Việt Nam đã có đầy đủ các quy định pháp lý và cơ chế thực hiện hiệu quả để đảm bảo người lao động được tiếp cận các điều kiện chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử tuất và bồi thường cho người lao động. Báo cáo của tổ chức Better World 2023 cũng cho thấy còn một số ít doanh nghiệp không đóng bảo hiểm xã hội đúng hạn cho người lao động (12%). Trong khi các tổ chức nhà nước thường bắt buộc phải thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp tư nhân nhỏ thường thuê lao động thời vụ, nhưng các hợp đồng lao động có thể chưa bao gồm các điều khoản chăm sóc sức khỏe, trợ cấp ốm đau, trợ cấp hưu trí, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tử vong và bồi thường cho người lao động. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp đối với các tổ chức nhà nước và rủi ro xác định đối với khối tư nhân.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ol style="list-style-type: none">1. Quy định pháp lý liên quan2. Thông tin công khai <p>Phòng văn các bên liên quan</p>
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ol style="list-style-type: none">1. Luật Lao động 2019 (45/2019/QH14 ngày 20/11/2019) Link2. Bộ luật Hình sự 2015 Link1. Nghị định 145/2020/NĐ-CP Link2. Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH Link3. Nghị định số 110/2017/NĐ-CP Link4. Nghị định số 143/2018/NĐ-CP Link (English version)5. Thông tư hông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH Link6. Better Work Viet Nam Annual Report 2023, Geneva: International Labour Office and International Finance Corporation, 2023 Link

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Không áp dụng</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Không áp dụng						
4.1.8	Người lao động cần được cung cấp đào tạo để cho phép họ thực hiện các điều kiện được đưa ra trong tất cả các điều khoản của Tiêu chuẩn SBP liên quan đến trách nhiệm của họ.						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Đối với vấn đề đào tạo nghề cho người lao động, Bộ luật lao động năm 2019 của Việt Nam quy định cụ thể về trách nhiệm của người sử dụng lao động về việc đào tạo và phát triển kỹ năng nghề. Người sử dụng lao động bắt buộc phải có hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, phát triển kỹ năng nghề cho người lao động.</p> <p>Đối với vấn đề đào tạo an toàn lao động cho người lao động, hoạt động đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động là yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định căn cứ theo quy định của Luật an toàn, vệ sinh lao động và Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ được sửa đổi .</p> <p>Liên quan đến hoạt động đào tạo cho người lao động trong ngành Lâm nghiệp, Việt Nam đã Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Mục tiêu của chiến lược phát triển lâm nghiệp đó là (1) Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 45% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; (2) Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành lâm nghiệp, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao; (3) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; đào tạo nghề chế biến lâm sản và chăm sóc, bảo vệ và sử dụng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp; (4) Khuyến khích, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp; (5) Tăng cường các hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, và cán bộ về phát triển thị trường.</p> <p>Tuy nhiên, tham vấn các bên liên quan cho thấy lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp hầu hết không được đào tạo một cách bài bản về kỹ thuật cũng như an toàn lao động hoặc chỉ được hướng dẫn thực hành bởi cán bộ kỹ thuật của công ty. Đối với chủ rừng nhỏ, việc thực hiện công việc liên quan đến trồng, khai thác rừng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tế.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp về hoạt động giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Nghị định 24/2022/NĐ-CP. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (Điều 19). Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo việc thực hiện quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo thẩm quyền (Điều 19). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (Điều 19). Sở Lao động - Thương binh</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>và Xã hội theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quyết định hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 28, Thông tư 32/2018/TT-BLĐTBXH).</p> <p>Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương; Hằng năm, báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương với Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 86, Luật an toàn, vệ sinh lao động). Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động là thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về lao động cấp trung ương và cấp tỉnh (Điều 89, Luật an toàn, vệ sinh lao động).</p> <p>Tổ chức công đoàn có trách nhiệm Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tham gia xây dựng, hướng dẫn thực hiện, giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy chế, nội quy và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cải thiện điều kiện lao động cho người lao động tại nơi làm việc; tham gia điều tra tai nạn lao động theo quy định của pháp luật (điều 9, Luật an toàn, vệ sinh lao động).</p> <p>Công đoàn cơ sở có trách nhiệm tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động tổ chức kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh lao động; giám sát và yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh lao động; tham gia, phối hợp với người sử dụng lao động điều tra tai nạn lao động và giám sát việc giải quyết chế độ, đào tạo nghề và bố trí công việc cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (điều 9, Luật an toàn, vệ sinh lao động).</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Pháp luật Việt Nam có các chính sách và định về hoạt động đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tất cả các lĩnh vực sản xuất. Các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực lâm nghiệp được cung cấp cho người lao động ở trình độ đại học, công nhân trên toàn quốc. Tuy nhiên, thực tế việc đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật, an toàn lao động cho công nhân ở các doanh nghiệp chưa được thực hiện đầy đủ. Đối với chủ rừng nhỏ, hoạt động sản xuất chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tế mà không thông qua đào tạo. Do đó, chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định pháp lý liên quan – Tài liệu đào tạo và tập huấn về đào tạo cho người lao động và báo cáo đào tạo của người sử dụng lao động trong năm – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lao động 2019 (45/2019/QH14 ngày 20/11/2019) Link – Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 Link – Nghị định 44/2016/NĐ-CP Link – Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2021-2030 Link 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
4.1.9	Phải có cơ chế giải quyết khiếu nại và tranh chấp tại nơi làm việc.						

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam. Chỉ số không áp dụng với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình tự kinh doanh sản xuất.

Phân tích

Về mặt pháp lý, Cơ chế giải quyết khiếu nại tại nơi làm việc được thiết lập theo Luật Khiếu nại số 02/11/QH13 và các quy định về khiếu nại tại Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 20/11/2012. Tại Việt Nam, giải quyết khiếu nại được thực hiện theo 4 cấp: Cấp UBND phường/xã, Cấp UBND quận/huyện, Cấp UBND tỉnh, Cấp tòa án.

Hệ thống giải quyết tranh chấp lao động hiện nay được tổ chức bán chuyên trách gắn với địa bàn hành chính cấp tỉnh và cấp huyện. Một số tỉnh có ít doanh nghiệp, ít có tranh chấp lao động cá nhân xảy ra, và nếu có xảy ra tranh chấp lao động cá nhân thì người lao động thường khiếu nại đến cơ quan quản lý nhà nước để giải quyết. Do vậy việc tham gia giải quyết tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên còn rất ít, thậm chí có nơi chưa có yêu cầu để giải quyết.

Bên cạnh đó, vai trò của công đoàn cơ sở trong việc kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật lao động và thương lượng tập thể chưa được phát huy, do vậy hầu như chưa có tranh chấp lao động phát sinh từ tổ chức đại diện tập thể lao động. Số vụ việc giải quyết tranh chấp lao động tại tòa án ngày có xu hướng gia tăng, nhưng trình tự, thủ tục tố tụng để giải quyết tranh chấp lao động tại tòa còn quá phức tạp nên vụ việc giải quyết còn kéo dài, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của người lao động.

Các tổ chức nhà nước thực hiện tốt các quy định về cơ chế giải quyết, khiếu nại tại nơi làm việc do chịu sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước, công đoàn, thanh tra. Thực hiện cơ chế khiếu nại ở doanh nghiệp tư nhân vẫn còn hạn chế do số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ lớn, cơ chế giám sát của nhà nước chưa thể bao phủ hoàn toàn. Báo cáo của tổ chức Better Work Viet Nam Annual Report 2023 International Labour Office and International Finance Corporation, 2023 cho biết: Tổng cộng, 39% nhà máy không đáp ứng các yêu cầu pháp lý về đối thoại xã hội tại nơi làm việc. Các vi phạm phổ biến bao gồm không thực hiện đối thoại bắt buộc với người lao động trong các trường hợp như sửa đổi nội quy làm việc, chính sách tiền lương và các thay đổi khác, không tuân thủ các yêu cầu thủ tục về số lượng người đại diện. Đây là những yêu cầu mới theo Bộ luật Lao động 2019 mà người sử dụng lao động gặp khó khăn trong việc tuân thủ do bối cảnh kinh doanh thay đổi nhanh chóng.

Thực thi và giám sát

Trách nhiệm của cơ quan và tổ chức tại Việt Nam trong giải quyết tranh chấp lao động được quy định theo Luật Lao động 2019 như sau: (1) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động phải hợp tác chặt chẽ với tổ chức đại diện người lao động và tổ chức đại diện người sử dụng lao động. Nhiệm vụ của cơ quan này là hướng dẫn, hỗ trợ, và giúp đỡ các bên liên quan trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động; (2) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức tập huấn và nâng cao chuyên môn cho hòa giải viên lao động, cũng như trọng tài viên lao động để họ có khả năng giải quyết tranh chấp lao động hiệu quả; (3) Các cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân, khi có yêu cầu, là tổ chức tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động. Nhiệm vụ của họ bao gồm việc phân loại, hướng dẫn, hỗ trợ và giúp đỡ các bên liên quan trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động (Điều 181).

Người sử dụng lao động có trách nhiệm công khai với người lao động về tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động cho người lao động biết (Điều 43, Nghị định 145/2020/NĐ-CP); người lao động được kiểm tra, giám sát về việc thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động (Điều 46, Nghị định 145/2020/NĐ-CP).

Kết luận rủi ro

Mặc dù, Việt Nam đã có cơ sở pháp lý và cơ chế cho việc giải quyết khiếu nại và tranh chấp tại nơi làm việc, nhưng việc thực hiện trên thực tế cơ chế khiếu này

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	mới chỉ được thực hiện tốt ở khối nhà nước và còn hạn chế do đối với khối tư nhân (39 % các nhà máy chưa thực hiện tốt) do đó chỉ số này được coi là rủi ro thấp với khối nhà nước và rủi ro xác định đối với khối tư nhân.	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Quy định pháp lý liên quan – Quy trình và hồ sơ (nếu có) giải quyết khiếu nại, tranh chấp – Tham vấn các bên liên quan 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật khiếu nại số: 02/2011/QH13. Link (English version) – Nghị định 75/2012/ND-CP Link – Better World. Vietnam annual report 2023 Link 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	Tổ chức nhà nước Tổ chức tư nhân Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp Rủi ro xác định Không áp dụng
4.1.10	Các biện pháp bảo vệ phải được áp dụng để bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người lao động bằng cách phát triển, truyền đạt và thực hiện các chính sách và thủ tục.	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Việc thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động tại Việt Nam được thực hiện theo Luật An toàn vệ sinh lao động 2015. Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 của Việt Nam yêu cầu người sử dụng lao động cần thực hiện và tuân thủ các biện pháp trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Người sử dụng lao động khi thực hiện cung cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động phải bảo đảm các nguyên tắc tại Điều 23, Luật an toàn lao động. Người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại nghề, công việc và kết quả khám sức khỏe để sắp xếp công việc phù hợp cho người lao động; có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ sức khỏe của người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp; (Điều 27 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015)</p> <p>Trên thực tế, theo thông báo tình hình tai nạn lao động năm 2023 tại Việt Nam của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội năm 2024 cho biết những lĩnh vực sản xuất kinh doanh xảy ra nhiều tai nạn lao động chết người bao gồm (1) Lĩnh vực xây dựng chiếm 18,27% tổng số vụ; (2) Lĩnh vực khai thác mỏ, khai thác khoáng sản chiếm 16,14% tổng số vụ tai nạn; (3) Lĩnh vực cơ khí, luyện kim chiếm 11,78% tổng số vụ; (4) Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 9,56% tổng số vụ; (5) Lĩnh vực dệt may, da giày chiếm 7,18% tổng số vụ; (6) Lĩnh vực dịch vụ chiếm 4,5% tổng số vụ. Thống kê cho thấy số vụ tai nạn lao động trong ngành lâm nghiệp không có trong thông báo của Chính phủ trong 3 năm gần nhất.</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay, đa số các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ ở Việt Nam còn sử dụng công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu và lực lượng lao động trình độ lao động đơn giản, làm việc theo mùa vụ dẫn đến tình hình tuân thủ pháp luật lao động trong ngành này còn nhiều hạn chế. Số liệu thống kê cho thấy, hiện cả</p>	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

nước có khoảng 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, với khoảng 500.000 lao động, trong đó lao động được đào tạo, làm việc ổn định chiếm từ 55-60%, lao động phổ thông làm việc theo thời vụ chiếm khoảng 40-45%. Tình hình tuân thủ pháp luật lao động trong ngành chế biến gỗ còn nhiều bất cập. Ước tính, hiện cả nước có khoảng 93% là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chuyên chế biến gỗ và lâm sản đang sử dụng máy, thiết bị, công nghệ lạc hậu. Tình hình vi phạm quy định về an toàn, vệ sinh lao động; những yếu tố nguy hiểm, độc hại chưa được kiểm tra soát chặt chẽ để có giải pháp ngăn ngừa như bụi, tiếng ồn, trơn trượt... gây mất an toàn và bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

Thực thi và giám sát

Chánh thanh tra lao động có trách nhiệm công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình vi phạm pháp luật lao động của các doanh nghiệp và việc xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Thanh tra Lao động Nhà nước thúc đẩy, thực thi và giám sát an toàn lao động. Các tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình và số vụ tai nạn lao động theo quy định về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp theo dõi (điều 32, Luật an toàn lao động năm 2015).

Người sử dụng lao động có trách nhiệm cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật; Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động (Điều 7 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015)

Người sử dụng lao động phải thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng tại cơ sở của mình và định kỳ 06 tháng, hằng năm, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác (Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015)

Định kỳ 06 tháng, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 của Luật này với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh (Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015).

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã có các quy định pháp lý cụ thể về việc thực các biện pháp bảo vệ cần được áp dụng để bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động, thống kê của Bộ Lao động thương binh và xã hội cũng cho thấy số vụ tai nạn lao động trong ngành lâm nghiệp là không đáng kể trong 03 năm gần nhất. Tuy nhiên, tình hình vi phạm quy định về an toàn, vệ sinh lao động vẫn còn phổ biến nên chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định cho tất cả các phạm vi phụ.

Bảng chứng xem xét

- Review related legal documents,
- national reports
- Các quy trình, nội quy về an toàn lao động
- Hồ sơ đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động
- Tham vấn các bên liên quan

Tài liệu tham khảo

- Luật An toàn vệ sinh lao động 2015 [LINK](#)
- Nghị định của Chính phủ số 113/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2004 [LINK](#)

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> – Thông tư 19/2016/TT-BYT LINK – https://www.molisa.gov.vn/baiviet/29631?TinTucID=29631&page=21 – Thông báo tình hình tai nạn lao động năm 2022 của Bộ Thương binh và xã hội. LINK – Thông báo số 1229/TB-LDTBXH ngày 07/04/2023 LINK – Better Work Viet Nam Annual Report 2023, Geneva: International Labour Office and International Finance Corporation, 2023 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						

Tiêu chí 4.2 - Nguồn cung ứng nguyên liệu mang lại lợi ích cho cộng đồng.

4.2.1 Các tác động tiêu cực đến xã hội và cộng đồng phải được xác định và tránh

Các phát hiện

Phạm vi đánh giá

Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.

Phân tích

Về mặt pháp lý, Luật Lâm nghiệp 2017 đã đưa ra nguyên tắc chung cho quy hoạch Lâm nghiệp phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực của cả nước hoặc địa phương (Điều 10, Luật Lâm nghiệp). , Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về Quản lý rừng bền vững cũng yêu cầu các chủ rừng khi xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo đảm bảo các chỉ số về tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương (nguyên tắc 2).

Trên thực tế, mặc dù việc lập và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững bắt buộc thực hiện đối với các tổ chức (nhà nước và tư nhân) nhưng do quy mô sản xuất lớn, diện tích rừng có thể nằm xen kẽ với rừng của người dân nên hoạt động sản xuất của các tổ chức vẫn ít nhiều ảnh hưởng đến cộng đồng. Việc xác định và phòng tránh các tác động tiêu cực vẫn chưa được thực hiện đầy đủ.

Đối với chủ rừng nhỏ, việc thực hiện phương án quản lý rừng bền vững là chưa bắt buộc và mới chỉ được thực hiện bởi các nhóm chứng chỉ rừng được chứng nhận theo tiêu chuẩn FSC hoặc VFCS/PEFC. Tuy nhiên, chủ rừng nhỏ thường là người tại địa phương và quy mô sản xuất nhỏ nên tác động đến xã hội và cộng đồng hầu như không xảy ra.

Thực thi và Giám sát

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các Bộ liên quan trong việc thực hiện quản lý, kiểm tra và giám sát các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và phối hợp với các Bộ để quản lý và giám sát quy hoạch lâm nghiệp và sử dụng đất lâm nghiệp.

Cơ quan quản lý địa phương (UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã) có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tranh chấp về quyền của cộng đồng dân cư.

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Kết luận rủi ro</p> <p>Việc xác định và phòng tránh các tác động tiêu cực đến xã hội và cộng đồng trong hoạt động lâm nghiệp đã được đề cập tại Luật Lâm nghiệp và Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về Quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, do quy mô sản xuất lớn, hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các tổ chức (nhà nước và tư nhân) vẫn có ảnh hưởng tiêu cực tới cộng đồng. Đối với chủ rừng nhỏ, do hầu hết chủ rừng là người tại địa phương và quy mô sản xuất rất nhỏ nên tác động tiêu cực đối với cộng đồng hầu như không có. Như vậy chỉ số này được đánh giá là rủi ro xác định đối với các tổ chức (nhà nước và tư nhân) và rủi ro thấp với chủ rừng nhỏ.</p>						
<p><i>Bảng chứng xem xét</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định pháp lý liên quan – Phương án quản lý rừng bền vững; – Báo cáo đánh giá tác động xã hội của chủ rừng; – Phòng vấn các bên liên quan. 						
<p><i>Tài liệu tham khảo</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 LINK – Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 LINK – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 LINK – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2-23 LINK 						
<p><i>Kết luận rủi ro</i></p>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
<p>4.2.2</p>	<p>Nguồn cung ứng nguyên liệu cần đóng góp tích cực đến kinh tế địa phương, bao gồm cả việc cung cấp việc làm</p>						
<p><i>Các phát hiện</i></p>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Theo quy định của pháp luật Việt Nam, hoạt động sản xuất Lâm nghiệp được xác định là một ngành kinh tế - kỹ thuật đặc biệt (Điều 2, Luật Lâm nghiệp) thuộc các ngành kinh tế nhóm A trong Hệ thống các ngành kinh tế (Quyết định 10/2007/QĐ-TTg). Để đảm bảo hài hòa các lợi ích về môi trường, kinh tế và xã hội, Luật Lâm nghiệp quy định "Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ... bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu (điều 3).</p> <p>Thật vậy, hoạt động sản xuất lâm nghiệp có thể mang lại lợi ích kinh tế theo nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp, chi tiết như sau:</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

Giá trị trực tiếp từ các sản phẩm từ rừng như: gỗ, LSNG, dược liệu dưới tán rừng,... Do rừng tự nhiên bị đóng cửa nên nguồn cung ứng nguyên liệu chủ yếu từ rừng sản xuất. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng, chủ rừng được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản trên khu rừng mình đầu tư (điều 29) và được phép trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng của rừng (điều 30, Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Theo thống kê, năm 2023, giá trị xuất khẩu lâm sản của Việt Nam đạt 14,39 tỷ USD, chiếm 4% tổng giá trị xuất khẩu cả nước và chiếm trên 27% tổng giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản, đứng thứ 5 trên thế giới, thứ 2 châu Á và đứng đầu Đông Nam Á. Sản lượng gỗ khai thác năm 2022 đạt 20,6 triệu m³, tăng 9,3% (GSO, 2022).

Giá trị trực tiếp và gián tiếp thông qua việc tạo công ăn việc làm cho xã hội: Theo yêu cầu của Bộ tiêu chí QLRBV, chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương và Ưu tiên cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế (nguyên tắc 2, Phụ lục 1, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT). Lâm nghiệp đã góp phần tạo việc làm và cải thiện sinh kế cho 25% dân số Việt Nam sống trong hoặc gần rừng và miền núi (FSIV, 2009). Bên cạnh đó, hộ gia đình, cán nhân và cộng đồng dân cư sống gần rừng được nhận giao khoán diện tích đất rừng để thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (Điều 2, Điều 5, Nghị định 168/2006/NĐ-CP) với mức khoán bình quân 300.000 đồng/ha (Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT). Tính đến năm 2023 đã có 11,6 triệu ha đất rừng (chiếm 78%) được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lâm nghiệp (Quyết định 816/QĐ-BNN-KL). Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư với bình quân khoảng 6,2 triệu ha/năm, tạo nguồn thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi. Theo thống kê, có hơn 11.890 người đang làm việc trong 974 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ liên quan (GSO, 2022). Thu nhập bình quân của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là 5,3 triệu đồng/tháng.

Giá trị trực tiếp từ việc cung cấp dịch vụ sinh thái và môi trường rừng: Các dịch vụ môi trường được quy định trong Luật Lâm nghiệp bao gồm, bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, hấp thụ các bon, bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, cung ứng bãi đẻ và nuôi trồng thủy sản. Hiện nay ở Việt Nam đã thực hiện với dịch vụ điều tiết nguồn nước là chủ yếu (nguồn thu từ thủy điện và cung cấp nước sạch). Năm 2023, diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR là 7,28 triệu ha, chiếm 49,24% tổng diện tích rừng toàn quốc. Hơn 3.334 tỷ đồng tiền DVMTR đã được chi trả cho 238 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, 102 công ty lâm nghiệp, 1.392 UBND xã, 375 chủ rừng khác là đơn vị công an, bộ đội, doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu; 240.345 chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, thôn bản. Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng nhận số tiền chi trả DVMTR có nơi đạt 1.200.000đ/ha/năm (VNFF, 2023). Và hiện nay Việt Nam đang thực hiện một số dự án thử nghiệm áp dụng trong việc bán tín chỉ các bon, chủ yếu tập trung ở khu vực miền Trung Việt Nam. Năm 2023, lần đầu tiên Việt Nam đã bán thành công 10,3 triệu tín chỉ các-bon rừng và thu về 51,5 triệu USD. Chính sách chi trả DVMTR đã trở thành một nguồn tài chính quan trọng và bền vững của ngành lâm nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, tăng thu nhập cho chủ rừng và người làm nghề rừng, giảm áp lực chi ngân sách nhà nước.

Như vậy, có thể thấy, bằng nhiều hình thức khác nhau, hoạt động sản xuất lâm nghiệp ở Việt Nam được coi là một trong những nguồn thu nhập chính và cung cấp cơ hội việc làm cho bà con nông thôn miền núi và người dân địa phương. Do vậy, rủi ro của việc đảm bảo lợi ích kinh tế và cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương là thấp.

Thực thi và giám sát

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bảo hiểm xã hội là 02 cơ quan thực thi và giám sát việc thực hiện thuê khoán và hợp đồng lao động, bao gồm cả ngành nghề lĩnh vực nông lâm nghiệp. Thanh tra Chính phủ cũng thực hiện nội dung thanh tra về hợp đồng lao động và tiền lương. Ngoài ra Tổ chức Công đoàn (Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam) cũng là một tổ chức đại diện cho người lao động thực hiện giám sát việc thực hiện thang, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động; kiến nghị với người sử dụng lao động nội dung sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng, nội quy lao động.

Về việc kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra tại địa phương và VNFF. Sở NN&PTNT (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trực thuộc Sở) hoặc Sở Tài chính (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trực thuộc Ủy ban

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>nhân dân cấp tỉnh) chủ trì tổ chức kiểm tra Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. VNFF kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng các bên liên quan trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng (Điều 72, Nghị định 156).</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Sản xuất lâm nghiệp lại là một trong những ngành nghề chính mang lại nhiều cơ hội về việc làm và thu nhập cho người lao động miền núi. Do vậy, có thể kết luận rủi ro về tác động tiêu cực đến lợi ích kinh tế bao gồm cả cơ hội việc làm đến cộng đồng địa phương là thấp.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định pháp lý liên quan – Báo cáo thống kê hàng năm: Báo cáo lao động và việc làm, niên giám thống kê – Phỏng vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 Link – Quyết định 809/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững 2021-2025 Link – Nghị định 156/2018/NĐ-CP Link – Nghị định 168/2006/NĐ-CP Link – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về Quản lý rừng bền vững Link – Nghị định 110/2017/NĐ-CP ngày 04/10/2017 về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành lao động TBXH Link – Quyết định 816/QĐ-BNN-KL về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 Link – Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2022 Link và năm 2023 Link – Niên giám thống kê 2022 Link 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp						
4.2.3	Việc cung cấp lương thực, nước hoặc giá trị bảo tồn cao cần thiết cho việc đáp ứng các yêu cầu cơ bản của cộng đồng cần được duy trì hoặc cải thiện						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p>						

Nguyên tắc của phát triển Lâm nghiệp là phải bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - giá trị dịch vụ môi trường. Điều này đã được khẳng định trong Luật Lâm nghiệp và Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 Để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, nhà nước đã phân loại và quy hoạch rừng theo mục đích sử dụng, gồm: (1) rừng đặc dụng (như trong các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh) được duy trì cho mục đích bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH; (2) rừng phòng hộ được duy trì cho các chức năng phòng hộ ở các lưu vực đầu nguồn hoặc ven biển; (3) rừng sản xuất được sử dụng để cung cấp gỗ và các lâm sản khác (Điều 5, Luật Lâm nghiệp 2017).

Đối với việc duy trì nguồn nước cả về chất lượng và số lượng: Một trong những dịch vụ môi trường rừng cung cấp là điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội (Điều 61, Luật Lâm nghiệp). Chính phủ đã thực hiện quy hoạch 03 loại rừng, trong đó rừng phòng hộ được duy trì cho các chức năng phòng hộ ở các lưu vực đầu nguồn hoặc ven biển. Và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (Nghị định 99/2010/NĐ-CP và Nghị định 156/2018/NĐ-CP) được thực hiện để duy trì các chức năng này của rừng. Trong đó, bên sử dụng dịch vụ môi trường, liên quan đến vấn đề này là dịch vụ bảo vệ và duy trì nguồn nước, sẽ phải chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường; và kinh phí này được dùng cho việc bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao đời sống và chi khác. Nguồn cung ứng nguyên liệu chủ yếu từ rừng sản xuất, thường được trồng trên diện tích đất bị suy thoái do đó ít có ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ của rừng.

Đối với vấn đề duy trì cung cấp nguồn lương thực: Chính phủ Việt Nam thực hiện quy hoạch quốc gia trong đó có đầy đủ các thành phần như đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để đảm bảo sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực và các mục tiêu môi trường xã hội khác. Mặc dù không phải là nguồn cung cấp chính cho lương thực, nhưng việc cung cấp sản phẩm LSNG và dược liệu lại là một trong những phong tục truyền thống của bà con sống gần rừng nhằm bổ sung thêm lương thực và nguồn thu. Ngoại trừ diện tích rừng đặc dụng là người dân bị hạn chế tiếp cận, đối với khu vực rừng phòng hộ và rừng tự nhiên là rừng sản xuất, họ vẫn được giao quản lý, khai thác lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và được hưởng nhiều nguồn thu khác (điều 55, Luật Lâm nghiệp). Việc thu hái và bán các loại lâm sản ngoài gỗ như măng, củ lau và rau rừng đã giúp người dân vượt qua tình trạng thiếu lương thực trầm trọng tại nhiều địa phương tại Việt Nam (Phạm Thu Thủy, 2022). Bên cạnh việc thu hái sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, người dân cũng được phép trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ (Điều 57, Luật Lâm nghiệp) để duy trì sinh kế của mình. Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024) được ban hành nhằm mục tiêu tăng cường chủ trương này.

Về vấn đề duy trì giá trị bảo tồn cao: Việt Nam đứng thứ 15 trong các quốc gia có độ đa dạng sinh học cao nhất thế giới (Bảng xếp hạng đa dạng sinh học 2023). Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của Nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân (Điều 4, Luật Đa dạng sinh học). Việt Nam cũng đặt mục tiêu Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn (Quyết định 149/QĐ-TTg). Bộ tiêu chí QLRBV yêu cầu chủ rừng phải xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần được bảo vệ hoặc bảo tồn và phải thực hiện bảo vệ khu vực này (Nguyên tắc 6, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT). Nhìn chung, các khu vực có Giá trị bảo tồn cao chủ yếu tập trung ở các khu bảo tồn, rừng đặc dụng. Chuỗi cung ứng nguyên liệu chủ yếu từ rừng sản xuất có giá trị đa dạng sinh học và bảo tồn thấp.

Thực thi và giám sát

Ở cấp trung ương, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp cho Nhà nước trong việc thực thi và giám sát các quy định liên quan đến quản lý, bảo vệ và duy trì chức năng của rừng. Ở địa phương, Chi cục Kiểm lâm và Sở Tài nguyên môi trường giám sát việc này.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng các bên liên quan trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

Kết luận rủi ro

Việt Nam đã thực hiện quy hoạch 03 loại rừng với các chức năng khác nhau, trong đó chức năng duy trì, bảo tồn đa dạng sinh học chủ yếu ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Nguyên liệu gỗ phần lớn được khai thác từ rừng sản xuất ít ảnh hưởng đến giá trị phòng hộ (bảo vệ duy trì nguồn nước) và giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn của rừng. Quy hoạch sử dụng đất cũng xác định rõ khu vực đất đai dành cho nông nghiệp và lâm nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	ra, luật pháp cũng đảm bảo quyền được khai thác lâm sản ngoài gỗ cho cộng đồng dân cư. Như vậy, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Phòng vấn các bên liên quan 	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 LINK – Luật Đa dạng sinh học LINK – Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 LINK – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT LINK – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT LINK – Quyết định 809/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững 2021-2025 LINK – QĐ 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 LINK – Nghị định 156/2018/NĐ-CP LINK – Nguyễn An Thịnh, Phạm Thu Thủy, Chuỗi giá trị thương mại ngành hàng nông lâm sản Việt Nam, (Chương 4 - Vai trò của rừng và ngành lâm nghiệp trong việc đảm bảo an ninh lương thực) LINK 	
<i>Kết luận rủi ro</i>	<p>Tổ chức nhà nước</p> <p>Tổ chức tư nhân</p> <p>Chủ rừng nhỏ</p>	<p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p> <p>Rủi ro thấp</p>
4.2.4	Quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp, theo phong tục và truyền thống của người dân bản địa và cộng đồng địa phương liên quan đến Vùng nguyên liệu phải được xác định, ghi chép và tôn trọng	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>VN là quốc gia đa dân tộc, VN có 54 dân tộc được công nhận, trong đó có 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Các nhóm này ước tính có khoảng 14.1 triệu người chiếm 14.7% tổng dân số cả nước. Mỗi nhóm DTTS có ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống riêng biệt. Phần lớn các dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu vùng xa và có hệ thống tín ngưỡng riêng gắn liền với đất đai. Hiến pháp Việt Nam công nhận quyền của người dân tộc thiểu số trong “sử dụng ngôn ngữ và chữ viết riêng, giữ gìn bản sắc dân tộc và nuôi dưỡng các phong tục, truyền thống và văn hóa tốt đẹp”. Các quyền sở hữu và sử dụng rừng theo phong tục truyền thống của người dân và cộng đồng cũng có các quy định cụ thể:</p>	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Đối với quyền sở hữu truyền thống, Việt Nam không có người bản địa theo định nghĩa của Liên hợp quốc, đất đai là sở hữu của toàn dân do Nhà Nước đại diện sở hữu và thống nhất quản lý. Tuy nhiên, Nhà nước bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (Điều 4, Luật Lâm nghiệp) và Nguyên tắc giao rừng phải tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng (Điều 14, Luật Lâm nghiệp). Tính đến nay, đã có 4,2 triệu ha đất rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư, chiếm 28,3%; và 28,6% diện tích rừng chưa được giao đang thuộc sự quản lý của UBND xã (Quyết định 816/QĐ-BNN-KL).</p> <p>Đối với Quyền sử dụng hợp pháp theo phong tục truyền thống bao gồm quyền khai thác sản phẩm truyền thống từ rừng và quyền thực hiện các phong tục, tập quán, tín ngưỡng gắn với rừng. Về quyền khai thác sản phẩm truyền thống từ rừng, ngoại trừ khu vực rừng đặc dụng được bảo vệ đặc biệt, người dân có thể thu hái sản phẩm LSNG nhằm đảm bảo sinh kế (điều 55, Luật Lâm nghiệp). Nhà nước cũng có chính sách giao rừng đặc dụng cho “Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống” (Điều 16). Thực tế, đến nay có hơn 1 triệu ha đất rừng được giao cho cộng đồng dân cư quản lý, chiếm 7,37% tổng diện tích đất rừng, trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên. Việc này giúp cho người dân sống dựa vào rừng yên tâm bảo vệ và thực hành phong tục tập quán, văn hóa trên khu rừng của mình.</p> <p>Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững yêu cầu các chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật (Nguyên tắc 1, Phụ lục 1). Tuy nhiên, việc lập và thực hiện phương án QLRBV mới chỉ được thực hiện tốt với chủ rừng là tổ chức nhà nước. Đối với tổ chức tư nhân và chủ rừng nhỏ, việc xác định các khu rừng có ý nghĩa về phong tục tập quán tín ngưỡng cũng chưa được thực hiện đầy đủ hoặc mới dừng lại ở việc xác định mà chưa có các giải pháp để đảm bảo tôn trọng quyền sử dụng truyền thống.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>UBND cấp tỉnh và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh sẽ quản lý, theo dõi và đảm bảo việc thực hiện các quyền sở hữu và sử dụng truyền thống của cộng đồng địa phương mình.</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Về quyền sở hữu theo phong tục truyền thống, Nhà nước luôn có chính sách ưu tiên đối với đối tượng cộng đồng địa phương và dân tộc thiểu số trong việc giao quyền sử dụng đất rừng. Về quyền sử dụng hợp pháp theo phong tục truyền thống của cộng đồng địa phương cũng được bảo hộ bởi quy định tại Luật lâm nghiệp và Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững nhưng việc xác định các khu rừng có ý nghĩa về phong tục tập quán tín ngưỡng mới chỉ được thực hiện tốt bởi chủ rừng là tổ chức nhà nước. Đối với chủ rừng là tổ chức tư nhân hoặc chủ rừng nhỏ việc xác định các khu rừng có ý nghĩa về phong tục tập quán tín ngưỡng chưa được thực hiện đầy đủ hoặc mới dừng lại ở việc xác định mà chưa có các giải pháp để đảm bảo tôn trọng quyền sử dụng truyền thống. Như vậy, chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp với tổ chức nhà nước và rủi ro xác định với tổ chức tư nhân, chủ rừng nhỏ.</p>
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tương đương– Thỏa thuận giữa chủ rừng và cộng đồng dân cư về quyền sử dụng truyền thống– Tham vấn các bên liên quan
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 LINK– Luật Đất đai số 31/2024/QH15 LINK

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<ul style="list-style-type: none"> – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT LINK – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT LINK – Quyết định 816/QĐ-BNN-KL về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro thấp</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
4.2.5	Phải có cơ chế giải quyết khiếu nại và tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và quyền sử dụng rừng cũng như các hoạt động quản lý đất đai khác						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>Khiếu nại là quyền chính trị cơ bản của công dân, được quy định tại Điều 30 Hiến pháp năm 2013. Đây là phương tiện pháp lý quan trọng để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quan hệ hành chính với các cơ quan nhà nước đồng cũng là trách nhiệm của cơ quan nhà nước liên quan vấn đề này.</p> <p>Hoạt động sản xuất lâm nghiệp liên quan trực tiếp đến các vấn đề về đất đai, một trong những vấn đề dễ xảy ra xung đột, tranh chấp. Trách nhiệm của Nhà nước là Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai (Điều 15, Luật Đất đai). Luật Lâm nghiệp quy định trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp ở cấp TƯ là của Bộ NN&PTNT và ở cấp địa phương là do UBND các cấp phụ trách. Một trong những tiêu chí của Bộ tiêu chí Quản lý rừng bền vững là Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng xấu đến tài sản (đất, rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương (Nguyên tắc 2, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT). Tuy nhiên, hiện vẫn còn 3.255.148ha rừng (chiếm 21,9% tổng diện tích rừng), trong đó có 1.351.587 ha rừng trồng (chiếm 28,6% diện tích rừng trồng) đang thuộc sự quản lý của UBND xã Rừng giao cho các công ty Nông lâm nghiệp, Ban quản lý, hoặc tạm giao cho UBND xã chiếm tỷ lệ lớn làm mất cơ hội cho các hộ tiếp cận với nguồn đất sản xuất dẫn tới mâu thuẫn tại nhiều nơi. Tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm. Làm phát sinh những bất ổn về mặt xã hội, tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các hộ (Đặng Kim Vui, 2020).</p> <p>Mặc dù chưa có thống kê về số vụ khiếu nại và tỷ lệ giải quyết liên quan đến vấn đề sở hữu đất rừng, nhưng theo Thông cáo báo chí về công tác thanh tra năm 2023, tỷ lệ giải quyết khiếu nại qua các năm từ 2018 - 2022 đều đạt trên dưới 80% vụ việc khiếu nại hành chính thuộc thẩm quyền được giải quyết. Tỷ lệ này của năm 2023 đạt 88,4%. Điều đó cho thấy, các cơ quan hành chính nhà nước đã ngày càng chú trọng hơn đến việc giải quyết có hiệu quả các khiếu nại hành chính và cố gắng kiểm soát tình hình khiếu nại, tuy nhiên vẫn còn hơn 10% trường hợp chưa được giải quyết.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp ở cấp TƯ là của Bộ NN&PTNT và ở cấp địa phương là do UBND các cấp phụ trách (Điều 101, 102, Luật Lâm nghiệp).</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Kết luận rủi ro</p> <p>Mặc dù Việt Nam đã có các quy định liên quan đến cơ chế giải quyết khiếu nại và tranh chấp về quyền sở hữu và sử dụng rừng nhưng việc thực hiện các quy định và cơ chế đó vẫn chưa đầy đủ và hiệu quả do đó chỉ số này được coi là rủi ro xác định với tất cả các nhóm phạm vi phụ.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tương đương – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Hiến pháp năm 2013 Link – Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 Link – Luật khiếu nại 02/2011/QH13 Link – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về Quản lý rừng bền vững Link – Quyết định 816/QĐ-BNN-KL về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 Link – Đặng Kim Vui (2020), Báo cáo đánh giá hiệu quả tác động của chính sách bảo vệ và phát triển rừng đối với đồng bào dân tộc thiểu số Link; 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0"> <tr> <td>Tổ chức nhà nước</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> <tr> <td>Chủ rừng nhỏ</td> <td>Rủi ro xác định</td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định	Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
Tổ chức nhà nước	Rủi ro xác định						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						
Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định						
4.2.6	Trong trường hợp quyền của người dân bản địa được xác định trong Vùng nguyên liệu, và chưa đạt được việc được tự do thông báo và chấp thuận trước (FPIC) đối với các hoạt động được đề xuất hoặc lập kế hoạch, thì việc tham vấn và nếu cần quy trình điều chỉnh sẽ được thực hiện						
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Phạm vi đánh giá bao gồm nguồn nguyên liệu sinh khối gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng tại Việt Nam.</p> <p>Phân tích</p> <p>VN là quốc gia đa dân tộc, Việt Nam có 54 dân tộc được công nhận, trong đó có 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Việt Nam không có người bản địa theo định nghĩa của Liên hiệp quốc. Tuy nhiên, sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan trong hoạt động lâm nghiệp được đảm bảo trong quy định của pháp luật (Điều 3, Luật Lâm nghiệp).</p> <p>Đối với việc Quy hoạch lâm nghiệp, phải Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; bảo đảm công khai, minh bạch và bình đẳng giới” (điều 10); và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan; tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia (điều 12); và Việc lấy ý kiến về quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia được thực hiện thông qua hình thức công khai trên cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng; gửi lấy ý kiến bằng văn bản; tổ chức hội nghị, hội thảo (điều 12). Như vậy, ở mức độ quốc gia việc tham vấn cộng đồng về các đề xuất, kế hoạch trong lĩnh vực lâm nghiệp đã được thực hiện.</p>						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	<p>Đối với phương án quản lý rừng bền vững, Luật lâm nghiệp quy định trước khi phê duyệt Phương án này cần thông qua thủ tục tham vấn ý kiến các bên liên quan (Điều 58). Cho đến nay, hầu hết các chủ rừng là tổ chức nhà nước đã thực hiện và được phê duyệt phương án QLRBV của mình. Tuy nhiên, với chủ rừng là tổ chức tư nhân và chủ rừng nhỏ việc thực hiện phương án QLRBV và tham vấn ý kiến cộng đồng vẫn chưa được thực hiện đầy đủ.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch cấp quốc gia. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch của tỉnh mình.</p> <p>Về quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển thực hiện sẽ xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt.</p> <p>Phương án QLRBV đối với rừng đặc dụng của chủ rừng là tổ chức sẽ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, tổ chức kinh tế sẽ tự phê duyệt phương án QLRBV của mình. Các đối tượng còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh phê duyệt.</p> <p>Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm kiểm tra việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng và kiểm tra, thanh tra hoạt động của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật (Điều 18, Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT).</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Ở mức độ Quốc gia, việc tham vấn cộng đồng và các bên liên quan đối với các kế hoạch, quy hoạch lâm nghiệp đã được thực hiện. Tuy nhiên, ở mức độ thực thi, việc thực hiện tham vấn cộng đồng và các bên liên quan cho phương án QLRBV, kế hoạch khai thác của chủ rừng mới chỉ được thực hiện nghiêm túc bởi chủ rừng là tổ chức nhà nước. Chủ rừng là tổ chức tư nhân, chủ rừng nhỏ thường không tham vấn đầy đủ ý kiến cộng đồng khi thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và không thông báo kế hoạch khai thác, bảng kê lâm sản tới cơ quan Kiểm lâm. Do đó, chỉ số này được coi là rủi ro xác định đối với chủ rừng là tổ chức tư nhân và chủ rừng nhỏ.</p>						
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Các quy định pháp lý liên quan – Thông tin được công khai trên các phương tiện thông tin – Tham vấn các bên liên quan 						
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Hiến pháp năm 2013 Link – Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 Link – Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT Link – Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT LINK 						
<i>Kết luận rủi ro</i>	<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 33%;">Tổ chức nhà nước</td> <td style="width: 33%;">Rủi ro thấp</td> <td style="width: 33%;"></td> </tr> <tr> <td>Tổ chức tư nhân</td> <td>Rủi ro xác định</td> <td></td> </tr> </table>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp		Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định	
Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp						
Tổ chức tư nhân	Rủi ro xác định						

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro xác định
4.2.7	Các di sản văn hóa cần phải được bảo tồn	
<i>Các phát hiện</i>	<p>Phạm vi đánh giá</p> <p>Chỉ số này xem xét các rủi ro từ hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến việc bảo tồn các di sản văn hóa.</p> <p>Phân tích</p> <p>Ở cấp độ Quốc gia, Việc gìn giữ và phát triển các di sản văn hóa quốc gia rất được Chính phủ Việt Nam quan tâm và chú trọng. Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hóa. Chủ sở hữu di sản văn hóa có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa (Điều 9, Luật Di sản văn hóa). Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy là ngày 23/11 là ngày Di sản văn hóa Việt Nam, và đã khẳng định: "Bảo tồn cổ tích là công việc rất quan trọng và cần thiết trong công cuộc kiến thiết nước Việt Nam". Bảo tồn di sản văn hóa là trách nhiệm của toàn xã hội, nghiêm cấm mọi hành vi hủy hoại di sản văn hóa. Việt Nam có 8 di sản văn hóa được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới và đã được quy hoạch, bảo vệ.</p> <p>Luật Lâm nghiệp 2017 phân loại rừng đặc dụng bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng (điều 5); và định nghĩa <i>Rừng tín ngưỡng</i> là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng (điều 2). Khu vực rừng này được giao cộng đồng dân cư quản lý và sử dụng theo truyền thống (điều 16). Chủ rừng khi thực hiện phương án QLRBV phải "cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, tài liệu hóa và được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững" và "có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu rừng đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan" (Nguyên tắc 2, Phụ lục 1, Thông tư 28/TT-BNNPTNT). Việt Nam hiện có 2,21 triệu ha rừng đặc dụng, trong đó có 1,165 triệu ha diện tích là Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên là 1,029 triệu ha; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh là 0,069 triệu ha; Khu bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa - lịch sử là 0,120 triệu ha. Các diện tích rừng đặc dụng đang được bảo vệ như những di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Và việc phát huy giá trị đa dụng của rừng là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao thu nhập cho người dân sống gần rừng và cũng là giải pháp bảo vệ rừng hiệu quả, bền vững.</p> <p>Nguyên liệu sinh khối được khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất (chỉ chiếm 26, 94% tổng diện tích rừng) nên ít có ý nghĩa về mặt bảo tồn và văn hóa. Do đó, tác động của hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong vùng nguyên liệu đến bảo tồn di sản văn hóa là rủi ro thấp.</p> <p>Thực thi và giám sát</p> <p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ. Hội đồng di sản văn hóa quốc gia là hội đồng tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về di sản văn hóa Thanh tra nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về di sản văn hóa</p> <p>Diện tích các Vườn quốc gia được giao cho 34 Ban quản lý và được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập; trong đó có 6 Ban quản lý trực thuộc Cục Kiểm lâm; 21 Ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; 7 Ban quản lý trực thuộc Sở NN&PTNT các tỉnh (Bộ NN&PTNT).</p> <p>Kết luận rủi ro</p> <p>Ở cấp Quốc gia, các di sản văn hóa đã được quy hoạch và bảo vệ theo Luật Di sản văn hóa. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, các khu vực có giá trị bảo tồn cao được</p>	

Phụ lục 1 Phát hiện chi tiết cho các chỉ số

	quy hoạch trong các khu rừng đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt. Trong khi phần lớn, nguyên liệu sinh khối được khai thác từ rừng trồng sản xuất, do đó chỉ số này được đánh giá là rủi ro thấp.	
<i>Bảng chứng xem xét</i>	<ul style="list-style-type: none">– Sổ đỏ/ văn bản tương đương chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng có thông tin về loại đất, loại rừng– Thông tin được công khai trên các phương tiện thông tin– Tham vấn các bên liên quan	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Di sản văn hóa số 10/VBHN-VPQH năm 2013 Link– Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 Link– Quyết định 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023 Link	
<i>Kết luận rủi ro</i>	Tổ chức nhà nước	Rủi ro thấp
	Tổ chức tư nhân	Rủi ro thấp
	Chủ rừng nhỏ	Rủi ro thấp

Phụ lục 2 Danh sách các chuyên gia tham vấn và đơn vị thực hiện

Chuyên gia	Thông tin và vai trò
ThS. Đào Lê Huyền Trang	Chuyên gia Quản lý rừng
GS. TS. Võ Đại Hải	Chuyên gia Chính sách lâm nghiệp
TS. Trần Lâm Đồng	Chuyên gia Môi trường rừng, Quản lý rừng và Kỹ thuật Lâm sinh
TS. Nguyễn Văn Bích	Chuyên gia Quản lý rừng và Kỹ thuật Lâm sinh
TS. Đặng Như Quỳnh	Chuyên gia Môi trường và
TS. Vũ Tấn Phương	Chuyên gia Carbon rừng và Biến đổi khí hậu
TS. Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên gia Carbon và Sinh thái rừng
TS. Nguyễn Thùy Mỹ Linh	Chuyên gia Môi trường và Biến đổi khí hậu
TS. Hoàng Liên Sơn	Chuyên gia Kinh tế Lâm nghiệp
ThS. Hoàng Nguyễn Việt Hoa	Chuyên gia Lâm nghiệp xã hội

Phụ lục 3 Tài liệu tham khảo

Tài liệu tham khảo

- 2016 GHG inventory report: The Technical Report on National Greenhouse Gas Inventories for inventory year 2016 of Viet Nam (NIR 2016) | [LINK](#)
- Better Work Viet Nam Annual Report 2023, Geneva: International Labor Office and International Finance Corporation, 2023 [Link](#)
- Center for WTO and Integration of Vietnam Federation of Trade and Industry (WTO - FTA) | [LINK](#)
- Children’s Law 2016 [Link](#)
- Circular 09/2023/TT-BNNPTNT dated 24/10/2024 [LINK](#)
- Circular 13/2023/TT-BNNPTNT Sustainable forest management [Link](#)
- Circular 22/2021/TT -BNNPTNT [Link](#)
- Circular 25/2019/TT-BNNPTNT dated December 27, 2019 [Link](#)
- Circular 28/2018/TT-BNNPTNT dated 16/11/2018 [LINK](#)
- Circular 76/2007/TT-BNN [LINK](#)
- Circular 78/2014/TTBTC [Link](#)
- Circular No 26/2022/TT-BNNPTNT Dated December 30, 2022: [Link](#)
- Circular No. 07/2016/TT-BLĐTĐBXH [Link](#)
- Circular No. 11/2021/TT-BNNPTNT dated September 20, 2021 of the Minister of Agriculture and Rural Development [Link](#)
- Circular No. 16/2013/TT-BNNPTNT dated 15 December 2023 [LINK](#)
- Circular No. 17/2022/TT-BNNPTNT dated 27 October 2022 [LINK](#)
- Circular No. 19/2016/TT-BYT [Link](#)
- Circular No. 19/2021/TT-BNNPTNT dated December 28, 2021 List of pesticides allowed for use in Vietnam [Link](#)
- Circular No. 23/2023/BNNPTNT dated 15 December 2023 [LINK](#)
- Circular No. 26/2022/TT-BNNPTNT dated 30 December 2022 [LINK](#)
- Circular No. 29/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 [LINK](#)
- Circular No. 33/2018/TT-BNNPTNT dated 16 November 2018 [LINK](#)
- Complaint Law No. 02/2011/QH13 [Link](#)
- Conclusion No. 97-KL/TW dated 9 May 2014 of the Political | [LINK](#)
- Consolidated document No. 14 /VBHN-BNNPTNT dated January 25, 2024 regulations on forest fire prevention and fighting [Link](#)
- Constitution 2013 [Link](#)
- Cultural Heritage Law No. 10/VBHN-VPQH năm 2013 [Link](#)
- Dang Kim Vui (2020), Report on assessing the effectiveness of forest protection and development policies on ethnic minorities [Link](#)

- Decision 171/QĐ-TTg dated 07/02/2024 [LINK](#)
- Decision 208/QĐ-TTg dated 29/02/2024 on Approval of the Project on developing multi-use values of forest ecosystems to 2030, with a vision to 2050 [Link](#)
- Decision 2357/QĐ-BNN-KL dated June 14, 2023 Announcing the current state of forests nationwide in 2022 [Link](#)
- Decision 523/QĐ-TTg Vietnam Forestry Development Strategy 2021-2030 dated April 1, 2021 [LINK](#)
- Decision 816/QĐ-BNN-KL on Announcing the national forest status in 2023 [Link](#)
- Decision No. 10/2007/QĐ-TTg [Link](#)
- Decision No. 149/QĐ-TTg dated 28/01/2022 [Link](#)
- Decision No. 1693/QĐ-BNN-KHCN dated 28 April 2023 [LINK](#)
- Decision No. 182/1999/QĐ-CTN dated 18/6/1999 [Link](#)
- Decision No. 208/QĐ-TTg dated February 29, 2024 [LINK](#)
- Decision No. 2170/QĐ/BVTV-KH Technical process for integrated management of wilt disease [Link](#)
- Decision No. 2234/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 [Link](#)
- Decision No. 2242/QĐ-TTg dated 11 December 2014 [LINK](#)
- Decision No. 2327/QĐ-BNN-LN dated 13 June 2023 | [LINK](#)
- Decision No. 31/QĐ-BNN-LN dated January 3, 2024 [LINK](#)
- Decision No. 327/QĐ-TTg dated 10 March 2022 [LINK](#)
- Decision No. 45/QĐ-TTg dated January 8, 2014 of the Prime Minister approving the master plan for biodiversity conservation of the country until 2020, with a vision to 2030 [Link](#)
- Decision No. 523/QĐ-TTg dated 1 April 2021 [LINK](#)
- Decision No. 782/QĐ-TTg dated 27/05/2021 [Link](#)
- Decision No. 809/QĐ-TTg dated 12/07/2022 [Link](#)
- Decision No. 816/QĐ-BNN-KL on the Announcement of Forestry status nationwide in 2023 [Link](#)
- Decision No. 993/QĐ-TTg dated August 24, 2023 on the National Plan to implement the Glasgow Declaration on forests and land use until 2030 [Link](#) -
- Decision số 178/QĐ-TTg [LINK](#)
- Decree 125/2021/NĐ-CP [Link](#)
- Decree 145/2020/NĐ-CP dated 14/12/2020 [Link](#)
- Decree 31/2021/NĐ-CP [Link](#)
- Decree 38/2015/ND-CP dated April 24, 2015 [Link](#)
- Decree 43/2015/ND-CP [Link](#)
- Decree No. 45/2019/QH14 [Link](#)
- Decree No. 06/2022/NĐ-CP dated 7 January 2022 [LINK](#)

- Decree No. 102/2020/ND-CP dated 01/Sep/2020: [Link](#)
- Decree No. 110/2017/NĐ-CP dated 04/10/2017 [Link](#)
- Decree No. 156/2018/ND-CP dated 16/11/2018 on detailed regulation to implement the Forestry Law 2017 [Link](#)
- Decree No. 27/2021/NĐ-CP dated 25 March 2021 [LINK](#)
- Decree No. 75/2012/ND-CP [Link](#)
- Degree 168/2016/NĐ-CP [Link](#)
- Degree 44/2016/NĐ-CP [Link](#)
- Degree 84/2021/ND-CP [Link](#)
- Degree No. 113/2004/NĐ-CP dated 16/4/2004 [LINK](#)
- Directive 58/1999/CT-BNN/KL dated March 30, 1999 [Link](#)
- Directive No. 13-CT/TW dated January 12, 2017: [Link](#)
- Disability Law 2010 [Link](#)
- Fair Labor, 2020. Freedom of association in Viet Nam labor code. [Link](#)
- FIPI, 2020. Report on the results of National Forest Resources Investigation, Evaluation and Monitoring Project for the period 2016 - 2020 (cycle V) |PDF attached.
- Forest Inventory and Planning Institute (FIPI), 2020. Report on the results of National Forest Resources Investigation, Evaluation and Monitoring Project for the period 2016 - 2020 (cycle V) | PDF attached.
- Gendal Equality Law 2006 [Link](#)
- H.V.A, 2021 [Link](#)
- Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022. Policy to improve the responsiveness of Small and Medium-sized timber processing enterprises in Vietnam to satisfy environmental, social and labor provisions of the EVFTA. Policy Brief. SRD. September 2022.
- Hoang Lien Son and Nguyen Tien Hai, 2022. Policy to improve the responsiveness of Small and Medium-sized timber processing enterprises in Vietnam to satisfy environmental, social and labor provisions of the EVFTA. Policy Brief. SRD. September 2022.
- <https://monre.gov.vn/Pages/viet-nam-hien-co-181-khu-bao-ton-thien-nhien.aspx>
- <https://nongnghiep.vn/keo-va-bach-dan-chiem-70-dien-tich-rung-trong-san-xuat-d240125.html#:~:text=T%E1%BB%AB%20c%C3%A1c%20qi%E1%BB%91ng%20%C4%91%C6%B0%E1%BB%A3c%20c%C3%B4ng,t%C3%ADch%20tr%C3%AAn%201%20tri%E1%BB%87u%20ha.>
- Investigation on the composition of harmful organisms in Vietnam's forestry trees by Pham Quang Thu and colleagues 2015 [Link](#)
- Labor and Employment Survey Report in 2022 [Link](#) and 2023 [Link](#)
- Land Law 31/2024/QH15 [LINK](#)
- Law 13/2008/QH12 the National Assembly on Value-added tax dated on 03 June 2008 [Link](#)
- Law 32/2013/QH13 of the National Assembly on amending and supplementing some articles of the Law on Enterprise Income Tax. [Link](#)

- Law 71/2014/QH13 dated 26 November 2014 of the National Assembly on Amending and Supplementing a Number of Articles of the Laws on Taxes [Link](#)
- Law amending and supplementing a number of articles of the law on personal income tax 26/2012/QH13 [Link](#)
- Law occupational safety and hygiene 84/2015/QH13 [Link](#)
- Law of complaints 02/2011/QH13 [Link](#)
- Law on Forestry 16/2017/QH14 [LINK](#)
- Law on Biodiversity dated 13 November 2008 | [LINK](#)
- Law on enterprise income tax 14/2008/QH12 [Link](#)
- Law on Environmental Protection 72/2020/QH14 dated November 17, 2020 [Link](#)
- Law on occupational safety and hygiene 84/2015/QH13 [Link](#)
- Law on occupational safety and hygiene [Link](#)
- Law on Personal income tax 04/2007/QH12 [Link](#)
- Law on Royalties 45/2009/QH12 [Link](#)
- Law on Severance Tax [Link](#)
- Law on the amendments to the law on enterprise income tax 32/2013/QH13 [Link](#)
- Law on Vocational Education 2014 [Link](#)
- Le Xuan Tung, 2024 [Link](#)
- National Environmental Status Report 2021 [Link](#)
- National report on Biodiversity 2005, 2011 và 2022 [LINK](#)
- National report on Environment 2016 – 2020 [Link](#)
- National statistics | [General Statistics Office of Vietnam](#) | [LINK](#)
- Nguyen An Thinh, Pham Thu Thuy, Value chains of Vietnam’s agricultural and forestry products (Chapter 4 – The role of forests and forestry industry in ensuring food security) [Link](#)
- Nguyen Dang Minh Thao, 2019. Minimum wage in Vietnam: Some observations and analysis. Social science magazine No. 10 (254) 2019.
- Nguyen Hoang Ha, 2022. Realizing freedom of association under Vietnam’s legislation. Article. Vietnam Law magazine. [Link](#)
- Nguyen Tien Hai et al., 2023. Vietnam Journal of Forest Science No. 1, 2023 [Link](#)
- Notice No. 25/TB-CTVN dated February 17, 2023 on the publication of the list of wild animals and plants included in the appendix of the Convention on International Trade in Dangerous Species of Wild Fauna and Flora grant (CITES) [Link](#)
- Notice No. 511/TB-VPCP dated November 1, 2017 : [Link](#)
- Notice of occupational accidents in 2023 from the Ministry of War Invalids and Social Affairs [Link](#)
- Penal Code 2015 [Link](#)
- Prefer by nature, 2021. Timber Legality Risk Assessment for Viet Nam, V2.0, dated 13 December 2021. [Link](#)

- Production forest management regulations [Link](#)
- Production forest management regulations [Link](#)
- QCVN 05:2009/BTNMT [Link](#)
- QCVN 05:2013/BTNMT [Link](#)
- QCVN 06:2009/BTNMT [Link](#)
- Resolution 80/2019/QH14 [Link](#)
- Resolution No. 104/2020/QH14 [Link](#)
- Resolution No. 29/ND-CP dated March 8, 2024 : [Link](#)
- Results of implementing the Vietnam Forestry Development Strategy [Link](#)
- Social Insurance Law 2014 [Link](#)
- Statistical Yearbook 2022 [Link](#)
- TCVN 11366-1:2016: Plantation - Site requirements - Part 1: *Acacia mangium* and *Acacia hybrid* | [LINK](#)
- TCVN 11366-2:2016: Plantation - Site requirements - Part 2: *Eucalyptus hybrid* | [LINK](#)
- TCVN 11366-3:2016: Plantation - Site requirements - Part 3: *Acacia auriculiformis* | [LINK](#)
- TCVN 11366-4:2019 for planting site requirements of *Acacia difficilis maiden* | [LINK](#)
- TCVN 11366-5:2019 for planting site requirements of *Casuarina equisetifolia* | (not available on website)
- TCVN 11366-6:2016: Plantation - Site requirements - Part 6: *Neem* | [LINK](#)
- TCVN 6993:2001. [Link](#)
- TCVN 6996:2001. [Link](#)
- TCVN 8928:2013 standard on forest disease prevention [Link](#)
- TCVN 8928:2013 standard on forest disease prevention [Link](#)
- Technical REDD+ report attached to BUR3| [LINK](#)
- Third national communication (included 2014 national GHG inventory): National communication of Vietnam The Third - to the united nations framework convention on Climate change | [LINK](#)
- To Xuan Phuc, 2021. Production and export of pellets in Vietnam: Current situation and some aspects that need attention. Forest Trends, Forestry Finance and Trade Program | [LINK](#)
- To Xuan Phuc, Cao Thi Cam, Luong Kim Anh, 2022. Vietnam's pellet production and export: Current status and some policy aspects. Market policy newsletter. VIFOREST, Forest Trends, FPA Binh Dinh, BIFA, HAWA, DOWA | [LINK](#)
- Trade Union Code 2012 [Link](#)
- Unicef [Link](#)
- VFCS/PEFC ST 1003:2019 [Link](#)

-
- VFCS/PEFC ST 1004: 2019 [Link](#)
 - Vietnam Forestry Development Strategy 2021-2030 [Link](#)
 - Vietnam Timber Legality Risk Assessment Report, V2.0, December 13, 2021 [Link](#)
 - Vietnam's NDC updated in 2022 | [LINK](#)
-

Phụ lục 4 Danh sách các bên liên quan tham vấn

(Hoàn thành sau thời gian tham vấn rộng rãi)

TT	Tổ chức	Thành phần

Phụ lục 5 Stakeholder consultation report
(Hoàn thành sau thời gian tham vấn rộng rãi)

Bên liên quan	Ý kiến góp ý	Phản hồi

Phụ lục 6 Đánh giá rủi ro REDII Level A

Tiêu chí khai thác bền vững 29(6)

Quốc gia nơi khai thác sinh khối rừng có luật quốc gia hoặc luật cấp dưới quốc gia áp dụng trong lĩnh vực khai thác cũng như các hệ thống giám sát và thực thi để đảm bảo:

(i) Tính hợp pháp của hoạt động khai thác

Bước 1: Xác định các quy định pháp lý

<i>Có quy định pháp lý nào được áp dụng?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu
<i>Các luật áp dụng</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017– Luật thuế tài nguyên 45/2009/QH12– Nghị định 156/2018/ND-CP– Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT– Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT– Quyết định 2242/QĐ-TTg Ngày 11/12/2014– Chỉ thị 113/2004/NĐ-CP ngày 16/4/2004
<i>Sources</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017– Luật thuế tài nguyên 45/2009/QH12_– Nghị định 156/2018/ND-CP– Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT– Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT– Quyết định 2242/QĐ-TTg Ngày 11/12/2014– Chỉ thị 113/2004/NĐ-CP ngày 16/4/2004

Bước 2: Mô tả về thực thi và giám sát

<i>Mô tả về việc thực thi luật</i>	<p>Ở Việt Nam, ngành lâm nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) quản lý. Hệ thống quản lý gồm: cấp quốc gia - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và cấp huyện (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Dưới mỗi cấp, có Cục Kiểm lâm (hoặc hệ thống Kiểm lâm) được giao nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân địa phương quản lý ngành lâm nghiệp để đảm bảo mọi hoạt động quản lý rừng đều tuân thủ theo luật hiện hành.</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý toàn bộ lâm nghiệp, ban hành và giám sát mọi thực thể liên quan đến ngành lâm nghiệp. Ban quản lý rừng chịu trách nhiệm về rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các lâm trường quốc doanh chịu trách nhiệm quản lý rừng sản xuất trong khi các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng được cho là tham gia vào việc sử dụng và quản lý rừng sản xuất. Vai trò và trách nhiệm chi tiết của quản lý nhà nước về Lâm nghiệp và Kiểm lâm được mô tả rõ ràng trong Luật Lâm nghiệp năm 2017: Chương XI - quản lý nhà nước về lâm nghiệp và kiểm lâm.</p> <p>Về cơ bản, hệ thống quản lý nhà nước chịu trách nhiệm quản lý ngành lâm nghiệp trong khi lực lượng kiểm lâm từ cấp chính quyền đến cấp tỉnh và cấp huyện chịu trách nhiệm thực thi/giám sát các quy định về lâm nghiệp.</p>
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none">– Luật Lâm nghiệp 2017 Link
<i>Việc thực thi và giám sát có được đảm bảo đối với luật đã xác định không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của việc khai thác gỗ

Đánh giá hiệu quả của khuôn rừng ở Việt Nam được chia thành ba loại, bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng

khô pháp lý về tính hợp pháp của việc khai thác gỗ

hộ và rừng sản xuất. Về nguồn gốc rừng, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Khai thác gỗ từ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ áp dụng cho khai thác tận thu. Tuy nhiên, từ năm 2014, Việt Nam đã hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên và từ năm 2017 đã áp dụng lệnh cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên hoàn toàn. Do đó, nguồn nguyên liệu từ rừng tự nhiên ở Việt Nam được coi là khai thác gỗ trái phép.

Phần lớn nguyên liệu được khai thác từ rừng sản xuất và một phần nhỏ từ việc tía thừa rừng phòng hộ trồng theo quy định của Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT của Bộ NN & PTNT về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản. Dựa trên các yêu cầu này, chủ rừng nhà nước trồng rừng sản xuất hoặc chủ rừng nhà nước trồng rừng phòng hộ cần xây dựng phương án khai thác và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các chủ rừng trồng sản xuất khác (tiểu chủ) phải lập và thông báo kế hoạch khai thác cho cơ quan quản lý rừng cấp tỉnh.

Theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, chỉ có sản phẩm của rừng tự nhiên (trừ động vật) mới phải chịu loại thuế này. Trong khi đó, Việt Nam đã áp dụng lệnh cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên từ năm 2017; phần lớn nguyên liệu được khai thác từ rừng sản xuất và một phần nhỏ từ việc tía thừa rừng phòng hộ trồng (rừng phòng hộ là rừng tự nhiên không được phép khai thác). Do đó, người khai thác và sử dụng nguyên liệu gỗ từ Việt Nam không phải chịu loại thuế này.

Nguồn

- Luật Lâm nghiệp 2017 [Link](#)
- Luật thuế tài nguyên 45/2009/QH12 [Link](#)
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP [Link](#)
- Circular 26/2022/TT-BNNPTNT on management and tracing of forest products [Link](#)
- Circular 22/2023/TT-BNNPTNT on amendments and supplements to a number of articles of circulars in the field of forestry [Link](#)
- Decision No. 2242/QĐ-TTg dated 11 December 2014 [link](#)
- Degree No. 113/2004/NĐ-CP dated 16/4/2004 [link](#)
- Stakeholder consultation

Khung pháp lý có hiệu quả?

✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

(ii) Tái sinh rừng ở các khu vực đã khai thác

Bước 1: Xác định luật áp dụng

Đã xác định được luật áp dụng chưa?

✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Danh sách luật áp dụng

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017
- Quyết định 49/2016/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất

Nguồn

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017 [Liên kết](#)
- Quyết định 49/2016/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất [Liên kết](#)

Bước 2: Mô tả việc thực thi và giám sát

Mô tả về việc thực hiện thực tế của luật(các luật)

Ở cấp trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng các quy định, cơ chế giám sát hoạt động trồng, khai thác và tái sinh rừng.
Ở địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định về trồng, khai thác, tái sinh rừng.

Nguồn

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017 [Liên](#)

	kết
<i>Việc thực thi và giám sát các luật đã xác định có được đảm bảo không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ

<i>Đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế và giải thích cho việc đánh giá</i>	Khảo sát thực tế tại hiện trường cho thấy, các chủ rừng tại Việt Nam đều trồng lại rừng trong vòng 3-6 tháng sau khi khai thác. Niên giám thống kê năm 2022 cho thấy, sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định, sản lượng gỗ khai thác tăng do diện tích rừng trồng đến thời điểm khai thác, thị trường tiêu thụ gỗ phục hồi, nhu cầu nguyên liệu từ các nhà máy chế biến tăng, giá bán gỗ cũng tăng. Sản lượng gỗ cả năm ước đạt 20,1 triệu m ³ tăng 9,4% so với năm 2021. Diện tích rừng trồng mới năm 2022 ước đạt 306,5 nghìn ha, tăng 5,7%.
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Liên kết Niên giám thống kê 2022 - Tham vấn các bên liên quan
<i>Khung pháp lý có hiệu quả không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

(iii) Khu vực được chỉ định theo luật quốc tế hoặc quốc gia hoặc theo cơ quan có thẩm quyền liên quan cho mục đích bảo vệ thiên nhiên, bao gồm cả vùng đất ngập nước và đất than bùn, được bảo vệ trừ khi có bằng chứng cho thấy việc khai thác nguyên liệu thô đó không ảnh hưởng đến các mục đích bảo vệ thiên nhiên đó

Bước 1: Xác định luật áp dụng

<i>Đã xác định được luật áp dụng chưa?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu
<i>Danh sách luật áp dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2024 - Luật Lâm nghiệp 2017 - Luật Đa dạng sinh học 2008 - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về thi hành Luật Lâm nghiệp - Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước - Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 - Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2023 về Kế hoạch quốc gia thực hiện Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 - Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) - Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2024 Link - Luật Lâm nghiệp 2017 Link - Luật Đa dạng sinh học - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về thi hành Luật Lâm nghiệp Liên kết - Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước Link

	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Liên kết - Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2023 về Kế hoạch quốc gia thực hiện Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030 Liên kết - Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) Link - Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững Link - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững Liên kết
--	---

Bước 2: Mô tả về việc thực thi và giám sát

<i>Mô tả về việc thực hiện thực tế của luật(các luật)</i>	<p>Luật Đa dạng sinh học quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (Điều 6, Khoản 2). Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập, trình Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia (Điều 10, Khoản 1). 1). Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, các bộ, cơ quan quản lý, tỉnh lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi quản lý.</p> <p>Lực lượng kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm lâm các tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực hiện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p>
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đa dạng sinh học 2008 Liên kết - Luật Lâm nghiệp 2017 Link
<i>Việc thực thi và giám sát các luật đã xác định có được đảm bảo không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ

<i>Đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế và giải thích cho việc đánh giá</i>	<p>Việt Nam đã xây dựng và triển khai Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Luật Lâm nghiệp năm 2017, trong đó rừng đặc dụng được quy hoạch rõ ràng để bảo tồn các hệ sinh thái rừng tự nhiên và nguồn gen sinh vật. Theo thống kê, tính đến hết năm 2021, Việt Nam có 181 khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả khu bảo tồn trên cạn và dưới biển, với tổng diện tích là 2.641.521,55 ha. Diện tích các khu bảo tồn trên cạn chiếm 93,7% tổng diện tích khu bảo tồn. Phần lớn các khu bảo tồn trên cạn là rừng tự nhiên. Cụ thể, trong số 181 khu bảo tồn này, có 34 vườn quốc gia, 60 khu bảo tồn thiên nhiên, 22 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 65 khu bảo vệ cảnh quan.</p> <p>Về đất ngập nước, Việt Nam hiện có hệ thống 26 loại đất ngập nước với tổng diện tích 11.847.975 ha, chiếm 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Việt Nam đã tham gia Công ước Ramsar từ năm 1989, việc quy hoạch, bảo vệ đất ngập nước và đất than bùn đã được quy định rõ trong Luật Đa dạng sinh học và Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.</p> <p>Việt Nam đã hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2014 và cấm hoàn toàn khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2027. Do đó, nguồn nguyên liệu chủ yếu là rừng sản xuất trồng có giá trị đa dạng sinh học thấp.</p>
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lâm nghiệp 2017 Link - Luật Đa dạng sinh học

	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP Link - Quyết định 2242/QĐ-TTg năm 2014 Link - Nghị định 66/2019/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước Link - Chỉ thị 13-CT/TW năm 2017 Liên kết - Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 Liên kết - Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học 2005 , 2011 và 2022 Liên kết - https://monre.gov.vn/Pages/viet-nam-hien-co-181-khu-bao-ton-thien-nhien.aspx
<i>Khung pháp lý có hiệu quả không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

(iv) Việc thu hoạch được thực hiện có tính đến việc duy trì chất lượng đất và đa dạng sinh học với mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực

Bước 1: Xác định luật áp dụng

<i>Đã xác định được luật áp dụng chưa?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu
<i>Danh sách luật áp dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2024 - Luật Lâm nghiệp 2017 - Luật Đa dạng sinh học 2008 - Luật bảo vệ môi trường 20220 - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT về quản lý rừng bền vững - Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép và cấm sử dụng tại Việt Nam - Nghị định 43/2015/NĐ-CP về việc quy định việc lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2024 liên kết - Luật Lâm nghiệp 2017 liên kết - Luật Đa dạng sinh học liên kết - Luật bảo vệ môi trường 20220 Link - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 về quản lý rừng bền vững Liên kết - Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép và cấm sử dụng tại Việt Nam liên kết - Nghị định 43/2015/NĐ-CP về việc quy định việc lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước Link

Bước 2: Mô tả việc thực thi và giám sát

<i>Mô tả về việc thực hiện thực tế của luật(các luật)</i>	<p>Ở cấp quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý, giám sát các tác động môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý, giám sát các tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp.</p> <p>Ở cấp địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường giám sát tác động môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm giám sát hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp và các nghị định, thông tư liên quan</p>
---	---

	đến bảo vệ vùng đệm tuổi và quản lý rừng bền vững.
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lâm nghiệp 2017 liên kết - Luật Đa dạng sinh học liên kết - Luật bảo vệ môi trường 20220 Link
<i>Việc thực thi và giám sát các luật đã xác định có được đảm bảo không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ

<i>Đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế và giải thích cho việc đánh giá</i>	<p>Ở cấp độ quốc gia, theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng môi trường đất của Việt Nam nhìn chung khá tốt. Việc phục hồi và tăng diện tích che phủ rừng đã tác động tích cực đến việc giảm nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất mặt. Tuy nhiên, việc trồng rừng thâm canh có thể gây ra nguy cơ ô nhiễm đất, tích tụ kim loại nặng do người dân sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ (đối với rừng cao su) và thoái hóa đất do trồng rừng chu kỳ ngắn. Các kỹ thuật trồng rừng thường áp dụng có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng đất như đốt tàn dư gây mất chất hữu cơ trong đất, ảnh hưởng xấu đến hệ vi sinh vật đất, sinh thái đất, làm tăng nguy cơ xói mòn trên đất dốc.</p> <p>Về bảo vệ đa dạng sinh học, Việt Nam đã quy hoạch các khu vực có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học cao để bảo vệ và cấm hoàn toàn việc khai thác rừng tự nhiên. Phần lớn nguồn nguyên liệu là từ rừng trồng có đa dạng sinh học thấp. Tuy nhiên, đối với rừng trồng, Việt Nam cũng có các quy định cụ thể về bảo vệ vùng đệm tuổi. Việc thực hiện các quy định về bảo vệ vùng đệm tuổi chỉ được các chủ rừng là tổ chức thực hiện tốt nhưng chưa được các hộ sản xuất nhỏ thực hiện đầy đủ do kiến thức và nhận thức còn hạn chế.</p>
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo quốc gia về Đa dạng sinh học 2005, 2011 và 2022 link - Báo cáo quốc gia về Môi trường 2016 – 2020 Link - Tham vấn các bên liên quan và khảo sát thực địa
<i>Khung pháp lý có hiệu quả không?</i>	· Có ✓ Không, Mức độ B được yêu cầu

(v) Việc khai thác duy trì hoặc cải thiện năng lực sản xuất lâu dài của rừng

Bước 1: Xác định luật áp dụng

<i>Đã xác định được luật áp dụng chưa?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu
<i>Danh sách luật áp dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lâm nghiệp 2017 - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về thi hành Luật Lâm nghiệp - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 về quản lý rừng bền vững
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lâm nghiệp 2017 liên kết - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về thi hành Luật Lâm nghiệp Liên kết - Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 về quản lý rừng bền vững Liên kết

Bước 2: Mô tả việc thực thi và giám sát

Mô tả về việc thực hiện thực Ở cấp trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) là cơ

<i>tế của luật(các luật)</i>	<p>quan đầu mỗi giúp Chính phủ quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp và quản lý việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, định giá rừng.</p> <p>Ở cấp tỉnh, Bộ NN&PTNT chỉ đạo, hướng dẫn Sở NN&PTNT quản lý, giám sát các chương trình quản lý rừng và phát triển lâm nghiệp. Kiểm lâm có trách nhiệm xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và phát triển rừng.</p>
<i>Nguồn</i>	– Luật Lâm nghiệp 2017 liên kết
<i>Việc thực thi và giám sát các luật đã xác định có được đảm bảo không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ

<i>Đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế và giải thích cho việc đánh giá</i>	<p><i>Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i> đặt mục tiêu duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc từ 42% đến 43%, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng phần đầu đạt 35 triệu m³ vào năm 2025 và 50 triệu m³ vào năm 2030.</p> <p>Theo số liệu thống kê quốc gia, có sự gia tăng đáng kể về sản lượng gỗ khai thác đã tăng đáng kể từ năm 2010 (4.042,6 nghìn m³) đến năm 2022 (20119,1 nghìn m³), và diện tích rừng trồng tập trung mới từ năm 2010 (252,2 nghìn ha) đến năm 2022 (306,5 nghìn ha). Ngoài ra, theo kiểm kê khí nhà kính quốc gia, lượng carbon bị mất từ việc khai thác gỗ nhỏ hơn lượng carbon cô lập do rừng trồng tạo ra. Ví dụ, ước tính lượng carbon bị mất từ việc khai thác gỗ cho năm 2022 là 20,8 Mt CO₂e (khoảng 20,1 triệu m³ gỗ được khai thác trong năm 2022) và lượng carbon thu được từ 4,6 triệu ha rừng trồng là 50 Mt CO₂e. Trữ lượng carbon của các loại rừng ở Việt Nam là ổn định hoặc tăng lên. Điều đó có nghĩa là việc khai thác gỗ không ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực sản xuất lâu dài của rừng.</p>
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 về Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 Link – Thống kê quốc gia Tổng cục Thống kê Việt Nam liên kết – Viện Quy hoạch và Kiểm kê rừng (FIPI), 2020. Báo cáo kết quả Dự án Điều tra, Đánh giá và Giám sát Tài nguyên rừng Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (chu kỳ V) Đính kèm PDF
<i>Khung pháp lý có hiệu quả không?</i>	✓ Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Tiêu chuẩn LULUCF 29(7)

<i>Hiệp định Paris đã được phê chuẩn?</i>	✓ Có · KHÔNG
<i>Nộp NDC có liên quan</i>	✓ Có · KHÔNG
<i>Nguồn</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Thỏa thuận Paris: Thông tin về các bên tham gia UNFCCC về Estonia: https://unfccc.int/node/61061 – NDC: Ủy ban châu Âu. (2020). Bản cập nhật NDC của Liên minh châu Âu và các quốc gia thành viên. https://unfccc.int/sites/default/files/NDC/2022-06/EU_NDC_Submission_December%202020_0.pdf
<i>Mô tả tóm tắt về cách tính toán nông nghiệp, lâm nghiệp</i>	Ủy ban Châu Âu (2020):

<i>và sử dụng đất trong NDC</i>	“Việc hạch toán lượng khí thải và loại bỏ từ LULUCF tuân theo các quy tắc cụ thể tùy thuộc vào loại hạch toán đất đai theo Quy định (EU) 2018/841. Đất có rừng tái sinh và Đất bị phá rừng có giá trị cơ sở bằng không (kể toán ròng gộp). Sử dụng đồng cỏ được quản lý, đất trồng trọt được quản lý và đất ngập nước được quản lý làm giá trị cơ sở là lượng khí thải trung bình từ năm 2005 đến năm 2009 (kể toán ròng-ròng). Sử dụng đất rừng được quản lý làm giá trị cơ sở là Mức tham chiếu rừng dựa trên sự tiếp tục của Thực hành quản lý rừng từ năm 2000 đến năm 2009 và có tính đến cấu trúc tuổi-lớp của rừng, được dự báo trong suốt thời gian tuân thủ. Sự hiện diện đơn thuần của trữ lượng carbon bị loại khỏi việc hạch toán.”
---------------------------------	---

HOẶC (tùy chọn bên dưới phải được sử dụng nếu điểm trước đó về NDC không được thỏa mãn)

Quốc gia xuất xứ có luật quốc gia hoặc luật dưới quốc gia, theo Điều 5 của Thỏa thuận Paris, áp dụng trong lĩnh vực khai thác, để bảo tồn và tăng cường trữ lượng và bể chứa carbon, và cung cấp bằng chứng cho thấy lượng phát thải của khu vực LULUCF được báo cáo không vượt quá lượng loại bỏ

Bước 1: Xác định luật áp dụng

<i>luật áp dụng chưa ?</i>	· Có · Không, Mức độ B được yêu cầu
<i>Danh sách luật áp dụng</i>	
<i>Nguồn</i>	

Bước 2: Mô tả việc thực thi và giám sát

<i>Mô tả về việc thực hiện thực tế của luật(các luật)</i>	
<i>Nguồn</i>	
<i>Việc thực thi và giám sát các luật đã xác định có được đảm bảo không?</i>	· Có · Không, Mức độ B được yêu cầu

Bước 3: Đánh giá hiệu quả của khuôn khổ pháp lý về tính hợp pháp của hoạt động khai thác gỗ

<i>Đánh giá việc thực hiện pháp luật trên thực tế và giải thích cho việc đánh giá</i>	
<i>Nguồn</i>	
<i>Khung pháp lý có hiệu quả không?</i>	· Có · Không, Mức độ B được yêu cầu